**CÁC DẠNG BÀI VĂN**

**THUYẾT MINH**

**MỤC LỤC**

**PHẦN I: LÝ THUYẾT** *-3*

*I. Khái niệm -----------------------------------------------------------------------------------------------------------3*

*II. Yêu cầu--------------------------------------------------------------------------------------------------------------4*

*III. Phân loại văn thuyết minh---------------------------------------------------------------------------------------4*

*IV. Phương pháp thuyết minh--------------------------------------------------------------------------------------5*

*V. Cách làm bài văn thuyết minh -----------------------------------------------------------------------------6*

*V. Thuyết minh và một số kiểu văn bản khác ------------------------------------------------------------------7*

**PHẦN II: CÁC DẠNG BÀI VĂN THUYẾT MINH 11**

DẠNG 1: THUYẾT MINH VỀ MỘT ĐỒ VẬT 11

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC PHÍCH NƯỚC 12

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC MŨ BẢO HIỂM 15

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC NÓN LÁ 18

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ CÂY BÚT BI 22

ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC CẶP SÁCH 25

ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC QUẠT GIẤY 28

ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ CÂY KÉO 31

ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC XE ĐẠP 34

ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ CÁI BÀN 37

ĐỀ 10: THUYẾT MINH VỀ CÁI NỒI CƠM ĐIỆN 41

ĐỀ 11: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC ÁO DÀI 42

ĐỀ 12: THUYẾT MINH VỀ ĐÔI DÉP LỐP 46

DẠNG 2: THUYẾT MINH VỀ MỘT VẬT NUÔI 48

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ CON TRÂU 49

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ CON CHÓ 52

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CON GÀ 54

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ CON LỢN 57

ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ CON THỎ 60

DẠNG 3: THUYẾT MINH VỀ MỘT LOÀI CÂY 62

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ CÂY HOA MAI 63

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ CÂY HOA ĐÀO 67

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CÂY NHÃN 70

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ CÂY NGÔ 73

ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ CÂY MÍA 76

ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ CÂY CHÈ 80

ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ CÂY HOA HỒNG 85

ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ CÂY XOÀI 89

ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ CÂY CAO SU 92

ĐỀ SỐ 10: THUYẾT MINH VỀ CÂY CÀ PHÊ 93

ĐỀ 11: THUYẾT MINH VỀ CÂY PHƯỢNG 95

ĐỀ 12: THUYẾT MINH VỀ CÂY CHUỐI 97

ĐỀ 13: THUYẾT MINH VỀ CÂY DỪA 99

ĐỀ 14: THUYẾT MINH VỀ CÂY TRE 104

ĐỀ 15: THUYẾT MINH VỀ CÂY LÚA 106

DẠNG 4: THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP CÁCH LÀM 110

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ MÓN PHỞ HÀ NỘI 111

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC NGỮ VĂN 113

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ BÁNH TRƯNG 116

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ MÓN BÚN THANG 117

ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ BÁNH TÉT 119

DẠNG 5: THUYẾT MINH VỀ DANH LAM THẮNG CẢNH 122

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ HỒ GƯƠM 123

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ VỊNH HẠ LONG 126

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CHÙA HƯƠNG 128

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ VĂN MIẾU QUỐC TỬ GIÁM 130

ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH 134

ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ HỒ BA BỂ 137

ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ ĐIỆN HÒN CHÉN 139

ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ CHÙA THIÊN MỤ 141

ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ ĐÀ LẠT 142

ĐỀ 10: THUYẾT MINH VỀ CHÙA KEO 144

DẠNG 6: THUYẾT MINH VỀ MỘT TÁC PHẨM, TÁC GIẢ VĂN HỌC 147

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGUYỄN DU 149

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ NGUYỄN TRÃI 153

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ TÁC PHẨM BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO 155

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGUYÊN HỒNG 159

ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGÔ TẤT TỐ 161

ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NAM CAO 165

ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ TRƯƠNG HÁN SIÊU VÀ PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG 171

ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ HỒ CHÍ MINH 177

DẠNG 7: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC 179

ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ THỂ LOẠI CA DAO 179

ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ THỂ LOẠI THẤT NGÔN BÁT CÚ ĐƯỜNG LUẬT 182

ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ THỂ THƠ THẤT NGÔN TỨ TUYỆT 183

ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ THỂ THƠ LỤC BÁT 185

**PHẦN I: LÝ THUYẾT**

**I. Khái niệm**

Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong đời sống nhằm cung cấp tri thức về: đặc điểm, tính chất, nguyên nhân…của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

**II. Yêu cầu**

- Tri thức trong văn bản thuyết minh phải khách quan, xác thực, hữu ích cho mọi người.
- Văn thuyết minh cần trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, hấp dẫn.

***\* Trong văn bản thuyết minh có thể kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả, biện pháp nghệ thuật làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật, hấp dẫn.***

***III. Phân loại văn thuyết minh***

Văn thuyết minh là văn bản thông dụng trong đời sống, mới được đưa vào trong CT và SGK Ngữ Văn lớp 8, lớp 9 và tiếp tục nâng cao ở lớp 10. Có rất nhiều lĩnh vực cần đến văn thuyết minh và văn thuyết minh và những dạng cơ bản:

***1.*** ***Thuyết minh về một con vật, cây cối***

Đây là loại văn thuyết minh về các vật khá quen thuộc với đời sống nhằm giới thiệu đặc điểm công dụng của nó

***2. Thuyết minh về một đồ dùng, sản phẩm***

 Khác với thuyết minh một cách làm, nhằm giới thiệu quy trình tạo ra sản phẩm; thuyết minh một đồ dùng, một sản phẩm, chủ yếu nhằm giới thiệu đặc điểm và công dụng của sản phẩm (đã làm ra).

***3.*** ***Thuyết minh về một phương pháp (cách làm)***

 Đây là dạng văn bản chủ yếu nhằm giới thiệu cách thức tạo ra một sản phẩm nào đó. Vì thế nội dung thường nêu lên các điều kiện, cách thức, quy trình sản xuất cùng với yêu cầu về chất lượng sản phẩm đó.

***4. Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử***

 Dạng bài văn thuyết minh này gần với thuyết minh một sản phẩm. Chỉ khác ở chỗ, đây là “sản phẩm” của thiên nhiên kì thú và sản phẩm tiêu biểu cho lịch sử phát triển của nhân loại, do con người tạo ra. Đó là những sản phẩm có giá trị và ý nghĩa to lớn đối với một dân tộc cũng như toàn thế giới.

***5. Thuyết minh một thể loại văn học***

 Dạng bài này nhằm giới thiệu đặc điểm về nội dung và hình thức của một thể loại văn học nào đó.

***6. Thuyết minh về một tác giả, tác phẩm văn học***

 Dạng bài văn nhằm giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của một tác giả văn học hoặc giới thiệu về một tác phẩm nghệ thuật: hoàn cảnh ra đời, nội dung, hình thức và các giá trị của tác phẩm đó.

**IV. Phương pháp thuyết minh**

 ***1. Phương pháp nêu định nghĩa***

*VD: Giun đất là động vật có đốt, gồm khoảng 2500 loài, chuyên sống ở vùng đất ẩm.****2. Phương pháp liệt kê***

*VD: Cây dừa cống hiến tất cả của cải của mình cho con người: thân cây làm máng, lá làm tranh, cọng lá chẻ nhỏ làm vách, gốc dừa già làm chõ đồ xôi, nước dừa để uống, để kho cá, kho thịt, nấu canh, làm nước mắm…*

***3. Phương pháp nêu ví dụ***

*VD: Người ta cấm hút thuốc ở tất cả những nơi công cộng, phạt nặng những người vi phạm (ở Bỉ, từ năm 1987, vi phạm lần thứ nhất phạt 40 đô la, tái phạm phạt 500 đô la)*

 ***4. Phương pháp dùng số liệu***

*VD: Một tượng phật ở Nhạc Sơn, Tứ Xuyên, Trung Quốc, cao 71m, vai rộng 24m, trên mu bàn chân tượng có thể đỗ 20 chiếc xe con”.*

 ***5. Phương pháp so sánh***

*VD: Biển Thái Bình Dương chiếm một diện tích lớn bằng ba đại dương khác cộng lại và lớn gấp 14 lần diện tích biển Bắc Băng Dương là đại dương bé nhất.*
***6. Phương pháp phân loại, phân tích***

*VD: Muốn thuyết minh về một thành phố, có thể đi từng mặt: vị trí địa lý, khí hậu, dân số, lịch sử, con người, sản vật…*

**V. Cách làm bài văn thuyết minh**

***Bước 1***

+ Xác định đối tượng thuyết minh.

+ Sưu tầm, ghi chép và lựa chọn các tư liệu cho bài viết

+ Lựa chọn phương pháp thuyết minh phù hợp

+ Sử dụng ngôn từ chính xác, dễ hiểu để thuyết minh làm nổi bật các đặc điểm cơ bản của đối tượng.

 ***Bước 2***: Lập dàn ý

 ***Bước 3***: Viết bài văn thuyết minh

***V***. ***Thuyết minh và một số kiểu văn bản khác***

***1. Thuyết minh trong văn bản tự sự***

 Tự sự và thuyết minh là hai kiểu văn bản rất khác nhau. Tự sự là kể chuyện thông qua các sự việc, nhân vật, chi tiết, cốt truyện… theo một trình tự có mở đầu, diễn biến, kết thúc. Còn thuyết minh là giới thiệu, cung cấp tri thức chính xác, khách quan về sự vật, hiện tượng. Nhưng trong văn bản thuyết minh, khi cần, người ta cũng lồng ghép vào một số đoạn văn tự sự. Ví dụ, khi thuyết minh về một di tích lịch sử, người ta có thể đưa vào một số đoạn trần thuật, một sự kiện lịch sử, kể lại một huyền thoại,…liên quan trực tiếp tới di tích lịch sử ấy. Khi thuyết minh về một vấn đề văn hóa, văn học, người ta có thể thuật, tóm tắt lại một tác phẩm văn học làm cơ sở, luận cứ cho việc thuyết minh sinh động, sáng rõ, thuyết phục hơn. Ngược lại trong văn tự sự khi cần thiết người ta cũng lồng ghép vào một số đoạn thuyết minh với những số liệu, sự kiện, chi tiết rất cụ thể nhằm tạo ấn tượng sâu đậm về đối tượng được nói tới.

***2. Thuyết minh trong văn bản miêu tả***

 Trong các loại văn bản thì miêu tả là loại văn bản rất dễ nhầm với văn bản thuyết minh. Hai kiểu văn bản miêu tả và thuyết minh đều tập trung làm nổi bật đặc điểm của đối tượng, nêu giá trị và công dụng của sự vật, hiện tượng. Văn miêu tả có dùng hư cấu, tưởng tượng, dùng nhiều so sánh, liên tưởng, không nhất thiết phải trung thành với sự vật, trong khi đó thuyết minh phải trung thành với đặc điểm và đảm bảo tính khách quan, khoa học của đối tượng. Văn miêu tả dùng ít số liệu cụ thể, ít tính khuôn mẫu, văn bản thuyết minh trọng số liệu, sự kiện, thường tuân theo một số yêu cầu giống nhau. Văn bản miêu tả dùng trong sáng tác văn chương, nghệ thuật, văn thuyết minh ứng dụng nhiều trong các tình huống cuộc sống, văn hóa, khoa học. Trong văn bản thuyết minh để đối tượng cụ thể, sinh động hấp dẫn có thể sử dụng kết hợp yếu tố miêu tả, tuy nhiên miêu tả chỉ là phương thức biểu đạt đan xen.

***3. Thuyết minh trong văn bản biểu cảm***

 Thuyết minh và biểu cảm tưởng như hai văn bản ít liên quan đến nhau, song lại có mối quan hệ khăng khít. Hai văn bản này có những nét phân biệt rõ ràng. Thuyết minh thiên về giới thiệu, nhằm thuyết phục người đọc (người nghe) bằng số liệu, sự kiện cụ thể…, một cách khách quan còn biểu cảm thiên về bộc lộ tình cảm, tư tưởng chủ quan (có trực tiếp hoặc gián tiếp). Thuyết minh thường chỉ tóm tắt tinh thần chính của đối tượng để thuyết phục người nghe (người đọc), giúp họ nắm được một cách căn bản đặc điểm và tác dụng của đối tượng. Trong khi đó, biểu cảm thường đi sâu hơn bản chất của đối tượng thấy rõ nhận thức cũng như thái độ của chủ thể, để cùng rung cảm, nhận thức và hành động theo chủ thể. Đối với thuyết minh, tuy có sự phân biệt rõ ràng hơn, nhưng khi bộc lộ quan điểm của chủ thể trong văn biểu cảm về một giai đoạn, một tác gia văn học…, người ta không thể không giới thiệu một cách tổng quát về giai đoạn hay tác gia đó. Nghĩa là trong văn biểu cảm với thuyết minh có mối quan hệ đan xen.

***4. Thuyết minh trong văn bản nghị luận***

 Thuyết minh là trình bày, giới thiệu hoặc giải thích về đặc điểm, tính chất, nguồn gốc…của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội nhằm cung cấp cho người đọc, người nghe những tri thức chính xác, khách quan, trung thực. Còn nghị luận là bàn bạc, trình bày tư tưởng, quan điểm và thái độ của người viết một cách trực tiếp. Để thuyết phục người đọc về ý kiến, quan điểm của mình đã nêu ra, người viết bài văn nghị luận thường nêu các luận điểm, luận cứ và sử dụng các thao tác lập luận. Trong bài văn nghị luận có sử dụng yếu tố thuyết minh để tạo sự thuyết phục cho luận điểm bằng việc trình bày một cách chính xác khách quan, khoa học vấn đề ở nhiều góc nhìn (lí thuyết, thực tiễn). Ngược lại trong văn thuyết minh để nhấn mạnh thái độ của mình về nguồn gốc, đặc điểm, tính chất…của đối tượng thì văn thuyết minh có sử dụng kết hợp yếu tố nghị luận.

***5. Khả năng cung cấp thông tin của các kiểu bài văn thuyết minh, sử dụng kết hợp các phương thức biểu đạt***

 Nhiệm vụ chủ yếu của VB thuyết minh là trình bày các đặc điểm cơ bản của đối tượng được thuyết minh, cung cấp cho chúng ta những thông tin khách quan về sự vật, hiện tượng, giúp chúng ta hiểu biết một cách đầy đủ, đúng đắn. Đây cũng chính là một đặc điểm quan trọng của VB thuyết minh, làm cho nó khác với các kiểu VB khác. Các tri thức trong VB thuyết minh không thể hư cấu,bịa đặt, tưởng tượng mà nó phải luôn luôn trung thực và phù hợp với thực tế. Đặc biệt người viết phải tôn trọng sự thật. Vì thế nó luôn có tính chất thực dụng, chỉ làm nhiệm vụ cung cấp tri thức là chính.

 Văn thuyết minh nhằm cung cấp những thông tin xác thực về sự vật, hiện tượng, giúp người đọc, người nghe nắm được đặc trưng, bản chất, cấu tạo, tính năng, tác dụng….của sự vật. Nội dung những văn bản thuyết minh thường chứa đựng những tri thức về đối tượng được giới thiệu thuyết minh. Do vậy muốn làm được VB thuyết minh cần phải tiến hành điều tra, nghiên cứu, học hỏi để nắm bắt được những tri thức về đối tượng thì những nội dung thuyết minh mới có tác dụng thông tin cao.

 Không những thế, văn thuyết minh còn có mục đích giúp người đọc, người nghe hiểu đúng, hiểu rõ về bản chất của sự vật, hiện tượng. Mỗi bài văn thuyết minh nhằm trả lời các câu hỏi: sự vật (hiện tượng) ấy là gì? có đặc điểm gì? có lịch sử hình thành, phát triển ra sao?có công dụng, lợi ích gì? vì sao như vậy?….Bởi vậy khi thuyết minh phải tuân theo những đặc điểm, quy luật nội tạng của sự vật, hiện tượng. Những sự nhận xét, đánh giá của đối tượng không theo chủ quan của người nói, người viết mà phải dựa trên tính chất khách quan của chúng, giúp con người hiểu được đặc trưng, tính chất của sự vật và biết cách sử dụng chúng vào mục đích có lợi cho con người. Do vậy, văn thuyết minh cần gắn với tư duy khoa học, nó đòi hỏi sự chính xác cao về đối tượng.

Một VB thuyết minh đạt được hiệu quả thông tin cao nhất khi đảm bảo được các yêu cầu sau:

*- Phản ánh được đặc trưng, bản chất của sự vật*: khi thuyết minh phải lựa chọn những đặc điểm cơ bản nhất, thể hiện rõ nhất bản chất của sự vật, hiện tượng. bài thuyết minh cần cung cấp những kiến thức cơ bản về đối tượng: đối tượng (sự vật, hiện tượng, phương pháp…) là gì? có đặc điểm tiêu biểu gì? có cấu tạo ra sao? được hình thành như thế nào? có giá trị, ý nghĩa gì đối với con người?…Do vậy, khi làm văn cần tránh những ý rườm rà, những lời dài dòng hay ngoại đề không cần thiết mà vẫn tập trung làm nổi bật những nội dung cơ bản nhất về đối tượng.

*- Thể hiện được cấu tạo, trình tự logic của sự vật:* Khi thuyết minh cần phải theo một trình tự hợp lí để người đọc hiểu đúng, hiểu rõ về sự vật. Tùy theo đối tượng thuyết minh mà có thể sắp xếp theo trình tự không gian, thời gian; trình tự cấu tạo của sự vật hoặc theo lôgic nhận thức. Nếu mục đích thuyết minh là tìm hiểu cấu tạo của sự vật thì phải trình bày sự vật theo các thành phần cấu tạo của nó; nếu tìm hiểu sự vật theo quá trình hình thành của nó thì phải trình bày theo quá trình từ trước đến sau; nếu sự vật có nhiều phương diện thì lần lượt trình bày các phương diện đó, trình bày theo đặc trưng của bản thân sự vật.

Để đảm bảo hai yêu cầu trên, khi làm văn thuyết minh cần phải có tri thức về đối tượng được thuyết minh. Và muốn có tri thức về đối tượng được thuyết minh cần phải biết quan sát. Quan sát không đơn thuần chỉ là xem nhìn, mà còn là xem xét để phát hiện đặc điểm tiêu biểu của sự vật, phân biệt đâu là chính, đâu là phụ. Đồng thời còn phải biết tra cứu từ điển, SGK để có sự tìm hiểu chính xác. Thứ nữa là phải biết phân tích để có sự sắp xếp hợp lí các bộ phận, các đặc điểm của bản thân sự vật.

*- Lời văn phải trong sáng sinh động:* Để người đọc hiểu đúng, hiểu rõ vấn đề thì văn phong thuyết minh cần phải giản dị, chuẩn xác. Với mục đích là cung cấp thông tin, văn thuyết minh có thể xây dựng hình ảnh, cảm xúc, biện pháp tu từ nhưng yêu cầu cao vẫn là tính khoa học chính xác.

**PHẦN II: CÁC DẠNG BÀI VĂN THUYẾT MINH**

**DẠNG 1: THUYẾT MINH VỀ MỘT ĐỒ VẬT**

**Cách làm**

**I. Mở bài:** Giới thiệu về vật được thuyết minh

**II. Thân bài**

-Nguồn gốc

-Phân loại

-Cấu tạo và công dụng

-Cách lựa chọn

-Cách sử dụng và bảo quản

**III. Kết bài:** Thái độ với đồ vật ấy

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC PHÍCH NƯỚC**

**I. MỞ BÀI**

***Mở bài số 1***: Xin chào các bạn. Hẳn là các bạn đang thắc mắc ai đang nói chuyện với các bạn phải không? Vậy chúng ta cùng nhau đoán thử xem nhé. Tôi sẽ gợi ý cho các bạn này. Tôi là một đồ vật, vật dụng rất quen thuộc trong mỗi gia đình. Tôi có thể giữ ấm nước rất lâu. Đúng rồi đó, bạn đã đoán đúng rồi. Tôi chính là cái phích nước, hay còn gọi là cái bình thuỷ.

***Mở bài số 2***: Trong số rất nhiều những vật dụng trong gia đình: tivi, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà… hẳn nhà ai cũng có một chiếc phích nước dù bên cạnh đã có những chiếc ấm đun nước siêu tốc. Chiếc phích nước đã được người dân sử dụng từ rất lâu rồi đấy.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ của chiếc phích nước***

- Chiếc phích nước đầu tiên ra đời vào năm 1892 bởi nhà vật lý học Sir James Dewar nhờ cải tiến từ thùng nhiệt lượng của Newton. Vì chiếc máy của Newton cồng kềnh, nhiều bộ phận không được bảo quản và khó có thể làm vệ sinh trong điều kiện phòng thí nghiệm. Chính vì vậy để thực nghiệm chính xác, yêu cầu của nhiệt lượng kế là cách ly tối đa giữa  nhiệt độ bên trong bình và bên ngoài bên ngoài.

*=> Từ đó, chiếc phích nước đầu tiên ra đời. Lúc đầu nó là một dụng cụ để cách ly nhiệt trong phòng thí nghiệm sau đó trở nên phổ biến thành đồ gia dụng như hiện nay.*

***2. Hình dáng, các bộ phận của chiếc phích nước***

Hiện nay trên thị trường có rất nhiều loại phích và rất nhiều những hãng sản xuất khác nhau nhưng phổ biến và thông dụng nhất vẫn là phích nước Rạng Đông. Các loại phích có rất nhiều mẫu mã, kích thước, hình dáng khác nhau, phong phú đa dạng vậy nhưng cấu tạo lại giống nhau. Chiếc phích được chia làm hai phần gồm vỏ và ruột bên trong.

*- Vỏ phích:*

+ Phần vỏ ngoài: Thường có hình trụ, chiều cao hoặc độ dài phụ thuộc vào hình dáng và kích thước của phích. Chất liệu để làm vỏ phích thường rất đa dạng, ngoài được làm bằng nhựa cứng, inox, sắt hoặc kim loại thì vỏ của một số loại phích còn được làm bằng mây, cói. Hiện nay mọi người thường thích dùng loại phích inox hơn là những loại phích làm bằng mây và cói. Trên vỏ phích thường được trang trí những hoa văn trang nhã, tinh tế và hài hòa. Ngoài ra trên đó còn có ghi rất rõ tên hãng sản xuất và dung tích của phích.

+ Nắp phích:Phần nắp phích cũng được làm bằng kim loại hoặc nhựa. Bên trong có phần ren để xoáy vào cổ phích. Ngoài ra nắp phích còn có thể được làm bằng gỗ nhẹ có tác dụng giữ nhiệt và đảm bảo cho nước không sánh ra ngoài.

+ Tay cầm: Trên vỏ phích có hai quai xách rất tiện lợi và xinh xắn. Một chiếc quai nằm cố định ở phần thân giữa để rót nước vào chén. Một chiếc quai nữa được làm ở phần đầu phích để xách, di chuyển phích được dễ dàng hơn.

*- Ruột phích:* Cấu tạo của ruột phích gồm hai lớp thủy tinh rất mỏng, ở giữa là lớp chân không, trong lòng phích được tráng một lớp bạc rất mỏng có tác dụng ngăn sự tỏa nhiệt ra bên ngoài. Dưới đáy phích còn có một cái núm cũng có tác dụng giữ nhiệt. Nếu để vỡ cái núm ấy thì chiếc phích cũng sẽ không còn tác dụng giữ nhiệt.

***3. Công dụng phích nước***

- Chiếc phích tuy nhỏ nhưng có công dụng lớn trong mỗi gia đình, đặc biệt là ở vùng nông thôn. Mùa đông giá lạnh mà có ấm nước nóng để pha trà thì tuyệt biết bao.

- Một chiếc phích tốt có thể giữ nhiệt từ 100 độ còn 70 độ trong vòng hai ngày. Ngoài ra, phích nước còn có thể đựng nước nóng mang đi xa khi cần thiết.

***4. Cách chọn và bảo quản phích nước***

- Cách chọn: Khi mua phích cần phải chọn lựa kĩ lưỡng để tránh bị vỡ núm, nếu bị vỡ thì sẽ không còn khả năng giữ ấm.

- Cách sử dụng: Đối với những chiếc phích mới mua về, ta không nên trực tiếp đổ nước nóng vào mà nên đổ nước ấm vào trước khoảng ba mươi phút sau đó đổ đi rồi mới đổ nước nóng vào dùng. Nếu ruột phích bị nứt vỡ thì chúng ta phải lưu ý tránh để nước tiếp xúc với lớp bạc. Khi dùng nên để ở nơi an toàn tránh xa tầm tay trẻ em.

**III KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ và tình cảm của bản thân về chiếc phích nước, khẳng định vai trò của nó trong đời sống con người.

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC MŨ BẢO HIỂM**

**I. MỞ BÀI**

***Mở bài số 1***: Xin chào tất cả các bạn. Hôm nay tôi sẽ giới thiệu cho các bạn về họ hàng nhà mình nhé. Trước đó các bạn hãy thử đoán xem chúng tôi là ai nào. Tôi là một loại mũ, bên trong mềm, bên ngoài lại cứng, bảo vệ phần đầu của con người. Đúng rồi đấy, tôi chính là mũ bảo hiểm - người bạn đồng hành trên mỗi chặng đường giao thông hay một số hoạt động đặc biệt của con người.

***Mở bài số 2:*** Trong mỗi lĩnh vực đời sống, con người đều phải cần đến những công cụ, dụng cụ không thể nào thiếu được. Nếu trong hội họa là những hộp màu, cây chì, bút vẽ, tờ giấy; nếu trong thêu thùa là kim chỉ, vải vóc... thì trong khi tham gia giao thông hay tham gia một số hoạt động đặc biệt chính là chiếc mũ bảo hiểm.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của mũ bảo hiểm***

- Thực ra chiếc nón bảo hiểm đã xuất hiện từ rất lâu rồi, có thể thấy từ trong những năm tháng chiến tranh chúng đã xuất hiện. Đó là tiền thân của chiếc mũ bảo hiểm hiện đại ngày nay.

- Người ta đã tìm thấy những chiếc mũ cổ ở sâu dưới lòng đất, trong các ngôi mộ. Nếu như ai đã từng xem những bộ phim về Hy Lạp cổ đại, về các vị thần trên đỉnh Olympus thì ắt hẳn sẽ biết đến chiếc mũ có chóp nhọn ở trên đỉnh rất đặc trưng của người La Mã, Hy Lạp cổ đại.

- Ban đầu thì chiếc mũ bảo vệ đầu của quân lính được làm bằng da, sau đó là làm bằng kim loại. Sau đó thì mũ được thay đổi bảo vệ cả khuôn mặt, chỉ để lộ ra phần mắt và mũi để thở. Thời gian dần trôi đi, những triều đại phong kiến phương Đông cũng đưa mũ bằng kim loại vào sử dụng trong quân đội. Đến chiến tranh thế giới thứ nhất thì Pháp đã coi mũ bảo hiểm chính là trang bị tiêu chuẩn cho người lính để các mảnh kim loại không bắn làm bị thương phần đầu trọng yếu. Sau đó thì các nước như Anh, Đức và nhiều nước châu Âu đã làm theo.

***2. Hình dáng và các bộ phận của mũ***

-Chiếc mũ bảo hiểm có hình tròn hay hình cầu để ôm lấy phần đầu của người sử dụng mũ. Mũ có 3 lớp gồm lớp vỏ ngoài, lớp vỏ thứ hai và lớp vỏ trong cùng; ngoài ra còn có dây quai, một số mũ có kính chắn gió, miếng lót cổ…

-Lớp vỏ ngoài được làm từ nhựa cứng siêu bền với nhiều màu sắc khác nhau. Có những chiếc mũ còn được in lên hoa văn hay hình ảnh ngộ nghĩnh đáng yêu dành cho các bé nữa. Khiến chiếc mũ trở nên đẹp hơn rất nhiều.

-Lớp vỏ thứ hai ngay sau lớp nhựa là một lớp xốp để giảm lực va chạm tác động. Còn lớp vỏ trong cùng là lớp vải mềm nhằm để lớp da đầu không bị tổn thương và đội lên cũng êm ái, dễ chịu hơn.

-Quai đeo thường khá dài và có thể được kéo dài hay rút ngắn tuỳ ý. Chiếc quai mũ cũng như chiếc khoá cặp sách của trẻ em vậy. Phần khoá cài được làm từ nhựa còn phần dây được đan từ những sợi tổng hợp.

-Kính chắn gió (nếu có) được làm từ nhựa trong suốt để người dùng có thể nhìn thấy đường đi dễ dàng.

***3. Phân loại mũ bảo hiểm***

-Mũ bảo hiểm nửa đầu: Như tên gọi của nó, chiếc mũ này chỉ bảo vệ nửa phần đầu trên vì để người dùng có thể lắng nghe được âm thanh mà phản xạ tránh đi kịp thời. Không chỉ vậy, trọng lượng nhẹ cùng kiểu dáng thời trang, giá cả rẻ nên được nhiều người ưa chuộng.

-Mũ bảo hiểm có kính chắn gió: Chiếc mũ này có phần kính chắn gió có thể đẩy lên hoặc xuống. Lực lượng cảnh sát giao thông của nước ta hay sử dụng chiếc mũ này. Bởi khi có thêm kính thì kính sẽ cản lại gió, tránh để gió tạt vào mặt khiến chúng ta khó mở mắt quan sát đường.

-Mũ bảo hiểm có lỗ thông gió: Lỗ thông gió này được thiết kế thêm ở phần sau đầu, đặc biệt dành cho phái nữ dùng khi buộc tóc. Lỗ thông gió sẽ giúp phần đầu không bị dính mồ hôi và khô thoáng hớn.

-Mũ bảo hiểm ôm hết phần mặt: Loại mũ này thường được dùng cho các xe có phân khối lớn hay dân phượt là chủ yếu. Loại mũ này khá dày và bảo vệ phần đầu và cả phần mặt của người dùng rất tốt. Đồng thời chắn gió, giữ ấm cả khi trời lạnh.

***4. Công dụng của mũ bảo hiểm***

-Mũ bảo hiểm giúp bảo vệ phần đầu của chúng ta. Như tất cả đều biết thì phần đầu là phần cơ quan trọng yếu rất dễ bị tổn thương. Với lớp vỏ cứng, mũ giúp giảm sự va đập mạnh của các đồ vật hay do ngã xuống đường, từ đó là làm giảm nguy cơ bị tai nạn vùng đầu, chấn thương sọ não.

-Từ ngày sử dụng mũ bảo hiểm thì tỉ lệ tử vong do bị tổn thương vùng đầu cũng đã giảm đi đáng kể. Đồng thời, mũ bảo hiểm với kiểu dáng và màu sắc đa dạng cũng khá là hợp thời trang.

***5. Cách sử dụng và bảo quản mũ bảo hiểm***

Cách sử dụng mũ cũng vô cùng đơn giản. Chỉ cần đội mũ lên và cài quai là được. Nếu quai dài thì có thể chỉnh cho ngắn lại và nếu quai ngắn cũng có thể chỉnh cho dài ra sao cho vừa.

Mũ bảo hiểm chất lượng có giá thành cao hơn một chút nhưng lại bền và tốt hơn. Chiếc mũ đa số làm từ nhựa, vì vậy không nên đập quá mạnh mũ hay ném mũ đi.

**III. KẾT BÀI**

- Khái quát lại một vài suy nghĩ của bản thân về chiếc nón bảo hiểm, công dụng của mũ bảo hiểm.

**Ví dụ:** Chiếc mũ bảo hiểm rất quan trọng. Bởi vậy lựa chọn một chiếc mũ cẩn thận và giữ gìn nó cũng chính là bảo vệ cho tính mạng của mỗi chúng ta.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC NÓN LÁ**

**I. MỞ BÀI**

***1. Mở bài 1***

*“Quê hương là cầu tre nhỏ*

*Mẹ về nón lá nghiêng tre”.*

Nón lá là một vật dụng quen thuộc đã đi vào thơ ca Việt Nam tự bao giờ. Nón lá đã góp phần tạo nên vẻ đẹp, duyên dáng cho người phụ nữ Việt Nam.

***Mở bài 2:*** Từ lâu, chiếc nón lá đã trở thành vật dụng quen thuộc của người phụ nữ Việt Nam. Hình ảnh thiếu nữ mặc tà áo dài thướt tha bên chiếc nón bài thơ đã làm nên bản sắc của đất nước. Có thể nói, chiếc nón lá là một phần hồn, một phần người, một phần trầm tích của nền văn hóa xứ sở.

**II. THÂN BÀI**

***1. Lịch sử về chiếc nón lá***

– Nón lá xuất hiện đã rất lâu. Nó đã được chạm khắc trên trống đồng Ngọc Lũ và trống đồng Đông Sơn từ mấy ngàn năm về trước.

– Tuy đã có sự thay đổi ít nhiều nhưng nón lá vẫn giữ được hình dáng và công dụng của nó.

***2. Cấu tạo***

– Nón lá được làm bằng nhiều loại lá khác nhau nhưng chủ yêu là lá cọ, lá nón, lá kò, lá dừa,…

– Nón gồm phần nón và phần quai. Nón có nhiều hình dáng nhưng ở Việt Nam thì nón lá thường có hình chóp nhọn hay hơi tù.

+ Người ta làm một cái khung hình chóp nhọn hay hình chóp hơi tù. Sau đó chuốt từng thanh tre tròn nhỏ rồi uốn thành các vòng tròn có đường kính to nhỏ khác nhau.

+ Một cái nón để người lớn đội đầu có 16 vòng tròn xếp cách đều nhau trên khung. Vòng tròn to nhất có đường kính là 50cm. Vòng tròn nhỏ nhất có đường kính khoảng 1cm.

+ Lá nón được phơi khô, là (ủi) phẳng bằng khăn nhúng nước nóng hoặc bằng cách đặt một miêng sắt trôn lò than. Khi là lá, một tay người là cầm từng lá nón đặt lên thanh sắt. Một tay cầm một bọc vải nhỏ vuốt, cho lá thẳng. Điều quan trọng là độ nóng của miếng sắt phải đủ độ để lá nón không bị cháy và cũngkhông bị quăn.

+Người làm nón cắt chéo góc những lá nón đã được chọn. Dùng chỉ thắt thật chặt đầu lá vừa cắt chéo. Đặt lá lôn khung rồi dàn đều sao cho khít khung nón.

+ Dùng chỉ (hoặc sợi nilông, sợi móc) may lá chặt vào khung. Người ta thường dùng hai lớp lá để nước không thấm vào đầu. Có khi người ta dùng bẹ tre khô để lót vào giữa hai lớp lá. Nón tuy không thanh thoát nhưng bù lại nó vừa cứng vừa bền.

+ Vành nón được làm bằng những thanh tre khô vót tròn. Quai nón thường được làm bằng dây hoặc các loại vải mềm. Quai nón buộc vào nón đủ vòng vào cổ đồ giữ nón khỏi bị bay khi trời gió và không bị rơi xuống khi cúi người.

***3. Các loại nón***

Nón lá có nhiều loại, nhưng chủ yếu người Việt Nam thường dùng các loại nón có tôn như sau:

– Nón Ngựa (còn có tôn là Gò Găng). Loại nón này được sản xuất ở Bình Định. Nón được làm bằng lá dứa và thường được đội đầu khi cưỡi ngựa.

– Nón Bài thơ. Nón bài thơ được sản xuất ở Huế. Nón có lá trắng và mỏng. Giữa hai lớp lá được lồng tranh phong cảnh hoặc mấy câu thơ.

– Nón Chuông (nón làng Chuông – huyện Thanh Oai, Hà Tây – nay là Hà Nội). Nón Chuông thanh, nhẹ, đọp bền nổi tiếng.

– Nón Quai thao. Loại nón này không có hình chóp mà bằng. Phía vòng ngoài được lượn cụp xuôrig. Phía trong lòng nón có khâu một vòng tròn đan bằng nan của cây giang, vừa đầu người đội. Người ta còn gọi là “nón thúng quai thao vì trông hơi giông hình cái thúng. Ca dao có câu:

*Ai làm nón thúng quai, thao*

*Để cho anh thấy cô nào cũng xinh.*

Hiện nay, nón quai thao chỉ được sử dụng trong các ngày hội. Người đã có công lưu giữ loại nón này chính là nghẹ nhân Trần Canh.

***4. Công dụng và cách bảo quản của nón***

Chiếc nón lá có ý nghĩa giá trị vật chất và giá trị tinh thần đối với con người.

***a. Trong cuộc sống nông thôn***

– Người ta dùng nón khi nào?  Công dụng gì ?

– Những hình ảnh đẹp gắn liền với chiếc nón lá.

– Sự gắn bó giữa chiếc nón lá và người dân ngày xưa

+ Trong câu thơ, ca dao: nêu các ví dụ

+ Câu hát giao duyên: nêu các ví dụ

b. Trong cuộc sống hiện đại

– Trong sinh hoạt hàng ngày.

– Trong các lĩnh vực khác.

+ Nghệ thuật: Chiếc nón lá đã đi vào thơ ca nhạc hoạ.

+ Du lịch: hình ảnh nón lá đóng góp gì trong du lịch ?

***c. Bảo quản***

Chiếc nón lá phủ lên 2 mặt 1 lớp nhựa thông pha với dầu hỏa. Cóp nón  khâu thêm 1 mảnh vải nhỏ để bảo vệ khỏi va quệt trầy xước khi sử dụng.

**III. Kết bài**

– Chiếc nón lá không chỉ là đồ vật có nhiều công dụng mà còn góp phần thể hiện vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam.

– Chiếc nón lá còn là nguồn đề tài phong phú cho các văn nghệ sĩ. Một trong những bài hát nói về chiếc nón được mọi người yêu thích là Chiếc nón bài thơ.

– Chiếc nón lá sẽ mãi mãi tồn tại trong đời sống, trong nền văn hóa của người Việt Nam.

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ CÂY BÚT BI**

**I. MỞ BÀI**

“Nét chữ là nết người”. Thật vậy, câu thành ngữ ngắn gọn đã đi sâu vào trong tiềm thức của mỗi người dânViệt Nam, nhắc nhở ta về học tập cũng như tầm quan trọng của nét chữ. Bởi học tập là một quá trình đầy khó khăn vất vả để xây dựng những nhân tài phục vụ cho tổ quốc ngày càng tuơi đẹp. Và trong quá trình gian nan đó, đóng góp một công lao không nhỏ chính là cây bút bi.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ***

Được phát minh bởi nhà báo Hungari Lazo Biro vào những năm 1930
quyết định và nghiênàÔng phát hiện mực in giấy rất nhanh khô cứu tạo ra một loại bút sử dụng mực như thế

***2. Cấu tạo: 2 bộ phận chính***

- Vỏ bút: ống trụ tròn dài từ 14-15 cm được làm bằng nhựa dẻo hoặc nhựa màu, trên thân thường có các thông số ghi ngày, nơi sản xuất.

- Ruột bút: bên trong, làm từ nhựa dẻo, chứa mực đặc hoặc mực nước

-Bộ phận đi kèm: lò xo, nút bấm, nắp đậy, trên ngoài vỏ có đai để gắn vào túi áo, vở.
***3. Phân loại***

- Kiểu dáng và màu sắc khác nhau tuỳ theo lứa tuổi và thị hiếu của người tiêu dùng.
- Màu sắc đẹp, nhiều kiểu dáng (có sử dụng biện pháp nghệ thuật nhân hoá trong bài)
-Hiện nay trên thị trường đã xuất hiện nhiều thương hiệu bút nổi tiếng.
***4. Nguyên lý hoạt động, bảo quản (có sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh , nhân hoá trong bài viết)***

- Nguyên lý hoạt động: Mũi bút chứa viên bi nhỏ, khi viết lăn ra mực để tạo chữ.
- Bảo quản: Cẩn thận.

***5. Ưu điểm, khuyết điểm***

*-Ưu điểm*

+ Bền, đẹp, nhỏ gọn, dễ vận chuyển.

+ Giá thành rẻ,phù hợp với học sinh.

*- Khuyết điểm:*

+ Vì viết được nhanh nên dễ giây mực và chữ không được đẹp. Nhưng nếu cẩn thận thì sẽ tạo nên những nét chữ đẹp mê hồn.

- Phong trào: “Góp bút Thiên Long, cùng bạn đến trường” khơi nguồn sáng tạo.
***6. Ý nghĩa***

- Càng ngày càng khẳng định rõ vị trí của mình.

- Những chiếc bút xinh xinh nằm trong hộp bút thể hiện được nét thẫm mỹ của mỗi con người

- Dùng để viết, để vẽ.

- Những anh chị bút thể hiện tâm trạng.

Như người bạn đồng hành thể hiện ước mơ, hoài bão...của con người.

*“ Hãy cho tôi biết nét chữ của bạn, tôi sẽ biết bạn là ai.”*

**III. KẾT BÀI**

Ý nghĩa của việc sử dụng yếu tố nghệ thuật trong văn bản thuyết minh: giúp cho bài văn thêm sinh động, hấp dẫn, góp phần làm nổi bật đặc điểm của đối tượng cần thuyết minh và gây hứng thú cho người đọc.

**ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC CẶP SÁCH**

**I. MỞ BÀI**

– Giới thiệu chiếc cặp sách là người bạn đồng hành lâu dài với lứa tuổi học trò trong suốt thời gian cắp sách đến trường.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ***

– Xuất xứ: vào năm 1988, nước Mỹ lần đầu tiên sản xuất ra chiếc cặp sách mang phong cách cổ điển.

– Từ sau 1988, cặp sách đã được sử dụng phổ biến nhiều nơi ở Mỹ và sau đó lan rộng ra khắp thế giới.

***2. Cấu tạo***

– Chiếc cặp có cấu tạo rất đơn giản.

+ Phía ngoài: chỉ có mặt cặp, quai xách, nắp mở, một số cặp có quai đeo,.

+ Bên trong: có nhiều ngăn để đựng sách vở, bút viết, một số cặp còn có ngăn để đựng áo mưa hoặc chai nước,.

***3. Phân loại***

– Có nhiều loại cặp sách khác nhau như: cặp táp, cặp da, ba-lô,. với nhiều nhãn hiệu nổi tiếng như: của Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc: Tian Ling, Ling Hao,. mang những phong cách thiết kế riêng biệt. Tuy nhiên cách làm chúng đều có phần giống nhau.

+ Chất liệu: vải nỉ, vải bố, da cá sấu, vải da,.

***4. Công dụng***

– Cặp là vật để chúng ta đựng sách vở, bút viết mỗi khi đến trường.

– Cặp cũng là vật để che nắng, che mưa cho sách vở. Một số bạn cũng sử dụng cặp để che mưa cho chính bản thân.

– Cặp cũng là vật đã để lại không biết bao nhiêu kỷ niệm vui, buồn, đồng thời cũng tô lên nét đẹp của tuổi học trò – cái tuổi đẹp nhất trong cuộc đời của mỗi người chúng ta.

***5. Cách sử dụng***

– Tùy theo từng đối tượng mà con người có những cách sử dụng cặp khác nhau:

+ Học sinh nữ : dùng tay xách cặp hoặc ôm cặp vào người.

*=> Thể hiện sự dịu dàng, thùy mị, nữ tính.*

+ Học sinh nam: đeo chéo sang một bên

*= > Thể hiện sự khí phách, hiêng ngang, nam tính.*

+ Học sinh tiểu học: đeo sau lưng để dễ chạy nhảy, chơi đùa cùng đám bạn.

*=> Thể hiện sự nhí nhảnh, ngây thơ của lứa tuổi cấp 1.*

+Các nhà doanh nhân: sử dụng các loại cặp đắt tiền, xịn, thường thì họ xách trên tay.

*=> Thể hiện họ thật sự là những nhà doanh nhân thành đạt và có được nhiều thành công cũng như sự giúp ích của họ dành cho đất nước.*

– Nhìn chung, khi mang cặp cần lưu ý không nên mang cặp quá nặng, thường xuyên thay đổi tay xách và vai đeo.

***6. Cách bảo quản***

– Học sinh chúng ta thường khi đi học về thì quăng cặp lên trên cặp một cách vô lương tâm khiến cặp dễ bị rách hay hư hao. Nên bảo quản cặp bằng những phương pháp sau đây để giữ cho cặp bền tốt và sử dụng được lâu:

+ Thường xuyên lau chùi hoặc giặt cặp để giữ độ mới của cặp.

+ Không quăng cặp hay mạnh tay để tránh làm rách cặp hay hư hao.

+ Cứ khoảng 1 – 2 lần mỗi năm, hãy làm mới cặp bằng xi đánh giày không màu.

+ Để sửa chữa cặp khi bị rách, đừng nên mang đến hàng sửa giày hay giặt khô vì như vậy sẽ có nguy cơ bị hỏng do dùng sai công cụ. Hãy đưa đến thợ sửa cặp chuyên nghiệp.

+ Đừng bao giờ cất cặp da trong túi nilon, nó có thể làm khô túi hoặc bị chất dẻo dính vào da.

+ Thường xuyên nhét giấy vụn hoặc áo phông cũ vào cặp để giữ hình dáng.

+ Đặt cặp trong túi nỉ của cửa hàng hoặc vỏ gối để giữ khả năng đứng thăng bằng của cặp.

**III. KẾT BÀI**

Nói tóm lại, cặp sách là một vật dụng rất cần thiết trong việc học tập và cả trong đời sống của chúng ta. Nếu chúng ta sử dụng đúng cách, nó sẽ mang lại cho chúng ta nhiều lợi ích và có thể được coi là người bạn luôn luôn đồng hành với mỗi chúng ta. Đặc biệt là đối với học sinh – chủ nhân tương lai của đất nước.

**ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC QUẠT GIẤY**

**I. MỞ BÀI**

***Mở bài số 1***: Hè đến mang theo những ánh nắng chói chang gay gắt. Một buổi trưa hè với tiếng ve kêu râm ran, không có một chút gió nào thì khó có thể nào ngủ được, nhất là những trưa mất điện. Nhưng chúng ta vẫn chợp mắt yên tĩnh bởi chiếc quạt giấy mỏng – một vật dụng vô cùng quen thuộc, đã mang đến những cơn gió mát nhân tạo, phe phẩy giữa trưa hè.

***Mở bài số 2***: Xin chào tất cả các bạn, hẳn các bạn đang rất tò mò người vừa chào các bạn là ai đúng không? Chúng tôi rất quen thuộc với các bạn, chúng tôi xuất hiện trong cuộc sống thường nhật, trong những bài múa, bài hát; trong những ngôi nhà… Chúng tôi mang đến những cơn gió mát, tô điểm cho vẻ đẹp của nhiều người chụp ảnh… Hẳn là các bạn đã đoán được chúng tôi là ai rồi nhỉ? Đúng vậy, chúng tôi chính là những chiếc quạt giấy đấy. Để chúng tôi kể cho các bạn nghe về đại gia đình quạt giấy nhà chúng tôi nhé.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của quạt giấy***

- Cây quạt giấy xuất phát từ phương Đông. Nếu nói về nguồn gốc của cây quạt này, có rất nhiều truyền thuyết xoay quanh về sự ra đời của nó. Trong đó nổi trội nhất là câu chuyện về sự ra đời của hai chếc quạt cỏ - chiếc quạt tổ tiên của quạt giấy do Nữ Oa và thời vua Hán Vũ Đế.

- Qua thời gian thì chiếc quạt cỏ đã được làm bằng nhiều nguyên liệu khác nhau: giấy, lụa, vải… với nhiều hình dạng khác nhau và được nhiều người ưa chuộng.

- Phải đến thời Bắc Tống thì chiếc quạt xếp – tương tự như quạt giấy ngày nay mới xuất hiện. Đến thời Nam Tống thì loại quạt giấy này lại được sản xuất với số lượng lớn.

*=> Như vậy, chiếc quạt đã có từ rất lâu đời, nhưng chiếc quạt giấy thì phải một thời gian sau đó, trở thành vật dụng hữu ích quen thuộc cho đến tận ngày nay.*

***2. Hình dáng và các bộ phận của quạt giấy***

- Nguyên liệu: Như tên gọi thì chiếc quạt này được làm chủ yếu là từ giấy với nan tre, nan trúc….

- Nan quạt: Hay còn gọi là nhài quạt. Là các thanh gỗ hình chữ nhật dẹt, không quá cứng hay dày nhưng đủ cứng cáp. Những thanh gỗ này được xếp lại và cố định ở phần cuối bằng một chiếc đinh nhỏ chắc chắc để chúng có thể xòe ra được ở phần đầu.

- Phần giấy phía trên của quạt thường được cắt thành nửa đường tròn cong cong. Hai lớp giấy sẽ dán lại với nhau, ở giữa hai lớp là các thanh nan quạt được cố định lại bằng keo hoặc chỉ.

- Chiếc quạt giấy có thể gấp gọn lại thành một thỏi dày và có thể xòe ra khi cần dùng tới.

- Kích thước của quạt giấy: Rất đa dạng, có thể nhỏ nhỏ vừa tay người cầm, có thể rất lớn, thường được treo trên tường để trang trí hoặc hai ba người quạt trong nhà quý tộc xưa.

***3. Công dụng của quạt giấy***

- Như nhiều chiếc quạt khác, công dụng đầu tiên của quạt giấy chính là tạo ra những cơn gió mát.

- Thời xưa, với những văn nhân tài tử thì quạt giấy được họa lên những bức tranh hay là bài thơ, là vật cần có và yêu thích, thể hiện nét thư sinh, văn chương của mình. Còn với những tiểu thư đài các thì chiếc quạt là thứ vô cùng cần thiết khi ra ngoài hay khi gặp mặt nam nhân khác. Chiếc quạt có tác dụng che đi phần nào khuôn mặt của họ, che đi nét ngượng ngùng cũng như không để người khác sỗ sàng nhìn chằm chằm vào mặt.

- Quạt giấy còn là vật trang trí nhà cửa, là đồ vật văn hóa của nhiều nước phương Đông như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Trung Quốc…

***4. Cách sử dụng và bảo quản quạt giấy***

- Cách sử dụng: Chỉ cần xòe rộng quạt ra và phe phẩy lên xuống là ta sẽ cảm nhận được những cơn gió mạt mà quạt mang đến.

- Bảo quản: Vì quạt giấy khá dễ rách, dễ hỏng nên chúng ta cần cẩn thận trong lúc sử dụng. Không nên tác dụng quá nhiều lực hay giằng co với người khác.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về hình ảnh và ý nghĩa của cây quạt giấy.

**ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ CÂY KÉO**

**I. MỞ BÀI**

***Mở bài số 1***: Cuộc sống của mỗi chúng ta cần có sự trợ giúp của rất nhiều những vật dụng khác nhau, từ những đồ dùng có kích thước lớn cho đến vật dụng nhỏ bé, tất cả đều vô cùng quan trọng. Cũng như vậy, chiếc kéo có một vai trò không hề nhỏ trong quá trình sinh hoạt hằng ngày của mỗi chúng ta.

***Mở bài số 2***: (Nhập vai thành chiếc kéo để dẫn dắt và tự giới thiệu về mình)

Xin chào các bạn, hẳn là các bạn cũng biết, cuộc sống của con người đều cần đến sự giúp đỡ của rất nhiều đồ vật khác nhau. Vậy bạn nghĩ xem, những sợi chỉ thừa, những tờ giấy được cắt ra thành những hình thù đẹp đẽ là nhờ có thứ gì? Chính là họ hàng nhà kéo chúng tôi đấy. Chúng tôi tuy nhỏ nhưng mà có võ, có vai trò quan trọng lắm. Vậy nên, hôm nay tôi rất vui khi được giới thiệu với các bạn về họ hàng của mình.

**II. THÂN BÀI**

***1. Giải thích khái niệm: Cây kéo là gì?***

=> Cây kéo là một trong những dụng cụ trong đời sống hàng ngày của con người, là vật không thể thiếu trong những hành động hàng ngày của chúng ta.

***2. Lịch sử của cây kéo qua thời gian như thế nào?***

-Dẫn dắt: Bất kỳ một vật dụng nào cũng có hình thái sơ khai ban đầu của nó, được con người phát minh vào một khoảng thời gian nhất định, trải qua thời gian mà được cải tiến, thay đổi để phù hợp với yêu cầu cuộc sống. Cây kéo cũng vậy, vật dụng này đã có từ rất lâu đời rồi đấy.

-Thời gian được sáng chế: Không ai rõ ràng thời gian chính xác cây kéo ra đời là ngày tháng năm nào, nhưng con người đã xác định được khoảng thời gian mà nó ra đời là vào 1500 TCN ở đất nước Ai Cập cổ đại tuyệt vời mà chúng ta vẫn luôn biết đến. Người ta đã phát hiện ra một chiếc kéo cổ đại, ước tính nó xuất hiện lớn nhất là vào khoảng 3000 đến 4000 năm trước, ở vùng đồng bằng Lưỡng Hà – một trong những cái nôi văn hóa của người cổ đại.

***3. Hình dáng và cấu tạo của cây kéo qua thời gian thay đổi như thế nào?***

- Hình dáng, cấu tạo ban đầu (Thời kì sơ khai): Chiếc kéo đầu tiên được làm vô cùng đơn giản và thô sơ.

-Nó được làm từ đồng, rất mỏng. Nếu nhìn sơ qua thì sẽ thấy có phần giống với chiếc kéo may dùng để cắt chỉ.

-Hai lưỡi kéo là hai miếng đồng mỏng được cố định bởi một miếng đồng cong, có phần dẻo để giúp ta có thể tác dụng lực mà ép hai lưỡi kéo lại gần và thả chúng về vị trí ban đầu cố định.

- Hình dáng, cấu tạo hiện tại: Qua thời gian, chiếc kéo dần được thay đổi phần nào vẻ ngoài của mình nhờ sự phát triển của nghề thợ thủ công cùng vật liệu để sao cho phù hợp với người dùng. Chiếc kéo gần nhất với kiểu kéo hiện đại bây giờ được người La Mã phát minh vào năm khoảng 100.

-Kéo này được làm từ sắt hoặc thép vì đồng dần trở nên khan hiếm hơn vào thời kì đó. Lưỡi kéo vẫn là hình dạng như chiếc kéo thuở sơ khai nhưng diện tích nhỏ hơn, độ dày tăng lên nhưng vẫn không làm giảm đi độ sắc bén của hai lưỡi kéo này. Hai lưỡi kéo được cố định với nhau bởi một trục tâm, tay cầm cũng rõ ràng hơn.

- Đồng thời, cách sản xuất cũng công phu và tốn thời gian hơn nhất nhiều.

***4. Phân loại kéo***

 Tùy theo loại vật liệu và mục đích sử dụng mà có nhiều loại kéo với phần lưỡi được chế tạo khác nhau sao cho phù hợp.

- Kéo thường với tay cầm bằng nhựa đủ màu sắc khác nhau được sử dụng chủ yếu trong các gia đình.

- Kéo y tế được làm từ loại sắt không gỉ, chỉ được rửa bằng cồn y tế và sử dụng trong phạm vi này.

- Kéo cắt chỉ có phần giống như chiếc kéo sơ khai ban đầu, công dụng của nó hẳn là ai cũng biết.

***5. Công dụng, cách sử dụng và bảo quản kéo***

***Công dụng:*** Kéo được dùng chủ yếu là để cắt nhiều loại vật liệu như: giấy, vải, chỉ… Kéo là một công cụ rất thân thuộc và hầu như gia đình nào cũng có ít nhất 1 chiếc.

***Cách sử dụng***: Thực ra sử dụng kéo rất đơn giản, chỉ cần dùng ba ngón tay: ngón cái, ngón trỏ và ngón giữa giữ lấy phần tay cầm, hơi tác dụng lực để hai lưỡi kéo mở ra rồi đóng lại, cứ như thế là ta sẽ cắt được đồ ta muốn rồi.

***Cách bảo quản***: Kéo làm từ sắt nên được giữ ở nơi khô ráo thoáng mát để tránh bị gỉ cũng như để bị cùn. Nếu dùng kéo để cắt đồ ăn, nên rửa với xà phòng cho sạch rồi để ráo nước.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu suy nghĩ của bản thân về cái kéo cũng như về vai trò của nó.

**ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC XE ĐẠP**

**I. MỞ BÀI**

- Có thể lựa chọn mở bài trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng cả hai đều phải tập trung giới thiệu được vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về chiếc xe đạp.

***Mở bài số 1***: Xin chào tất cả các bạn, ngày hôm nay mình sẽ giới thiệu cho các bạn nghe về họ hàng nhà mình nhé. Trước tiên mình sẽ gợi ý một chút về bản thân mình. Chúng mình là một loại phương tiện di chuyển rất quen thuộc từ lâu của con người. Chúng mình chuyển động được là do sức đạp chứ chẳng phải bằng bất kỳ nhiên liệu nào khác. Hẳn các bạn đã đoán ra được rồi nhỉ? Đúng vậy, chúng mình chính là chiếc xe đạp đây.

***Mở bài số 2***: Chúng ta có rất nhiều phương tiện để di chuyển tuỳ thuộc vào nhu cầu và quãng đường dài hay ngắn như: ô tô, máy bay, tàu hoả… Nhưng dù hiện đại đến đâu, con người ta vẫn cứ dùng một loại phương tiện sớm đã có từ xưa - đó là chiếc xe đạp.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, sự ra đời của chiếc xe đạp***

- Năm 1817, chiếc xe đạp đầu tiên được ra đời bởi một nam tước người Đức có tên là Baron von Drais. Ông đã có ý tưởng từ trước đó về một cỗ máy dùng sức người giúp ông đi nhanh hơn, cụ thể là quanh khu vườn hoàng gia. Và chiếc xe đạp đầu tiên ấy có tên là “Cỗ máy chạy bằng chân”, được làm hoàn toàn từ gỗ. Nó đã giúp ông đi được 13km chỉ trong 1 giờ đồng hồ mà thôi. Cách sử dụng chính là người ngồi lên sẽ dùng chân đẩy về phía sau, bánh xe sẽ đẩy xe lên phía trước. Nhưng chiếc xe này khó giữ được thăng bằng và sau này bị chính phủ cấm.

- Năm 1860 - 1870, xe đạp ban đầu đã có thêm bàn đạp ở bánh xe trước, bánh trước cũng lớn hơn bánh sau rất nhiều.

- 1885, chiếc xe với hai bánh bằng nhau và khá đầy đủ các bộ phận ra đời. Chiếc xe này chính là nguyên mẫu của chiếc xe đạp ngày nay chúng ta vẫn hay sử dụng.

- Sau nhiều năm, một số bộ phận được thay đổi để sử dụng tốt hơn và bền hơn. Cho đến ngày nay, chiếc xe đạp hiện đại đã khá hoàn chỉnh và đảm bảo an toàn.

***2. Hình dáng và các bộ phận của xe đạp***

*- Tay lái*: Tay lái của xe đạp bao gồm có phần tay nắm để lái, phanh và chuông. Tay lái xe đạp thường sẽ là dạng hình đường uốn lượn lên xuống, phần tay lái cong hướng vào phía người lái. Phần phanh thì sẽ có phanh trước và phanh sau. Phía tay trái bao giờ cũng là phanh trước, còn tay phải sẽ là phanh sau. Phanh xe là một phát minh vô cùng tuyệt vời giúp chúng ta làm chủ tốc độ trong quá trình sử dụng điều khiển xe.

- Bánh xe: Là 2 vòng tròn lớn để xe lăn đi trên đường. Chiếc bánh xe này sẽ có những nan hoa cố định để bánh xe không bị biến dạng. Ở vành bánh xe chính là lốp xe, bên trong lốp là săm xe được bơm khí vào để bánh xe có thể lăn được trên đường.

*- Bàn đạp*: Đây là nơi mà chân chúng ta sẽ dùng để tác dụng lực lên làm bánh xe quay nhờ có hệ thống xích xe. Bàn đạp thường có hình chữ nhật, bằng một phần ba bàn chân của chúng ta.

- *Yên xe:* Thường có hình như đầu một chú chó vậy. Đây là nơi người lái xe sẽ ngồi lên để có thể đạp. Yên xe thường được bọc một lớp bông và da mềm để ngồi cho thoải mái.

- Ngoài ra còn có rất nhiều bộ phận khác như đèn, giỏ xe...

***3. Các loại xe đạp khác nhau***

- Đầu tiên là loại xe đạp phổ biến mà chúng ta vẫn thường thấy, các bà các mẹ hay đi. Tay lái cong cong, xe khá là cao.

- Xe đạp địa hình: Loại xe này có lốp to, có hệ thống giảm xóc rất tốt, phù hợp để đi trên đường đất đá gồ ghề, đường núi. Tuy nhiên xe hơi nặng và đi hơi lâu.

- Xe đi đường dài: Dành cho các bạn dùng để khám phá du lịch dài ngày, hay còn gọi là xe đạp tour.

- Hybrid bike: Loại xe này phù hợp đi trong thành phố, có tốc độ cao.

- Ngoài ra còn một số loại xe đạp khác như xe đạp gấp, xe đạp tối giản… tùy thuộc vào nhu cầu của người tiêu dùng mà có sự lựa chọn khác nhau.

***4. Công dụng và cách sử dụng xe đạp***

*- Công dụng:*

+ Trước hết thì xe đạp là công cụ giúp con người di chuyển thô sơ nhất, đơn giản nhất và dễ sử dụng nhất. Gần như chỉ mất vài ngày luyện tập là đã có thể đi xe đạp được.

+ Trong thời kì công nghiệp hóa khiến môi trường ô nhiễm thì sử dụng xe đạp sẽ không thải khí độc ra môi trường như nhiều loại phương tiện khác. Đồng thời dễ di chuyển ở những thành phố lớn vào giờ cao điểm, giao thông ùn tắc…

+ Đạp xe là một cách để giúp cho cơ thể khỏe mạnh, giảm lượng mỡ thừa, lượng calo thừa, giúp chúng ta có một vóc dáng đẹp.

*- Cách sử dụng*: Cách dùng rất đơn giản, chỉ cần ngồi lên yên, đặt chân lên bàn đạp và đạp. Xe sẽ di chuyển về phía trước, khi ta cần phanh lại đã có tay phanh…

***5. Cách bảo quản, giữ gìn xe đạp***

- Xe đạp khá nhỏ gọn nên chúng ta có thể cất ở một chỗ có diện tích nhỏ, hoặc có thể tháo ra cất đi nếu chúng ta không sử dụng trong thời gian dài.

- Cần chú ý tra dầu cho xích thường xuyên, đồng thời kiểm tra độ căng của hai bánh xe để tránh bị hỏng lốp…

**III. KẾT BÀI**

- Nêu tình cảm, cảm nghĩ của chính mình về công dụng cũng như lịch sử, hình dáng của xe đạp.

**ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ CÁI BÀN**

**I. MỞ BÀI**

- Có thể lựa chọn mở bài trực tiếp hay gián tiếp tùy thuộc vào mỗi học sinh, tuy nhiên cả hai kiểu mở bài này đều cần phải dẫn dắt đến được yêu cầu của đề bài: Thuyết minh về đồ dùng trong gia đình (Cái bàn).

***Mở bài số 1***: Trong gia đình em có rất nhiều đồ dùng đa dạng khác nhau: nào căn bếp với những giá bát ngay ngắn, nào phòng khách với những bức tranh sinh động... Nhưng trong tất cả, chiếc bàn vẫn là quan trọng nhất bởi đó là nơi gia đình quây quần bên nhau.

***Mở bài số 2:*** Nếu được hỏi rằng đồ dùng nào trong gia đình có ý nghĩa nhất với bạn, có lẽ với người này sẽ là những chiếc bát đôi đũa. Có lẽ với người kia là chiếc ti vi hiện đại hay tủ lạnh. Nhưng với tôi và có lẽ là với nhiều bạn khác, đó lại là chiếc bàn trong gia đình.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của đồ dùng đó (Cái bàn)***

-Theo dòng chảy của lịch sử thời gian trở về thì chiếc bàn đã có từ xa xưa. Một trong những cái bàn đầu tiên là của người Ai Cập. Thực ra nó không giống như cái bàn ngày nay mà phần diện tích bề mặt để để đồ vật khá nhỏ. Phần chân bàn cũng chỉ là một hình trụ lớn được chạm khắc khá tỉ mỉ bởi chiếc bàn này được làm từ đá.

-Theo thời gian thì sau này người La Mã, Hy Lạp được chế tác từ gỗ hay kim loại, và chúng cũng thay đổi dần hình dáng, mặt bàn cũng rộng hơn ra rất nhiều, được đỡ bởi bốn chân bàn như chiếc bàn ngày nay. Không chỉ vậy, người Trung Hoa xưa cũng đã chế tạo ra chiếc bàn từ lâu để viết hoặc vẽ.

*=> Như vậy, chiếc bàn đã xuất hiện từ khá lâu đời, trở thành một vật dụng không thể thiếu được trong cuộc sống của chúng ta.*

***2. Hình dáng và các bộ phận của đồ dùng (Cái bàn)***

*-Mặt bàn*: Mặt bàn luôn luôn là một mặt phẳng được làm từ nhiều chất liệu khác nhau như gỗ, kim loại.. và song song mới mặt đất để khi đặt đồ vật lên được cân bằng. Mặt bàn có rất nhiều kiểu khác nhau như hình vuông, hình tròn, hình chữ nhật, hình elip… Người ta sẽ thường cắt một tấm kính lớn và dày để lên trên mặt bàn gỗ.

*-Chân bàn:* Đây là phần có tác dụng chống đỡ mặt bàn. Chân bàn được làm từ cùng một chất liệu với mặt bàn, thường có hình trụ hoặc hình cột. Chân bàn cũng có rất nhiều loại. Thường thấy là loại 4 chân ở 4 góc bàn, ngoài ra cũng có loại 3 chân với bàn hình tròn hay một chân lớn ở giữa bàn.

*Ngăn kéo (nếu có*): Đây là phụ kiện đi kèm ở một số loại bàn như bàn làm việc, bàn học… Ngăn kéo là một khối hộp rỗng ruột có thể kéo ra vào, tài liệu sách vở được để bên trong. Một số ngăn kéo còn có khoá.

*Ngăn dưới gầm bàn*: Có thể nói đây là mặt bàn thứ 2 phía dưới gầm bàn, thường được dùng để đặt cốc chén, ấm nước...

***3. Phân loại bàn trong gia đình***

-Bàn ngủ: Đây là loại bàn nhỏ để bên đầu giường. Trên bàn thường dùng để đèn ngủ, đồng hồ báo thức, điện thoại để dễ với, dễ lấy.

-Bàn ăn: Đây là loại bàn phổ biến trong mỗi gia đình. Chiếc bàn này thường có hình chữ nhật hoặc hình tròn, bên trên là một tấm kính dày để có thể dễ dàng lau mặt bàn hơn. Tuỳ theo số người trong gia đình mà chiếc bàn có số ghế tương ứng và độ lớn phù hợp.

-Bàn cà phê (Bàn tiếp khách): Loại bàn này có hình chữ nhật, thường khá thấp vì đi liền với sofa. Ở phía dưới mặt bàn, gần sát mặt đất sẽ có một chỗ để một số vật dụng như ly nước, bình nước… được gọi là gầm bàn. Có khá nhiều kiểu dáng, màu sắc cũng như là làm từ nhiều vật liệu khác nhau để người mua chọn lựa.

-Bàn làm việc: Bàn có hình chữ nhật, khá rộng. Ở phía dưới còn có các ngăn kéo để tài liệu và một khoảng trống để chân.

-Bàn học: Giống như bàn làm việc nhưng có thêm phần giá sách đi kèm và thường được để sát tường.

***4. Công dụng của đồ dùng đó (Cái bàn)***

 Tuỳ theo loại bàn khác nhau mà có công dụng khác nhau. Có thể nói chiếc bàn trong gia đình có khá nhiều công dụng và linh hoạt, thường được dùng để để đồ vật hoặc để viết, vẽ...

***5. Cách dùng và bảo quản đồ dùng (Cái bàn)***

Thực ra chẳng cần phải nói đến cách dùng thì ai cũng biết nên dùng chiếc bàn như thế nào rồi bởi nó đã quá quen thuộc trong đời sống của mỗi chúng ta.

Để bảo quản được bàn luôn mới, cần lau sạch thường xuyên, không nên để bàn trong tình trạng bừa bộn hay quá bẩn.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu lên cảm nghĩ của bản thân về đồ dùng trong gia đình đó, về công dụng và tầm quan trọng của nó.

**Ví dụ:** Một chiếc bàn nhỏ nhưng công dụng lại chẳng hề nhỏ. Một chiếc bàn, không chỉ để đồ vật mà còn là nơi gia đình vui vẻ sum vầy trò chuyện với nhau. Thật hạnh phúc biết bao.

**ĐỀ 10: THUYẾT MINH VỀ CÁI NỒI CƠM ĐIỆN**

**I. MỞ BÀI**: Giới thiệu về đồ dùng trong gia đình

***Ví dụ***

Một đồ dùng không thể thiếu trong mỗi gia đình đó là nồi cơm điện. Nồi cơm điện là một đồ dùng trong gia đình, dùng để nấu cơm. Chúng ta không thể phủ nhận vai trò và lượi ích của nồi cơm điện. nồi cơm điện rất gọn nhẹ, tiện lợi và dếuwr dụng, chính vì thế mà nó được sử dụng rất phổ biến hiện nay. Hầu hết mỗi nhà từ nông thôn đến thành thị hiện nay nhà nào cũng có cho mình một nồi cơm điện.
**II. THÂN BÀI**: Thuyết minh về đồ dùng trong gia đình.

***1. Khái quát về đồ dùng trong gia đình (nồi cơm điện):***

-Dùng để nấu cơm

-Rất tiện lợi, dễ sử dụng

-Là một sáng tạo của công nghệ

***2. Chi tiết về đồ dùng trong nha (nồi cơm điện):***

- Nguồn gốc đồ dùng trong gia đình (nồi cơm điện):

-Nồi cơm điện có nguồn gốc từ Nhật Bản

-Hiện nay có nhiều loại nồi cơm điện khác nhau

***3. Cấu tạo của đồ dùng trong nhà (nồi cơm điện)***

-Phần vỏ: được làm từ nhựa cứng

-Phần ruột: được làm từ kim loại

-Phần nắp: được làm từ nhựa

***4. Nguyên lí hoạt động của đồ dùng trong nhà (nồi cơm điện)***

-Đổ gạo và nước vào trong nồi

-Gạo sẽ được làm nóng với toàn bộ công suất

-Tất cả năng lượng dư sẽ chuyển hóa thành hơi nước

-Nồi sẽ tiếp tục sôi và nóng cho đến khi gạo chin

-Khi gạo chin nồi cơm sẽ báo

***5. Công dụng của đồ dùng trong nhà (nồi cơm điện)***

-Dùng để nấu cơm

-Có thể chế biến một số món hấp

**III. KẾT BÀI:** Nêu cảm nghĩ của em về đồ dùng trong nhà (nồi cơm điện)
**Ví dụ:** Nồi cơm điện là một đồ dùng rất hữu ích và có giá trị.

**ĐỀ 11: THUYẾT MINH VỀ CHIẾC ÁO DÀI**

**I. MỞ BÀI**: Giới thiệu về chiếc áo dài

*Chiếc áo quê hương dáng thướt tha*

*Non sông gấm vóc mở đôi tà*

*Tà bên Đông Hải lung linh sóng*

*Tà phía Trường Sơn rực rỡ hoa*

*Vạt rộng Nam phần chao cánh gió*

*Vòng eo Trung bộ thắt lưng ngà*

*Nhịp tim Hà Nội nhô gò ngực*

*Hương lúa ba miền thơm thịt da.*

Không biết tự bao giờ hình ảnh chiếc áo dài đi vào thơ ca một đỗi thân thuộc và yêu thương. Mỗi quốc gia đều có một quốc phục riêng, và chiếc áo dài là quốc phụ của Việt Nam. Áo dài là niềm tự hào dân tộc của mỗi người dân Việt Nam.

**II. THÂN BÀI**

***1. Lịch sử, nguồn gốc***

- Thời chúa Nguyễn Phúc Kháng: Do chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nên đến cuối thế kỉ 16 thì ăn mặc của người Việt vẫn giống người Phương Bắc. Trước làm song xâm nhập này, vua ban hành mọi người dân Việt đều mặc quần không đáy.

- Thời vua Minh Mạng: Cho đến thế kỉ 17 phong tục mặc váy vẫn được duy trì.

- Áo dài Le mor: Biến chiếc áo tứ thân để biến nó chỉ còn lại hai vạt trước và sau

- Áo dài Lê Phổ: Bỏ bớt những nét lai căng, cứng cỏi của áo Le Mur, đồng thời đưa thêm các yếu tố dân tộc để tạo thành áo dài

- Đời sống mới: Chiếc áo dài giờ vẫn có hai tà và ôm sát người.

***2. Cấu tạo***

- Cổ áo: Cổ áo cổ điển cao khoảng 4 đến 5cm, thường khoét chữ v ở trước. Ngày nay, kiểu cổ áo dài được biến tấu khá đa dạng như kiểu trái tim, cổ tròn, cổ chữ U, cổ tròn,….

- Thân áo: May vừa vặn, ôm sát thân của người mặc, ở phần eo được chít ở hai bên. Cúc áo dài thường là cúc bấm, từ cổ chéo sang vai rồi kéo xuống ngang hông. Ngày nay đã có sự biến tấu nhiều với chiếc áo dài.

- Áo dài có hai tà: Tà trước và tà sau và buộc dài qua gối.

- Tay áo được tính từ vai, may ôm sát cánh tay, không có cầu vai, may liền, dài đến qua khỏi cổ tay một tí.

- Quần áo dài

***3. Công dụng***

- Trang phục truyền thống

- Là biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam

- Trang phục công sở như các ngành nghề: Tiếp viên hàng không, nữ giáo viên, nữ nhân viên ngân hàng, học sinh,…

***4. Cách bảo quản***

Do chất liệu vải mềm mại nên áo dài đòi hỏi phải được bảo quản cẩn thận. Mặc xong nên giặt ngay để tránh ẩm mốc, giặt bằng tay, treo bằng móc áo, không phơi trực tiếp dưới ánh nắng để tránh gây bạc màu. Sau đó ủi với nhiệt độ vừa phải, treo vào mắc áo và cất vào tủ. Bảo quản tốt thì áo dài sẽ mặc bền, giữ được dáng áo và mình vải đẹp.

***5. Ý nghĩa của chiếc áo dài***

- Trong đời sống: Là trang phục truyền thống, quốc phục của dân tộc Việt Nam

- Trong nghệ thuật:

+ Thơ văn:

*Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong*

*Hôm xưa em đến mắt như lòng*

*Nở bừng ánh sáng em đi đến*

*Gót ngọc dồn hương bước tỏa hồng*

+ Âm nhạc:

*Có chiếc áo dài tung tăng trên đường phố*

*Những lúc buồn vui vu vơ nào đó*

*Ánh mắt hồn nhiên vô tư dễ thương á hà……*

*...Áo dài vui áo dài hát bao nắng xuân đang về khắp nơi*

*Áo dài nói áo dài cười mang hạnh phúc đến cho mọi người*

*Áo dài vui vui áo dài hát hát bao nắng xuân đang về khắp nơi*

*Áo dài nói nói áo dài cười cười mang hạnh phúc đến cho mọi người*

+ Hội họa

+ Trình diễn

**III. KẾT BÀI**: Nêu ý nghĩa của chiếc áo dài

Dù cuộc sống hiện đại và có những trang phục đẹp, nhưng chiếc áo dài luôn là trang phục truyền thống và gắn với người dân Việt Nam.

**ĐỀ 12: THUYẾT MINH VỀ ĐÔI DÉP LỐP**

**I. MỞ BÀI**

- Nếu ai đã từng đến Bảo tàng lịch sử Việt Nam hẳn sẽ không quên một vật rất đơn sơ mà giàu ý nghĩa.

- Đó là đôi dép lốp cao su đã gắn bó thân thiết với cán bộ chiến sĩ và cả vị lãnh tụ Hồ Chí Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ.

- Là vật chứng tiêu biểu cho nhân cách và cả một quá trình gian khổ của quân nhân Việt Nam.

**II. THÂN BÀI**

***1.Lịch sử ra đời***

Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, Cách mạng nước ta gặp muôn vàn khó khăn. Chính trong hoàn cảnh đầy gian khổ và thiếu thốn ấy mà tình yêu nước và óc sáng tạo của nhân dân ta được phát huy. Chiếc mũ nan lớp vải, áo trấn thủ và đặc biệt là đôi dép được cắt từ lốp và ruột xe ôtô cũ đã qua sử dụng làm hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ thật giản dị, gần gũi và thân thương.

***2. Hình dáng, cấu tạo, chất liệu***

- Đôi dép lốp có hình dáng giống những đôi dép bình thường.

- Quai dép được làm từ săm (ruột) xe ôtô đã qua sử dụng. Hai quai trước bắt chéo nhau, hai quai sau song song, vắt ngang cổ chân, bề ngang mỗi quai khoảng 1,5cm.

- Đế dép được làm từ lốp (vỏ) của xe ôtô hoặc được đúc bằng cao su. Đế được đục những cái lỗ để xỏ quai qua. Điều kì lạ là giữa quai và đế được cố định chắc chắn vào nhau không bằng bất cứ một thứ keo kết dính nào mà nhờ vào sự giãn nở của cao su.

- Dưới đế dép có những rãnh hình thoi để các chiến sĩ đi đường lầy lội cho đỡ trơn.

***3. Nét đặc biệt, công dụng***

- Dép lốp cao su dễ làm, giá thành lại rẻ và nhất là dễ sử dụng trong mọi địa hình, dù đèo cao hay suối sâu, đường lầy lội hay đất bụi đều đi rất dễ dàng. Do các quai dép ôm vừa khít với bàn chân nên chiến sĩ ta đi không biết mỏi vì cảm giác rất nhẹ

- Dép lốp rất tiện sử dụng, cả thời tiết nắng nóng và mưa dầm. Trời nắng thì thoáng mát, mưa dầm thì không lo sũng nước. Dép lốp cũng dễ vệ sinh. Khi dính bùn đất chỉ cần rửa nước là sạch.

(So sánh với sự bất tiện khi mang giày: Trời nắng thì đổ mồ hôi khó chịu, trời mưa thì ướt sũng dễ sinh các bệnh ngoài da. Đặc biệt điều kiện khó khăn lúc bấy giờ thì khó cung cấp đủ giày cho các chiến sĩ. Dép lốp khắc phục được tất cả các nhược điểm này).

- Dép lốp lại rất bền phù hợp với điều kiện khó khăn của cuộc kháng chiến còn nhiều khó khăn, thiếu thốn.

- Một thời đôi dép lốp gắn liền với hình ảnh Bác Hồ.

***4. Bảo quản***

- Dép lốp không chỉ rẻ, bền, dễ sử dụng mà còn rất dễ bảo quản:

- Để dép lốp được bền thì các chiến sĩ ta không để chúng ở nơi có nhiệt độ cao.

- Đi đường dính bùn đất về nên rửa sạch.

**III. KẾT BÀI**

Ngày nay, tuy dép lốp không còn phổ biến như xưa nhưng nó nhắc nhở chúng ta về một thời đã qua với biết bao cay đắng, khổ cực mà cũng thật hào hùng, oanh liệt. Dép lốp đã làm nên vẻ đẹp giản dị, thanh tao của anh bộ đội cụ Hồ với lòng yêu thương đất nước vô bờ. Và cũng chính đôi dép ấy đã góp phần giúp dân tộc ta thoát khỏi ách nô lệ của bọn xâm lược và đôi dép lốp là một chứng nhân lịch sử trong một hành trình dài chống giặc ngoại xâm.

**DẠNG 2: THUYẾT MINH VỀ MỘT VẬT NUÔI**

***Cách làm***

**I. MỞ BÀI: Giới thiệu vật nuôi cần thuyết minh**

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của vật nuôi đó***

***2. Đặc điểm của vât nuôi đó***

***3. Phân loại***

***4. Vai trò hoặc ợi ích của vật nuôi đó***

***5. Lưu ý khi nuôi dưỡng***

**III. KẾT BÀI:** Nêu giá trị và cảm nghĩ của mình về vật nuôi đó

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ CON TRÂU**

**I. MỞ BÀI**

Con trâu gắn liền với người nông dân Việt Nam từ xa xưa, bao đời nay. Con trâu như một người bạn thân thiết với người nông dân Việt Nam. Chính vì thế mà con trâu đi vào thơ ca Việt Nam rất đỗi tự nhiên. Để biết rõ hơn về con trâu thân thiết với người nông dân như thế nào, chúng ta cùng đi tìm hiểu con trâu Việt Nam.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của con trâu***

- Con trâu Việt Nam là thuộc trâu đầm lầy

- Con trâu Việt Nam là trâu được thuần hóa

***2. Đặc điểm của con trâu Việt Nam***

- Trâu là động vật thuộc lớp thú, lông trâu có màu xám, xám đen

- Trâu có thân hình vạm vỡ, thấp, ngắn; bụng to; mông dốc; đuôi dài thường xuyên phe phẩy; bầu vú nhỏ; sừng hình lưỡi liềm…

**\* Các bộ phận**

Trâu to lớn, khoẻ mạnh, thân hình cân đối.

- Đầu: Trâu đực đầu dài và to nhưng vừa phải, trâu cái đầu thanh và dài. Da mặt trâu khô, nổi rõ các mạch máu. Trán rộng phẳng hoặc hơi gồ. Mắt to tròn, lanh lẹ, có mí mắt mỏng, lông mi dài rất dễ thương. Mũi kín, lúc nào cũng bóng ướt. Mồm rộng, có răng đều, khít, không sứt mẻ. Tai trâu to và phía trong có nhiều lông. Đặc biệt là cặp sừng thanh, cân đối, đen, ngấn sừng đều.

- Cổ và thân: Cổ trâu dài vừa phải, liền lạc, ức rộng, sâu. Lưng trâu dài thẳng nhưng cũng có con hơi cong. Các xương sườn to tròn, khít và cong đều. Mông trâu to, rộng và tròn.

- Chân: Bốn chân thẳng to, gân guốc, vững chãi. Hai chân trước của trâu thẳng và cách xa nhau. Bàn chân thẳng, tròn trịa, vừa ngắn và vừa to. Các móng khít, tròn, đen bóng, chắc chắn. Chân đi không chạm khoeo, không quẹt móng và hai chân sau đi đúng dấu bàn chân trước hoặc hơi chồm về phía trước.

- Đuôi: To, thon ngắn, cuối đuôi có một túm lông để xua ruồi muỗi.

- Da trâu mỏng và bóng láng.

- Lông đen mướt, thưa, cứng và sát vào da.

**\* Khả năng làm việc:**

- Trâu rất khoẻ và siêng năng, cần cù, thông minh, kéo cày giúp người nông dân ngoài đồng suốt cả ngày từ sáng sớm tinh mơ. Trâu chẳng nề hà công việc nặng nhọc.

***3. Lợi ích của con trâu Việt Nam***

***a. Trong đời sống vật chất thường ngày***

- Trâu giúp người nông dân trong công việc đồng án: cày, bừa,

- Trâu là người gián tiếp là ra hạt lúa, hạt gạo

- Trâu là một tài sản vô cùng quý giá đối với người nông dân

- Trâu có thể lấy thịt

- Da của trâu có thể làm đồ mĩ nghệ,…

***b. Trong đời sống tinh thần***

- Trâu là người bạn thân thiết của người nông dân Việt Nam

- Trâu là tuổi thơ trong sáng, tươi đẹp của tuổi thơ: chăn trâu thổi sáo, cưỡi lưng

trâu,…
- Trâu có trong các lễ hội ở Việt Nam:

+ Hội chọi trâu ở Đồ Sơn – Hải Phòng.

+ Lễ hội đâm trâu ở Tây Nguyên.

+ Là biểu tượng của SeaGames 22 Đông Nam Á được tổ chức tại Việt Nam.
***4. Tương lai của trâu***

Những tác động khiến trâu mất đi giá trị của mình

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Máy móc kĩ thuật hiện đại: máy bừa, máy cày,….

- Phát triển đô thị, quy hoạch hóa, xây dựng khu đô thị,….

**III. KẾT BÀI**

- Khẳng định vai trò của con trâu ở làng quê Việt Nam

- Nêu cảm nhận với ý nghĩ của mình về con trâu ở làng quê Việt Nam

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ CON CHÓ**

**I. MỞ BÀI**

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc***

- Chó là loài động vật có vú, có tổ tiên là loài cáo và chó sói; sau đó tiến hóa thành loài chó nhỏ, màu xám, sống trong rừng, dần dần được con người thuần hóa và trở thành vật nuôi phổ biến nhất trên thế giới.

***2. Phân loại***

- Chó ở Việt Nam được chia thành 2 loại chính: chó thuần chủng có nguồn gốc tại Việt Nam (chó cỏ) và chó có nguồn gốc từ nước ngoài (chó Alaska, chó Bulldog,…)

***3. Đặc điểm***

- Chó là loài động vật có vú, các bộ phận cơ thể phát triển khá hoàn thiện, gồm: phần đầu, phần thân, và phần đuôi.

- Chó đặc biệt phát triển ở các giác quan: thính giác, khứu giác, giúp nó có thể thích nghi với hoạt động săn mồi.

   + Chó có đôi tai to, rất thính, có thể nhận biết được 35.000 âm rung chỉ trong 1 giây

   + Mũi chó rất thính, có thể nhận biết tới tối đa 220 triệu mùi khác nhau. Đặc biệt ở phần mũi chó, sống mũi và các nếp nhăn trên mũi sẽ tạo ra những đường vân độc nhất, gọi là vân mũi - thứ giúp nhận định danh tính của chúng.

*- Mắt* chó có 3 mí: một mí trên, một mí dưới và mí thứ 3 nằm ở giữa, hơi sâu vào phía trong, giúp bảo vệ mắt khỏi bụi bẩn. Chó phân biệt vật thể theo thứ tự: từ chuyển động đến ánh sáng rồi mới đến hình dạng. Vì vậy mà thị giác của chó rất kém, khả năng nhận biết màu sắc kém, nhưng bù lại, chúng có thể quan sát khá rõ trong đêm tối.

- Não chó rất phát triển, theo một nghiên cứu khoa học, trí tuệ của loài chó có thể tương đương với một đứa trẻ 2 tuổi. Vì vậy, loài chó là một trong những loài vật được nuôi nhiều nhất trên thế giới vì sự thông minh, nhạy bén, dễ bảo, và đặc biệt trung thành với chủ.

*- Về thời gian sinh sản*: Thời gian mang thai trung bình của chó từ 60-62 ngày. Chó khi mới sinh ra được bú mẹ và chăm sóc đến khi trưởng thành. Trong thời gian mang thai và chăm sóc con, chó mẹ rất hung dữ và nhạy cảm.

*- Về sức khỏe*: chó có tuổi thọ khá cao so với các con vật nuôi khác, trong điều kiện thuận lợi, chó có thể sống tới 12 đến 15 năm.

***4. Lợi ích và ý nghĩa của loài chó***

- Chó được nuôi với rất nhiều mục đích, chủ yếu là giữ nhà hoặc làm thú chơi. Thịt của chó đặc biệt có rất nhiều chất đạm, vì vậy, một số nơi nuôi chó để lấy thịt. Tuy nhiên hiện nay, rất nhiều người trên thế giới đang kêu gọi không ăn thịt chó bởi chó là loài động vật thông minh, tình cảm và trung thành, sống gắn bó với con người.

- Trong đời sống văn hóa, chó gắn bó với con người như một người bạn, một người thân trong gia đình. Chó là biểu tượng của lòng trung thành, dũng cảm, lòng tin và sự yêu thương.

***5. Một số lưu ý khi nuôi chó***

- Chó là loài vật dễ nuôi, dễ bảo. Tuy nhiên khi nuôi cần chú ý một số điều:

   + Tránh bạo hành chó

   + Chú ý nguồn thức ăn: Một số thức ăn gây ngộ độc cho chó: Socola, hành, tỏi, nho,…

   + Đối với những loài chó dữ, người nuôi chó cần có lồng nhốt hoặc xích để giữ chó

   + Tiêm phòng cho chó ngay từ khi còn nhỏ, đặc biệt là tiêm phòng dại.

**III. KẾT BÀI:**  Khái quát lợi ích của vật nuôi.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CON GÀ**

**I. MỞ BÀI**

Có một loài vật nuôi gắn bó với đời sống của người Việt Nam, đem lại nhiều lợi ích cho con người, không chỉ về vật chất mà cả về mặt tinh thần. Đó là loài gà. (Có thể từ những câu thơ của Xuân Quỳnh trong bài "Tiếng gà trưa" để dẫn đến việc giới thiệu loài gà)

**II. THÂN BÀI**

**1. Nguồn gốc**

- Gà có nguồn gốc từ gà rừng, được con người đem về nuôi nên có tên là gà nhà.

- Khác với gà rừng, do được chăm sóc, nên gà nhà có thói quen trở về chuồng mỗi khi trời tối.

- Gà thuộc họ chim, nhóm lông vũ. Có nhiều loại gà như gà gô, gà ri, gà tam hoàng, gà ta,...

**2. Phân loại**

- Xét về giới tính, có gà mái và gà trống

+ Gà trống có thân hình vạm vỡ, trên đầu có mào đỏ chót, bộ lông rực rỡ, lông đuôi dài, chân có cựa lực lưỡng và oai vệ.

+ Gà mái yểu điệu, đoan trang, lông mượt mà, lông đuôi ngắn, mắt tròn xoe, trên đầu không có mào, chân không cựa.

+ Thức ăn của gà là thóc, các loài côn trùng, giun đất, chuối cây thái nhỏ băm nhuyễn trộn cám, các loại bột dạng viên, ...

- Gà mái đẻ trứng, mỗi lứa có thể đẻ từ 15 đến hơn 20 quả. Trứng được ấp trong khoảng 3 tuần thì nở ra những chú gà con xinh xắn. Những chú gà con này vừa mở mắt có thể tự kiếm ăn, nhưng đối với gà nhà, chúng thường được mẹ dẫn đi kiếm mồi. Mỗi khi gà mẹ tìm được mồi liền cục cục,...gọi đàn con đến ăn. Những lúc gà mẹ dẫn con đi ăn, nếu có loài vật nào dám đụng đến đàn gà con thì lập tức bị gà mẹ chống trả quyết liệt.

**3. Vai trò của gà trong đời sống con người**

*- Gà là một động vật có ích, đem lại nhiều lợi ích về kinh tế cho con người.*

+ Trứng gà là nguồn thực phẩm lớn trong đời sống con người. Từ trứng gà có thể chế biến nhiều món ăn ngon như món trứng gà luộc, trứng gà chiên, trứng gà ốp la,...Trứng gà đánh với bột mì có thể làm bánh thuẩn, bánh ga tô, bánh kem,...Trứng gà còn là một dược phẩm dùng để dưỡng da. Ông bà ta thường luộc trứng để cạo gió mỗi khi bị cảm sốt.

+ Thịt gà là món ăn ngon. Có nhiều món được chế biến từ gà như gà luộc chấm muối tiêu, gà xé trộn rau răm, gà hấp, gà chiên, gà quay,...

+ Lông gà qua xử lí hoá học có thể trở thành một loại bột giặt hữu hiệu. Ngoài ra còn dùng làm cây cọ để viết, vẽ; làm chổi, làm quạt, làm áo lông gà, làm cầu cho môn thể thao đá cầu,...

+ Ngay cả chất thải của gà cũng có thể dùng làm phân bón cho cây cối. Loại phân này rất thích hợp cho cây ớt và cây thuốc lá.

*- Không chỉ có lợi ích về vật chất, mà còn có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của con người.*

+ Tiếng gà gáy là chiếc đồng hồ báo thức cho người dân quê. Tiếng gà gáy mỗi sớm, mỗi chiều trở nên quen thuộc gợi cuộc sống thanh bình, yên ả. Vì thế mà nó đi vào thơ văn một cách tự nhiên. Ngay từ thời xa xưa, trong truyện cổ tích "Sọ Dừa", tiếng gà gáy xuất hiện đã đem lại sự đoàn tụ cho Sọ Dừa và cô Út. Và "Tiếng gà trưa " của Xuân Quỳnh là một bài thơ rất hay về âm thanh "tiếng gà": "Trên đường hành quân xa - Dừng chân bên xóm nhỏ - Tiếng gà ai nhảy ổ - Cục cục tác cục ta - Nghe xao động nắng trưa – Nghe bàn chân đỡ mỏi"

+ Trên mâm cỗ cúng ông bà tổ tiên, đất đai, thần thánh thường có gà luộc nguyên con, để tỏ lòng trân trọng biết ơn ông bà, tổ tiên.

+ Gà còn xuất hiện trong các lễ hội truyền thống với trò chơi chọi gà độc đáo. Ở nước Pháp chú gà trống Gô-la tượng trưng cho sự phồn thịnh của nước nhà.

- Hình ảnh gà mẹ dẫn đàn gà con đi kiếm mồi điểm thêm cho bức tranh làng cảnh Việt Nam.

**4. Lưu ý khi chăm sóc**

- Tuy nhiên hiện nay do bị ảnh hưởng của môi trường sống, nhiều loại dịch bệnh xuất hiện trong những năm gần đây, nhất là bệnh dịch cúm gia cầm H5N1. Vì thế mà con người cần chăm sóc cẩn thận để nguồn bệnh đỡ lây lan, không nên ăn gà bệnh. Cần phải có mạng lưới kiểm duyệt chặt chẽ nguồn thực phẩm này.

**III. KẾT BÀI**

- Khẳng định vị trí của loài gà.

- Tình cảm của em với loài vật nuôi này.

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ CON LỢN**

**I. MỞ BÀI**

Giới thiệu đối tượng thuyết minh: con lợn (loài vật nuôi quen thuộc, được nuôi rộng rãi, có vai trò quan trọng,...).

*Ví dụ:* Trong cuộc sống, mỗi con vật lại mang những ý nghĩa và vai trò riêng biệt trong cuộc sống của con người. Nếu như con gà như chiếc đồng hồ báo thức mỗi sớm mai giúp mọi người tỉnh giấc, con mèo lại giúp mọi người bắt chuột để nó không phá phách, thì con lợn lại đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế của người nông dân nghèo khó.

**II. THÂN BÀI**

**1. Nguồn gốc của loài lợn**

- Lợn được thuần hóa từ lợn rừng. Trước đây, các nhà khảo cổ học dựa vào những di chỉ khảo cổ đã cho rằng lợn được thuần hóa vào khoảng 9000 năm về trước ở vùng mà ngày nay thuộc miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ hoặc cùng khoảng thời gian này tại Trung Quốc.

-Ở một số nước phát triển và đang phát triển, lợn thuần hóa là loài bản địa thường được nuôi thả ngoài trời hoặc trong chuồng. Ở các quốc gia công nghiệp nuôi lợn thuần hóa được chuyển từ việc nuôi chuồng trại truyền thống sang hình thức nuôi công nghiệp. Cho đến ngày này, lợn càng ngày càng được phổ biến rộng rãi và trở thành con vật nuôi quen thuộc trong mỗi gia đình làng quê Việt Nam.

**2. Đặc điểm và phân loại của con lợn**

-Ở Việt Nam ngày nay có rất nhiều giống lợn phổ biến như lợn ỉn, lợn xề, lợn máng, lợn cắp nách,… Trong đó loại lợn ỉn được nuôi nhiều nhất, phát triện mạnh ở đồng bằng Bắc Bộ.

-Toàn thân màu đen, chân ngắn, bụng sệ khiến cho lưng lúc nào cũng võng xuống trông rất nặng nề khó di chuyển. Lợn ỉ sau bảy, tám tháng nuôi, lúc trưởng thành nặng khoảng sáu, bảy mươi ki lô gam. Mỗi lứa lợn có thể đẻ tới hàng chục con. Mỗi con sinh ra nhỏ nhắn khoảng  ba, bốn ki lô gam, thường có màu hồng trông rất đẹp.

-Lợn thuộc vào thứ có guốc. Kích cỡ và hình dạng của lợn thường thay đổi khác nhau tùy theo từng giống. Đầu và toàn thân lợn có thể dài đến 190500mm, đuôi dài từ 35- 450mm. Lợn trưởng thành cơ thể nặng tới 350kg. Mắt của chúng nhỏ và dẹt, nằm cao trên hộp sọ. Tai của lợn khá dài và rủ xuống với một núm lông nắm gần đầu mút. Hộp sọ của lợn thường dàu và có một điểm chấm khá bằng phẳng. Mũi của lợn to bằng bàn tay nắm lại và khá linh động. Cả bốn chân của lợn đều có móng nhưng nó chỉ thể hiện chức năng trong vận động ở các ngón giữa. Những chú lợn khoác lên mình bộ áo màu trắng phớt hồng, điểm xuyết một vài chiếc lông trắng.

-Những con lợn nằm thành từng đàn nung núc vây quanh mẹ. Đôi mắt lợn tròn, to đen, cái miệng dài khi ăn thức ăn thì nó sục vào máng húp tạo ra tiếng kêu rất to

**3.Vai trò**

- Một số giống lợn được nuôi làm kiểng, thú cưng.

- Cung cấp thịt, da làm thực phẩm.

- Dùng để trao đổi, mua bán tăng nguồn thu nhập cho người chăn nuôi.

- Lợn và thịt lợn thường được dùng trong các buổi lễ, tế, thờ cúng.

- Lợn còn là nguồn cảm hứng cho sáng tác nghệ thuật (thơ ca, mỹ thuật, văn học,...).

**4. Ý nghĩa của lợn**

- Là vật nuôi quen thuộc, hiền lành trong nhiều gia đình.

- Mang lại nhiều lợi ích cho con người.

- Là một trong những con vật tượng trưng cho chu kì 12 năm.

**III. KẾT BÀI**

Nêu cảm nhận của bản thân về con lợn (con vật hiền lành, gần gũi, có ích,...).

**ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ CON THỎ**

**I. MỞ BÀI**

  Thế giới động vật trong tự nhiên vô cùng đa dạng và phong phú bởi sự có mặt của nhiều chủng loại, giống loài khác nhau. Ngày nay, về cơ bản ta có thể chia các loài động vật ra làm hai loại: đó chính là động vật sống trong môi trường tự nhiên ( rừng, biển, núi…) và động vật được thuần dưỡng và nuôi trong nhà nhằm phục vụ nhu cầu của cuộc sống con người. Một trong những con vật được con người thuần dưỡng và nuôi phổ biến trong các gia đình, đó là con thỏ.

**II. THÂN BÀI**

**1.Nguồn gốc**

-Thỏ là động vật thuộc bộ thú ăn cỏ. Xưa kia thỏ sinh sống và phát triển ở rừng. Song, do sự hữu ích của con thỏ đối với cuộc sống mà con người đã tiến hành thuần dưỡng, nuôi dưỡng thỏ trong nhà như một loại vật nuôi.

- Ngày nay, cùng với: chó, mèo, lợn, gà thì thỏ cũng đã dần trở thành đối tượng con vật được mọi người nuôi rất phổ biến, nhằm những mục đích khác nhau. Có thể nuôi thỏ vì mục đích kinh tế, nuôi thỏ để tận dụng nguồn rau củ dư thừa trong sản xuất nông sản. Ngày nay, khi nền kinh tế đã phát triển, đời sống tinh thần của người dân được nâng cao thì thỏ còn được nuôi như một loại thú cưng, nuôi làm cảnh cho một số gia đình.

**2. Đặc điểm**

-Thỏ có khối lượng khá nhỏ, một con thỏ trưởng thành có thể dao động từ hai đến ba kilogram. Vì có kích thước nhỏ, hình dáng đáng yêu, ngoan ngoãn nên thỏ được rất nhiều người yêu thích, và nuôi trong nhà. Màu sắc của thỏ cũng rất đa dạng, thỏ có thể có màu trắng, màu xám, màu xám đen…

-Bộ lông của những chú thỏ rất dày và mềm mượt, khi vuốt ve có cảm giác áp áp, êm ái. Thỏ có hai chiếc tai rất dài trên đầu, chiếc mũi nhỏ bé và đặc biệt loài thỏ có hai chiếc răng cửa to và dài, nhìn rất đáng yêu. Răng cũng là “vũ khí” để những chú thỏ có thể dễ dàng ăn các loại rau, củ, quả.

-Thỏ có đôi mắt tròn, đen lúng liếng, lúc nào cũng long lanh, ngập nước. Bốn chiếc chân của thỏ rất linh hoạt và nhanh nhẹn. Khi cần chúng có thể chạy rất nhanh, đặc biệt là những chú thỏ có thể đứng trụ bằng hai chân sau, hai chân trước có thể dùng để kẹp rau, quả để ăn. Khi còn sinh sống trong rừng, những chiếc chân nhanh nhẹn của thỏ còn dùng để chạy trốn khi có những con thú săn mồi nhăm nhe, đe dọa chúng.

-Thỏ cũng là loài động vật rất hiền lành, thân thiện. Chúng sống với nhau rất hòa bình, không tranh giành đồ ăn với đồng loại. Đối với con người, thỏ lúc nào cũng ngoan ngoãn, không cào hay cắn chủ hoặc những người khách lạ như những loài vật hung dữ khác. Cũng vì sự hiền lành, ngoan ngoãn này mà thỏ là một trong những vật nuôi được con người yêu thích. Thức ăn chủ yếu của thỏ là cỏ, các loại rau, củ xanh….trong đó, thức ăn mà loài thỏ yêu thích nhất đó là cà rốt.

-Thỏ là loại động vật đẻ con, mỗi lần sinh sản thỏ có thể sinh từ một đến hai con. Tuổi thọ của thỏ kéo dài từ bốn đến sáu năm, tùy vào điều kiện sống, hoàn cảnh sống. Thỏ ưa tiết thời ấm áp, đây là điều kiện cho chúng sinh sôi và phát triển mạnh mẽ. Trong những mùa đông lạnh giá, tuy bộ lông dày ấm áp có thể giữ  ấm cho thỏ song, những người chủ đều chú ý bảo vệ chuồng, nơi ở của thỏ khỏi gió rét, đảm bảo nhiệt độ ấm áp cho thỏ.

**3.Vai trò**

-Những chú thỏ đáng yêu không chỉ được yêu thích, nuôi dưỡng phổ biến trong các gia đình, các trang trại. Thỏ cũng là một đề tài thường xuyên xuất hiện trong các tác phẩm văn chương, trong các truyền thuyết cũng như câu chuyện dân gian. Hẳn trong chúng ta ai cũng từng nghe về truyền thuyết Chú cuội- Chị Hằng. Trong cuộc sống nơi cung trăng, thỏ ngọc chính là người bạn thân thiết của chị Hằng. Hay trong các câu chuyện dân gian có: cuộc thi chạy giữa rùa và thỏ….

**III. KẾT BÀI**

Như vậy, thỏ là một loài vật của thế giới tự nhiên. Trong nhu cầu của đời sống, con người đã thuần dưỡng và biến thỏ thành một vật nuôi phổ biến. Những chú thỏ không chỉ đáng yêu, ngoan ngoãn mà còn rất hữu ích đối với cuộc sống của con người.

**DẠNG 3: THUYẾT MINH VỀ MỘT LOÀI CÂY**

**CÁCH LÀM**

**I. MỞ BÀI: Giới thiệu về loài cây cần thuyết minh**

**II.THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ, cấu tạo***

***2. Phân loại***

***3. Cách nuôi dưỡng và chăm sóc***

***4. Ý nghĩa và vai trò của cây đó***

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về vẻ đẹp và ý nghĩa

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ CÂY HOA MAI**

**I. MỞ BÀI**

Giới thiệu: Hoa mai trong đời sống của người miền Nam, đặc biệt là trong những ngày Tết. (có thể dùng cách so sánh: miền Bắc: hoa đào, miền Nam: hoa mai)

**II.THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ, cấu tạo***

-     Xuất phát là một loại cây mọc dại ở trong rừng.

-     Cây cao trên 2m, thân gỗ. chia thành nhiều nhánh.

-     Lá nhỏ bằng hai ngón tay, màu xanh lục, tán luôn xòe rộng.

***2. Phân loại: Mai có nhiều loại***

-    Mai vàng (hoàng mai): hoa mọc thành chùm, có cuống dài treo lơ lửng dọc theo cành. Cánh hoa mỏng, màu vàng, có mùi thơm kín đáo.

-    Mai tứ quý (nhị độ mai): là loại mai vàng nở quanh năm. Sau khi cánh hoa rụng hết ở giữa bông hoa còn lại 2,3 hạt nhỏ và dẹt màu đen bóng.

-     Mai trắng (bạch mai): Hoa mới nở có màu hồng nhạt, sau chuyển sang trang, có mùi thơm nhẹ.

-    Mai chiếu thủy: hoa nhỏ, lá nhỏ mọc thành chùm màu trắng và thơm ngát về đêm. Thường được trồng trang trí ở hòn non bộ hoặc trong chậu sứ.

-    Mai ghép: là loại mai được các nghệ nhân hoa cảnh ghép từ nhiều loại mai: hoa to, nhiều lớp, nhiều cánh, nhiều mùi. Được trồng trong các chậu sứ lớn, rất khó chăm sóc.

***3. Cách chăm sóc mai***

-    Mai vàng là cây cảnh ưa sáng. Khi trồng nên chọn vị trí có ảnh sáng thật nhiều (ánh nắng trực tiếp) có từ 6 giờ chiếu sáng trở lên, nếu trồng ở sân thượng thì bảo đảm yêu cầu về ánh sáng.

-     Trồng ở ban công thì thích hợp hơn ở hướng chính đông hoặc chính tây (có từ bốn giờ chiếu sáng trở lên). Cây mai sản xuất lớn thỉ người ta trồng ở vùng rộng lớn, cánh đồng có ánh nắng trực tiếp cả ngày.

-    Bổ sung đất phân, thay đất, cắt rễ già, tỉa cành, tỉa hoa, nụ, quả cho mai vàng: Trồng cây mai trong chậu thoát nước tốt: dưới đáy chậu bỏ một lớp cát xây, vỏ trấu chưa đốt, đá dăm nhỏ, miếng sành, sứ,.. để nước mưa hay nước tưới cho cây mai khi quá nhiều sẽ thoát ra ngoài dễ dàng vì cây mai cần đủ ấm nhưng không  chịu được ngập, úng lâu ngày.

-    Bổ sung đất phân trên mặt chậu (tiến hành hàng năm): Lấy 5 -»10 cm đất mặt

Đất chậu bỏ đi, bổ sung vào bằng hỗn hợp đất phân trồng mai theo công thức: 30% phân hữu cơ (phân bò, dê) + 30% đất phù sa + 40% phân trấu, rơm rạ, xơ dừa.... Công

***Thức này có thể vận dụng theo nguyên liệu của từng địa phương sao cho phù hợp cho cây hoa mai nở đúng vào dịp Tết Nguyên Đán.***

-    Thay đất cho mai vàng: Xăm quanh chậu, kéo cây mai ra, cất bỏ rễ. bỏ đất phía dưới đáy (10 -20cm) và xung quanh (5 -> 10cm), 2 năm tiến hành một lần.

-    Bỏ hỗn hợp đất phân trồng mai vào đáy chậu và xung quanh, làm sao để thấp hơn miệng chậu khoảng 5cm đế tưới nước và bố sung phân bón sau này. Hỗn hợp đất phân trồng mai: 30% phàn hữu cơ (phân bò, dê) + 30% đất phù sa + 40% phân hữu, rơm rạ, xơ dừa,...

-     Dùng hóa chất kích thích ra rễ và nẩy mầm như Atonik, KTR,..pha nồng độ 1/1000 tưới đẫm vào chậu mai sau khi đã vào đất phân đầy đủ.

-     Tỉa cành, tỉa hoa, nụ và quả cho mai vàng: Tỉa lại cành cho cây mai có tán cân đối, cắt ngắn lại những cành vượt ở tán và cắt bỏ những chồi vượt trong thân. Tỉa hết hoa, nụ và quả.

-     Cây mai ưa nước sạch, không chịu được nước nhiễm chua phèn, mặn. Cây mai ưa ẩm vì vậy phải được tưới nước hàng ngày trừ những ngày mưa to.

-     Nếu ta thấy trời mưa lâm râm, cứ nghĩ cây đủ nước nên không tưới, cây Mai dễ bị khô lá, lá bị vàng ở đầu ngọn và tuổi thọ của lá mai sẽ bị ngắn dần. Việc này nếu xảy ra nhiều lần trong năm sẽ làm câv mai không giữ được lá đến 12 tháng để đợi chúng ta lặt lá và ra hoa tập trung. Do đó cây mai sẽ ra hoa lác đác từ tháng 9 -» 12 âm lịch. Vì vậy cây mai sẽ không nở được tập trung, ít hoa.

-     Đoán ngày lặt lá cho mai sẽ ra hoa đúng tết Nguyên đán. Đây là một việc làm mang tính đòi hỏi sự cảm nhận, kinh nghiệm của người trồng và chơi mai. Lặt lá mai phụ thuộc vào thời tiết (lập xuân), loại mai 5,9,12 cánh,.... cây mai khỏe hay yếu, tập tính của từng cây mai được trồng, chăm sóc của riêng từng gia đình, được đặt ở những vị trí của riêng từng nhà,...

-     Trước tiết lập xuân trời lạnh, sau tiết lập xuân trời ấm, kết hợp với theo dõi dự báo thời tiết hằng ngày để quyết định ngày lặt lá mai, bản thân cứ mạnh dạn quyết định vài lần để tự rút ra kinh nghiệm. Thông thường: mai 12 cánh (mai tai g ao) lặt lá từ 25/11 đến 5/12 Âm lịch. Mai 5 cánh đến 9 cánh lặt lá từ 5 ->10/12 Âm lịch. Ngoài ra còn phụ thuộc vào nụ mai lớn, nhỏ, lá mai già hay xanh để quyết định ngày lặt lá. Lặt lá mai là một việc làm hết sức tỉ mỉ, thận trọng, cân nhắc trải qua những tâm trạng hồi hộp, lo lắng, phấn khởi, hy vọng, thất vọng... thật hết sức thú vị.

***4. Ý nghĩa của hoa mai***

-     Sau khi đưa ông Táo về trời (23 tháng chạp), các nhà vườn bứng nguyên gốc mai cho vào chậu đem về các chợ hoa xuân ở thành phố để bán hoặc khách có đi đến tận vườn để mua.

-     Trong những ngày Tết hầu như nhà nào cũng mua hoa mai về trưng, vừa trang trí cho đẹp nhà vừa cầu tụng may mắn. Nếu hoa mai nở rộ vào sáng mùng I Tết, gia chủ sẽ rất vui. Nếu trong 3 ngày Tết mà hoa mai chưa nở hoặc đã tàn thì gia chủ cảm nhận khó thấy được niềm vui được trọn vẹn.

**III. KẾT BÀI**

-     Cây mai được xếp vào hàng “tứ quý” được vê trong bộ tranh “tứ bính” đại diện cho 4 mùa: mai, lan, cúc, trúc và hoa mai biểu tượng cho mùa xuân.

-     Về mặt ý nghĩa, cây hoa mai còn tượng trưng cho dáng vẻ thanh mảnh, phẩm giá thanh cao, tốt đẹp của con người Việt Nam.

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ CÂY HOA ĐÀO**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu đến vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về hoa đào.

***Ví dụ***

***Mở bài số 1***: Xin chào tất cả các bạn. Các bạn thử đoán xem người đang nói chuyện với các bạn là ai đây nào. Gợi ý một chút nhé, tôi là một loài hoa có 5 cánh, chỉ nở vào mùa xuân, lại có sắc hồng tươi thắm, được rất nhiều người ưa chuộng. Hẳn các bạn đã đoán ra được tôi là ai rồi phải không nào? Đúng vậy, tôi chính là hoa đào đây. Hôm nay, hãy để tôi giới thiệu với các bạn về gia đình hoa đào nhà chúng tôi nhé.

***Mở bài số 2***: Mùa xuân đến trăm hoa đua nở, hương thơm rợn ngợp khắp cả đất trời, sắc màu phong phú tô điểm cho bức tranh xuân ấm áp. Trong số những loài hoa ấy, mỗi người đều thích một loại khác nhau. Nhưng chắc hẳn ai cũng yêu một loài hoa vô cùng quen thuộc, loài hoa của ngày Tết miền Bắc - đó là hoa đào.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc và xuất xứ của hoa đào***

- Nhiều người cho rằng cây hoa đào có nguồn gốc xuất phát từ Ba Tư (Persia) bởi tên khoa học của cây hoa này là “Persica”. Tuy nhiên, ý kiến này lại chưa có bằng chứng xác thực để chứng mình.

- Nhiều người thống nhất một điều rằng cây hoa đào lại có nguồn gốc từ Trung Hoa xưa (Trung Quốc ngày nay). Có lẽ việc giả thuyết cây hoa đào có nguồn gốc từ Ba Tư là do hoa đào được đưa vào đất nước này qua “con đường tơ lụa” vào khoảng thiên niên kỷ 2 TCN. Người ta cho rằng người Trung Hoa đã biết trồng đào từ rất nhiều năm về trước.

***2. Hình dáng và các bộ phận của hoa đào***

*- Rễ đào*: Là dạng rễ cọc, có khả năng cắm sâu vào lòng đất giúp cây chịu hạn tốt. Bởi vậy, những cây đào chơi Tết ta thường hay thấy không cần tưới nước thường xuyên mà vẫn tươi.

*- Thân đào, cành đào*: Thân, cành thường có màu xanh, màu nâu sáng hoặc màu đỏ tía. Ngoài ra còn có một số loại hoa đào có thân màu trắng mốc như đào phai, đào mốc chẳng hạn. Thân cây thường to cỡ khoảng cán chổi hoặc to hơn một chút tùy theo loại.

*- Lá đào*: Lá nhỏ, màu xanh non mơn mởn. Đầu lá hơi nhọn, hình mũi mác.

*- Nụ hoa*: Nụ hoa nho nhỏ như hạt sen, màu hồng xinh đẹp. Đế màu xanh nhạt ôm lấy nụ hoa. Sắc hồng tùy theo từng loại hoa mà đậm nhạt khác nhau.

*- Hoa đào*: Đây là bộ phận đẹp nhất của cây. Hoa đào có trung bình khoảng từ 5 cánh đến hơn 20 cánh tùy theo từng giống hoa. Màu sắc cũng đa dạng khác nhau. Cánh hoa có nhiều hình dạng: hoa cánh đơn, cánh mai, cánh cúc… Những cánh hoa ôm ôm lấy nhau, che chở nhụy hoa bên trong. Mỗi bông hoa đào giống như một đốm lửa nhỏ ngày xuân, giữa cơn mưa phùn sáng lên một sắc rực rỡ.

*- Quả đào:* Thuộc loại quả hạch, phần thịt mềm có hai màu là màu trắng và màu vàng. Vị quả đào có thể chua, có thể ngọt tùy vào từng loại. Lớp vỏ ngoài có sắc xanh hoặc sắc hồng đỏ, có một lớp lông mỏng.

***3. Phân loại hoa đào***

*- Đào bích:* Loại đào phổ biến nhất hiện nay. Cánh hoa màu đỏ, cánh to và có nhiều.

*- Đào thất thốn:* Dáng cây rất bé, thân cây xù xì, mốc meo. Loài hoa này rất đẹp, có hai màu là màu nhung đỏ và màu hồng phai. Hoa có hương thoang thoảng. Khi rụng xuống cũng không rụng cánh mà ở nguyên trên đài. Hoa mọc thành từng chùm rất đặc biệt.

*- Đào phai*: Cánh hoa màu hồng, phần rìa cánh hơi nhạt dần. Một bông cũng có khá nhiều cánh.

*- Đào bạch*: Giống như tên gọi của nó, cánh hoa có màu trắng, nhụy hoa màu vàng sáng. Số cánh hoa trong một bông không nhiều.

*- Đào mốc, đào đá:* Thân cây xù xì. Đây là loại đòa phai mọc trong rừng sâu, núi cao.

***4. Ý nghĩa của hoa đào***

- Trong văn hóa, cây hoa đào và cây đào đã xuất hiện từ lâu, trở thành loài hoa phổ biến. Trong văn hóa cổ truyền Việt Nam, hoa đào là loại cây rất nhiều người mua về đặt trong nhà, với mong muốn sắc hồng của hoa đào hứa hẹn một năm mới tốt lành, may mắn.

- Trong văn học, hoa đào xuất hiện từ những câu ca dao của người xưa, đến những câu thơ, câu ca của nhiều nhà thơ, bậc hiền triết.

- Quả đào còn có giá trị kinh tế trong việc xuất khẩu. Đồng thời, đào cũng là loại hoa quả được ưa chuộng, trở thành nguyên liệu trong quá trình làm các món tráng miệng.

***5. Cách chăm sóc và gieo trồng hoa đào***

- Để có một cây hoa đào đẹp, cần chú ý đến rất nhiều yếu tố như nước, ánh sáng, gió cũng như thời gian gieo trồng.

- Biện pháp chăm sóc cũng rất quan trọng nữa.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về vẻ đẹp và ý nghĩa của hoa đào.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CÂY NHÃN**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu đến vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về cây nhãn.

**Ví dụ**

***Mở bài số 1***: Xin chào các bạn, đố các bạn biết chúng tôi là ai nào? Chúng tôi có thân cao, tán lá rộng và xanh quanh năm nhưng lại chỉ ra quả vào mùa hạ. Trái của chúng tôi rất tròn, có màu nâu, lớp cùi bên trong lại trắng thơm ngọt ngào bao lấy hột đen thật cứng. Đúng vậy, chúng tôi chính là cây nhãn – loại cây vô cùng quen thuộc của nhiều người dân Việt. Để hiểu hơn về loài nhãn chúng tôi, chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu nhé.

***Mở bài số 2***: Nhãn là một loại cây ăn quả rất quen thuộc, là loại cây trồng khá phổ biến ở nhiều nước có khí hậu cận nhiệt đới như Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan… Đồng thời nhãn cũng là loại cây đang được chú ý phát triển, bởi đây là loại hoa quả được rất nhiều người yêu thích vào mùa hè.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ của cây nhãn là từ đâu?***

- Cho đến nay, vẫn còn rất nhiều những ý kiến trái chiều, khác nhau về nguồn gốc của loại cây trồng này.

- Nhiều người cho rằng cây nhãn có nguồn gốc ở Trung Hoa xưa, cụ thể là vùng Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay.

- Có người lại cho rằng cây nhãn bắt nguồn từ Ấn Độ hay Indonesia…

***2. Hình dáng, đặc điểm cây nhãn như thế nào?***

- Rễ nhãn: Thuộc loại rễ nấm, tức là ở rễ có nấm cộng sinh giúp cho cây dễ dàng hút nước và các chất dinh dưỡng hơn. Rễ ăn sâu vào lòng đất, tạo cho cây một thế vững chãi, dù mưa gió hay bão lớn thì cũng khó lòng bị đổ.

- Thân và cành nhãn: Có màu nâu xù xì, thô ráp. Một cây có rất nhiều cành. Một cây nhãn có thể cao từ 5 cho đến 10m tùy vào giống và nhiều yếu tố ngoại cảnh khác.

- Lá nhãn: Lá màu xanh, cây xanh tươi quanh năm. Lá dài và hẹp, nhìn giống như hình lông chim.

- Hoa nhãn: Hoa ra vào mùa xuân, có màu vàng nhạt. Hoa nhãn bé li ti, chúng mọc thành từng chùm với nhau ở đầu cành hoặc ở kẽ lá. Hương hoa nhãn không nồng, nếu không chú ý thì khó lòng mà ngửi được.

- Quả nhãn: Đây là bộ phận quan trọng nhất, cũng chính là phần thu hoạch. Quả ra vào đầu hè, những trái nhãn ban đầu còn màu xanh, rất bé, qua thời gian mới lớn dần, chuyển sang màu vàng nâu mềm mịn. Bóc lớp vỏ ra sẽ thấy phần thịt nhãn trắng ngà, cùi dày cùng hột nhãn đen nhánh bên trong. Quả có vị ngọt đậm, có nước và rất ngon.

***3. Phân loại: Nhãn có tất cả bao nhiêu loại?***

- Hiện tại ở Việt Nam có 5 loại nhãn.

+ Nhãn xuồng cơm vàng: Loại nhãn này ưa trồng trên vùng đất cát, cùi dày, giòn và ngọt, được rất nhiều người ưa chuộng.

+ Nhãn lồng Hưng Yên: Đây là loại nhãn rất nổi tiếng, vị ngọt như đường phèn vậy. Cùi to, dày, mọng nước, hạt lại rất nhỏ.

+ Nhãn tiêu da bò: Loại nhãn này được trông nhiều ở Huế, quả nhỏ vỏ mỏng, phần thịt dày và ít nước, rất thơm.

+ Nhãn tiêu quế: Quả nhỏ, vỏng mỏng và nhẵn, thơm. Phần cùi hay được sấy khô.

+ Nhãn long: Một năm cho 2 vụ nhưng không được ưa thích do hạt to, nhiều nước, cùi mỏng.

………

***4. Giá trị của cây nhãn***

- Giá trị dinh dưỡng: Nhãn có rất nhiều chất dinh dưỡng và vitamin cần thiết cho cơ thể con người.

- Giá trị kinh tế:

+ Hàng năm nước ta thu hoạch được vô số các loại nhãn khác nhau, đem lại nguồn kinh tế dồi dào cho người dân cũng như đất nước.

+ Không chỉ vậy, quả nhãn còn có thể biến thành nhãn sấy khô, long nhãn… - những đặc sản của một số vùng miền Việt Nam.

+ Cùi nhãn còn có thể làm một vị thuốc trong Đông y

+ Thân nhãn còn cung cấp gỗ làm đồ mỹ nghệ.

***5. Cách chăm sóc và nuôi trồng nhãn ra sao?***

- Cần có chế độ tưới tiêu và bón phân hợp lí.

- Thường xuyên chú ý đến tình trạng của đất và của cây.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu suy nghĩ của bản thân về cây nhãn, về giá trị và vai trò của cây.

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ CÂY NGÔ**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về cây bắp/cây ngô.

**Ví dụ:**

***Mở bài số 1***: Là một đất nước nông nghiệp, ngoại trừ cây lúa, đất nước Việt Nam ta còn chú trọng trồng rất nhiều những loại cây có giá trị dinh dưỡng cao không kém hạt gạo là bao như khoai, sắn… Trong đó, cây ngô là loại cây phổ biến nhất, được trồng nhiều nhất, cũng là loại cây được chú trọng nhất chỉ sau cây lúa.

***Mở bài số 2***: Nếu các bạn đang sống ở những nước nông nghiệp, đặc biệt là Việt Nam thì hẳn các bạn không còn cảm thấy quá xa lạ với anh em nhà ngô chúng tôi. Những trái ngô, trái bắp hàng năm chúng tôi cung cấp không chỉ mang lại dinh dưỡng mà còn mang lại rất nhiều lợi ích khác nữa, đặc biệt là về kinh tế. Dẫu vậy, nhưng không phải ai cũng biết rõ và hiểu rõ về chúng tôi. Bởi vậy, chúng ta cùng nhau tìm hiểu về họ hàng nhà ngô chúng tôi nhé.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc và xuất xứ của cây ngô/cây bắp***

- Vavilov đã nghiên cứu và cho rằng cây ngô xuất hiện đầu tiên ở Mehico và Peru. Người ta đã tìm thấy hóa thạch phấn ngô trong vụ khai quật ở Bellas Artes – một thành phố của Mehico, và xác định được rằng nó xuất hiện vào khoảng 60 nghìn năm trước.

- Như vậy có thể nói, cây ngô đã xuất hiện từ rất lâu đời, từ xa xưa cho đến hiện nay vẫn luôn là cây trồng có vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp của nhiều nước trên thế giới.

***2. Hình dáng và các bộ phận của cây bắp/cây ngô***

- Rễ ngô: Thuộc dạng rễ chùm, thường thì rễ chùm của loại cây này bám khá nông, không sâu vào lòng đất.

- Thân ngô: Rất nhỏ, khá chắc và cứng. Thân cây ngô có hình trụ, đường kính chỉ độ khoảng 4 cm mà thôi. Một cây cao khoảng 1 đến 4m tùy vào khả năng chăm sóc và giống. Thân ngô nhìn có phần giống thân trúc, được chia làm nhiều dóng, được ngăn cách bởi các đốt.

- Lá ngô: Màu xanh, to, dài và rộng, càng về phần gốc thì là càng ngắn hơn. Ngô còn có loại lá gọi là lá bi, lá này ôm sát lấy bắp ngô, giúp bảo vệ khỏi những con côn trùng.

- Bông cờ của cây ngô (Hoa đực): Nằm ở trên đỉnh cây, mọc thành chùm. Các nhánh phụ mọc đối xứng song song với nhau, có lông tơ.

- Bắp ngô (Hoa cái): Hoa này mọc ở chồi các nách lá, qua thời gian sẽ phát triển thành bắp, phía đầu trên mỗi bắp sẽ có những sợi dài màu nâu hoặc nâu vàng được gọi là râu ngô. Bóc đi lớp lá bao bọc bên ngoài sẽ thấy những hạt ngô nho nhỏ như hạt đậu Hà Lan xếp thẳng hàng, đều nhau, có màu trắng ngà.

***3. Phân loại***

- Ngô nếp: Hạt ngô dẻo như hạt gạo nếp vậy.

- Ngô “lõm” (Ngô đồng): Loại ngô này có hai màu vàng và trắng, được sử dụng chủ yếu làm thức ăn chăn nuôi.

- Ngô ngọt: Như tên gọi, ngô này có vị ngọt, ở nước ngoài là loại ngô tiêu chuẩn, được làm thành một loại rau.

- Ngô nổ: Nghe có vẻ đặc biệt, loại ngô này có vỏ mỏng, chuyên được dùng để làm Popcorn mà chúng ta vẫn hay ăn.

- Ngô đá: Hạt cứng và dày như thủy tinh, ở nước ngoài là thức ăn cho gia súc.

- Ngô bột: Được dùng để nghiền thành bột do hạt mẩy và to.

***4. Giá trị của cây bắp/cây ngô***

- Giá trị dinh dưỡng:

+ Ngô là loại thực phẩm chứ tinh bột chỉ đứng sau mỗi gạo, lúa mỳ.

+ Ngô có chứa nhiều chất dinh dưỡng quan trọng đối với cơ thể con người. Các món ăn làm từ ngô cũng rất đa dạng và phong phú.

- Giá trị kinh tế:

+ Ở nhiều đất nước, ngô là một trong những cây trồng quan trọng trong nền nông ngiệp, trong đó có Việt Nam.

+ Việc xuất khẩu ngô không những đem lại kinh tế cho nước nhà mà còn cứu nhiều người nông dân vùng cao thoát khỏi cảnh nghèo đói.

***5. Cách chăm sóc và gieo trồng***

- Khi trồng ngô nên trồng thành hàng và chú ý khoảng cách giữa các cây để tránh tình trạng cây lớn mà trồng quá sát.

- Chú ý cung cấp nước và phân hợp lí cho cây.

- Cải tạo đất trồng (nếu cần) và thường xuyên làm cỏ, vun xới đất.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về cây ngô cũng như về giá trị của loại cây này.

**ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ CÂY MÍA**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu về cây mía – vấn đề mà đề bài yêu cầu.

***Ví dụ:***

***Mở bài số 1:*** Mùa hè, khi tiếng ve râm ran trên khắp các vòm cây, khi cái nóng tràn xuống từng khu phố, ấy cũng là khi người ta thưởng thức những ly nước mát lạnh ngọt lịm từ những loại trái cây để xua tan cái nóng ấy. Và hẳn mỗi chúng ta đều yêu thích những ly nước mía ngọt ngọt chua chua, thơm dịu biết bao từ những cây mía mà người gieo trồng đã dày công chăm sóc. Hình ảnh những cây mía dong dỏng cao, thân mía xanh dưới nắng hè rực rỡ hẳn khó lòng quên được.

***Mở bài số 2***: Xã hội phát triển, dịch vụ chăm sóc cùng nhu cầu thưởng thức cũng tăng lên không ngừng. Những món ăn, thức uống cầu kỳ, sang trọng xuất hiện ở mọi nơi. Nhưng dường như, đối với những người Việt Nam, ly nước mía ngọt mát giữa nắng hè vẫn luôn là thức uống quen thuộc và tuyệt vời nhất, thứ thức uống dân dã từ những cây mía cong cong dong dỏng cao ta vẫn thấy, vẫn thương.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc và xuất xứ của cây mía***

- Người ta không thể xác định được chính xác cây mía xuất hiện từ bao giờ. Loại cây này quá quen thuộc và gần như không có một dẫn chứng nào xác định được chính xác thời gian cây mía có mặt.

- Chúng ta chỉ biết rằng cây mía đã có từ rất xưa trên Trái Đất, từ khi lục địa châu Á và châu Úc còn dính liền nhau.

- Một số tác giả, nhà nghiên cứu cho rằng quê hương của cây mía nguyên thủy là vùng Tân Gunea và từ đó, mía được đưa đến nhiều nước khác nhau trên thế giới và trở nên phổ biến đến tận ngày nay.

- Tuy nhiên, đã có một sự tranh cãi khác rằng cây mía được trồng đầu tiên ở châu Á, cụ thể là vùng Đông Nam Á, điều này được ghi lại trong cuốn “Nguồn gốc cây trồng” của De Candelle. Sau đó có một số thông tin cũng chứng minh điều này.

*=> Việc khẳng định mía có từ đâu vẫn chưa thể rõ ràng được, nhưng có một điều chúng ta có thể chắc chắn rằng đây là loại cây trồng vô cùng quen thuộc và có vị trí quan trọng trong nền nông nghiệp nhiều nước.*

***2. Hình dáng, các bộ phận của cây mía***

*- Rễ mía:* Rễ mía là rễ chùm, không bám sâu trong lòng đất, có hai loại là rễ sơ sinh và rễ thứ sinh, hay còn gọi là rễ phụ và rễ chính.

+ Rễ sơ sinh (Rễ phụ) có nhiệm vụ hút chất dinh dưỡng cho mầm mía để nó phát triển trong giai đoạn đầu, sau khi phát triển thành cây con thì những chiếc rễ này sẽ rụng dần.

+ Rễ thứ sinh (Rễ chính) không chỉ bám chặt vào đất giữ cho cây mía đứng vũng vàng trên mặt đất mà còn có nhiệm vụ hút chất dinh dưỡng, hút nước cung cấp cho cây sau cho đến tận lúc thu hoạch.

*- Thân mía:* Đây là bộ phận quan trọng nhất của cây, cũng là đối tượng để người trồng cây thu hoạch.

+ Chiều cao: Thân mía cao trung bình khoảng 2 đến 3m, có những loại đặc biệt cao hơn đến 4 – 5m.

+ Màu sắc: Thân mía có màu vàng, đỏ hồng hoặc đỏ tím.

+ Hình dáng: Thân mía được hình thành bởi nhiều gióng mía với nhau. Nếu nhìn sơ thì ta sẽ thấy thân cây mía có phần giống với cây tre nhưng nó nhỏ hơn nhiều. Và tùy theo từng giống mà dóng mía có hình dạng phong phú khác nhau: hình trụ thẳng, hình trống (phình ở giữa), hình ống chỉ (lõm ở giữa)….

+ Điều đặc biệt chính là thân cây mía có vị ngọt vì nó có chứa đường và nước, là một trong số những loại cây đặc biệt mà con người sử dụng phần thân.

*- Lá mía:* Lá mía có màu xanh sẫm, lá rất dài và to, các lá mọc ở phần ngọn phía trên cây là chủ yếu, không mọc thành cụm mà mọc so le đối xứng nhau. Trên những chiếc lá ấy lại có rất nhiều lông.

*- Hoa và hạt mía:*

+ Hoa mía: Người ta hay gọi là bông cờ. Những bông hoa này xòe ra giống như chiếc quạt. Tuy nhiên, hoa mía đẹp nhưng khi ra hoa sẽ dễ khiến cây mia bị rỗng ruột và không thu hoạch được. Bởi vậy nên người nông dân hạn chế cây ra hoa và sử dụng giống mía không ra hoa.

+ Hạt mía: Hạt mía có hình bầu dục, tuy nhiên chỉ là bên trong có chứa phần để dùng làm hạt giống chứ không thể ăn được.

***3. Giá trị của cây mía***

*- Giá trị dinh dưỡng*: Mía có chứa rất nhiều chất và vitamin cung cấp cho cơ thể con người. Tuy nhiên, không nên quá lạm dụng.

*- Giá trị kinh tế:*

+ Mía hiện là nguyên liệu chính của ngành công nghiệp chế biến, sản xuất đường.

+ Mía là loại thức uống, trái cây đặc biệt có chứa nhiều hàm lượng dinh dưỡng, đồng thời nước mía là thức uống đặc trưng của mùa hè nóng nực.

+ Không chỉ vậy, các bộ phận khác của mía còn được sử dụng làm thức ăn gia súc, nguyên liệu cho các công trình sản xuất khác…

=> Mang lại nguồn kinh tế không nhỏ cho các nước có khia hậu nhiệt đới.

***4. Cách chăm sóc cây mía***

- Chọn giống sao cho phù hợp với khí hậu, đất đai.

- Tưới nước, bón phân đầy đủ, hợp lí.

- Chú ý bệnh trạng hoặc thời điểm xuất hiện nhiều côn trùng gây hại cho cây.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu suy nghĩ của bản thân về cây mía.

**ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ CÂY CHÈ**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về cây chè.

**Ví dụ**

***Mở bài số 1:*** Trong xã hội ngày nay, khi cuộc sống của con người được chú trọng nâng cao lên thì con người ta lại chán những thức ăn nhanh hay những món ăn sang trọng. Người ta bắt đầu tìm đến với những thứ thanh đạm giản dị lại có giá trị tốt với cơ thể. Một trong những thứ đó là chè - loại cây cho ra thức uống được rất nhiều người yêu thích.

***Mở bài số 2:*** Nếu các bạn hỏi có loại thức uống nào dịu nhẹ, không ngọt cũng không đắng, lại có tác dụng tốt cho cơ thể, màu thức uống đẹp mắt thì đó là trà. Trà là sản phẩm từ chè - một loại cây trồng phổ biến ở châu Á, đặc biệt là ở các nước như Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam...

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc và xuất xứ của cây chè***

- Về nguồn gốc của cây chè, theo truyền thuyết thì loại cây này có nguồn gốc từ Trung Hoa xưa. Người đã phát hiện ra loại cây này chính là Viêm Đế, hay còn gọi là vua Thần Nông – một trong Tam hoàng, vào khoảng năm 2730 TCN. Khi đó đang cùng đoàn tùy tùng của mình nghỉ chân dưới một gốc cây thì có một cơn gió cuốn vài chiếc lá lạ vào trong siêu nước đang sôi. Ngay lập tức, nước trong siêu chuyển sang màu xanh ngả vàng và hương thơm từ trong siêu tỏa ra đã khiến nhà vua yêu thích. Sau đó nhà vua đã mang về nghiên cứu và phát hiện ra tác dụng to lớn của chè.

+ Tuy nhiên, do truyền thuyết này mà người Trung Hoa chỉ dùng chè để chữa bệnh, sau đó là chỉ có quý tộc được dùng loại cây này.

+ Người ta xác định rằng chè được sử dụng từ khoảng triều nhà Thương, đặc biệt phổ biến vào thời nhà Đường, bắt đầu lan sang các nước khác.

- Theo thư tịch cổ Việt Nam thì cây chè từ lâu đã có hai loại: một là được trồng ở vùng đồng bằng sông Hồng, một là ở vùng núi phía Bắc.

*=> Như vậy, chè là một loại cây vô cùng phổ biến và đã có từ rất lâu đời, trở thành một thức uống, một phương thuốc hữu hiệu được nhiều người ưa chuộng.*

***2. Hình dáng và các bộ phận của cây chè***

*- Rễ chè*: Là dạng rễ chùm, thường ăn sâu xuống lòng đất khoảng hơn 1m. Nếu đất là đất tơi xốp thì rễ sẽ ăn sâu hơn rất nhiều.

*- Thân chè:*

*- Lá chè:* Các lá mọc ở trên cành, mọc cách nhau một khoảng đều đặn gọi là đốt. Cứ mỗi đốt là sẽ có một lá. Gân lá thường nổi lên rất rõ, màu sắc của lá phụ thuộc vào loại chè mà có màu đậm hay nhạt. Rìa lá có hình răng cưa, sờ vào hơi ngứa.

- *Hoa chè:* Hoa chè rất đẹp, có 5 hoặc 7 cánh. Cánh hoa màu trắng cong cong, bao bọc lấy nhuỵ hoa màu vàng sáng ở bên trong. Cây thường ra nụ vào tháng 6 nhưng lại phải đến tháng 11 hoặc tháng 12 mới nở hoa. Nụ hoa màu xanh, be bé như hạt ngọc sáng ẩn giấu dưới chiếc lá. Một cây chè thường có rất nhiều hoa, trung bình khoảng từ 100 đến 200 bông.

*- Búp chè:* Đây là đoạn non nhất của cành chè. Bao gồm có một vài lá non và tôm chè - phần non tận cùng của cành chè, chưa xoè ra lá. Đây cũng chính là phần người ta thu hoạch để chế biến và sản xuất ra nhiều loại chè khác nhau. Vì vậy nên đây là phần quan trọng nhất và có giá trị nhất.

*- Quả chè* : Thuộc dạng quả nang. Mỗi quả gồm khá nhiều ngăn, bên trong có khá nhiều hạt. Quả có màu xanh đậm. Bên trong là hạt chè rất cứng, có màu nâu sẫm.

***3. Phân loại***

- Người ta có rất nhiều cách phân loại cây chè. Đây là cách phân loại khoa học được Cohen Stuart đưa ra và được nhiều người chấp nhận. Theo ông thì có 4 loại đó là:

+ Chè Trung Quốc lá nhỏ: Nếu quan sát thì sẽ thấy loại cây này thấp, mọc giống như cây bụi vậy. Chúng phân cành nhiều và có khả năng chịu rét khá tốt, lên tới -15 độ. Lá chè rất dày, có màu xanh đậm, dài khoảng từ 3,5 đến 6,5 cm, các răng cưa nhỏ và không đều nhau. Tuy nhiên thì do búp chè nhỏ, ra hoa nhiều nên năng suất thấp, chè ra chất lượng cũng rất bình thường. Được phân bố chủ yếu ở miền Đông, Đông Nam Trung Quốc, Nhật Bản và một số vùng khác.

+ Chè Trung Quốc lá to: Loại chè này có thân cây thuộc dạng thân nhỡ, cao tầm khoảng 5m nếu không có tác nhân đặc biệt nào khác ảnh hưởng. Lá chè này thường khá to và dài, đúng như tên gọi của nó. Lá chè có màu xanh bóng và nhạt, cho năng suất cao và chất lượng rất tốt. Loại chè này gốc ở Vân Nam, Tứ Xuyên của Trung Quốc nên có tên gọi như vậy.

+ Chè Shan: Thân gỗ cao từ 6m cho đến 10m. Lá cây to, xanh nhạt, đầu lá nhọn và có răng cưa ở viền lá dày. Búp chè của loại cây này có rất nhiều lông tơ, có màu trắng như tuyết, sờ lên mịn nên được gọi là chè tuyết nữa. Loại chè này thích ứng được điều kiện thời tiết ẩm, địa hình cao vẫn cho ra sản phẩm chè chất lượng rất tốt. Có thể nói đây là loại chè tốt nhất trong số 4 loại được phân. Loại chè này có ở Vân Nam - Trung Quốc, Miến Điện và miền Bắc nước ta.

+ Chè Ấn Độ: Thân cây rất cao, lên tới hơn 15m, nhưng cành lại khá thưa nhau. Lá mỏng và mềm, có màu xanh đậm nhưng lại không chịu được rét hạn. Chất lượng chè tốt, thường được trồng ở Ấn Độ, Miến Điện, Vân Nam - Trung Quốc và một vài vùng khác nữa.

***4. Giá trị của cây chè***

*- Giá trị về các chất, về văn hóa…*

+ Trước hết phải nói đến giá trị tuyệt vời của các chất có trong chè giúp chống ung thư, ngăn ngừa béo phì.

+ Chè thúc đẩy quá trình trao đổi chất, được cho vào nhiều thực đơn ăn kiêng.

+ Ngoài ra bã chè phơi khô còn giúp vệ sinh khử mùi hôi, khi đốt có thể đuổi được các loài sinh vật như gián, kiến...

+ Caffeine có trong chè giúp chúng ta tỉnh táo vào mỗi sớm. Tuy nhiên không nên dùng quá nhiều.

+ Cây chè là niềm tự hào của nền văn hóa Trung Hoa, thói quen dùng trà là nét nổi bật được gìn giữ của người Anh, người Việt…, trà đạo là một nét giá trị trong văn hóa nhiều nước phương Đông.

*- Giá trị kinh tế:*

+ Chè là loại cây có giá trị xuất khẩu khá lớn, mang lại nguồn lợi không nhỏ dành cho người dân.

+ Sản xuất và chế biến chè là một ngành có triển vọng và được đầu tư khá nhiều.

*=> Với thói quen dùng chè và việc các quán đồ uống xuất hiện ngày càng nhiều, cây chè ngày càng có giá trị và được chú trọng phát triển.*

***5. Cách chăm sóc và gieo trồng***

- Cần phải chú ý nhiều đến mật độ gieo trồng, đất và khí hậu khi lựa chọn trồng chè.

- Không chỉ vậy, cần chú ý quá trình chăm sóc, phân bón…

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về cây chè cũng như về giá trị của loại cây này.

**ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ CÂY HOA HỒNG**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu đến vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về hoa hồng.

**Ví dụ**

***Mở bài số 1***: Trên thế giới này có rất nhiều loài hoa khác nhau. Mỗi loài hoa đều mang một vẻ đẹp riêng của nó. Hoa oải hương mang sắc tím thuỷ chung, dịu nhẹ khiến lòng người lưu luyến. Hoa sen thanh khiết mọc lên từ nơi bùn lầy vẫn vươn mình đón nắng lung linh… Nhưng tôi chắc chắn, rằng ai cũng biết và cũng yêu một loài hoa đặc biệt - Bà chúa của các loài hoa, đó chính là hoa hồng.

***Mở bài số 2***: Cuộc sống của con người được tô điểm một phần nhờ những loài hoa. Bằng hương thơm và sắc thắm của mình, những bông hoa đã mang đến vẻ đẹp vô ngần, đặc biệt, khó lẫn với bất kỳ một vẻ đẹp nào khác. Trong số những loài hoa ấy, có một loài hoa không chỉ đẹp, không chỉ có hương thơm mà còn hàm chứa nhiều ý nghĩa, được rất nhiều người yêu thích. Đó chính là hoa hồng.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc và xuất xứ của hoa hồng***

*- Xuất xứ của hoa hồng*: Hoa hồng đã có từ rất lâu đời. Chúng có phần lớn nguồn gốc từ bản địa châu Á, Bắc Mĩ và Tây Bắc Phi. Đến thế kỉ XVIII, những giống hoa hồng được Trung Quốc thuần hoá được đưa sang châu Âu và phổ biến trải dài trên toàn thế giới.

*- Thời gian xuất hiện*: Dựa trên các mẫu hoá thạch mà người ta đã khai quật được thì hoa hồng có mặt trên Trái Đất cách đây khoảng 35 triệu năm. Vào khoảng hơn 3000 năm TCN thì người Sumerian (hay còn gọi là người Sumer, nay thuộc Iraq) đã có những ghi nhận đơn giản đầu tiên về loài hoa này. Và cho tới khoảng 600 năm TCN thì những bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của hoa hồng đã ra đời.

- *Truyền thuyết về hoa hồng:*

Về nguồn gốc của hoa hồng, thần thoại La Mã đã có truyền thuyết về nữ thần Diana - nữ thần Mặt trăng và săn bắn. Nàng có một tì nữ bên mình tên là Rosalia đã theo nàng từ lâu. Khi cô gái ấy đồng ý kết hôn với một chàng trai tên Semedor thì Diana đã vô cùng tức giận vì sự phản bội này và đã dùng tên giết chết Rosalia. Từ nơi máu cô gái ấy chảy xuống đã mọc lên một bụi cây với những bông hoa trắng rất thơm, người ta gọi đó là hoa Rosa, dựa theo tên gọi của cô. Những bông hoa trắng ấy sau này được nhuộm đỏ bởi máu của nữ thần Venus bị gai của bụi cây ấy cứa vào người khi bà trốn trong đó khỏi người chồng đang tức giận của mình.

*=> Như vậy, có thể thấy hoa hồng đã xuất hiện từ rất lâu đời, có ảnh hưởng trong cuộc sống của chúng ta và vẫn luôn là loài hoa được ưa chuộng nhất cho đến bây giờ.*

***2. Hình dáng và các bộ phận của hoa hồng***

*- Rễ cây:* Rễ cây hoa hồng thuộc loại rễ chùm, bởi vậy rễ cây không ăn sâu vào trong lòng đất, gặp mưa gió rất dễ bị bật gốc. Chính vì thế nên người ta hay trồng hoa trong nhà kính, hoặc trồng trong chậu, khi trời thoáng thì để ra ngoài, đến đêm lại mang vào trong nhà kính để.

*- Thân cây*: Hoa hồng có thân thuộc loại thân gỗ, thân bụi thấp, có màu xanh đầy sức sống. Cành cây nhỏ thôi nhưng khá cứng, trên cành lại có rất nhiều gai. Người ta ví đó là những chàng kị sĩ ngày đêm bảo vệ nàng công chúa hoa hồng kiều diễm.

*- Lá cây*: Lá hồng có hình bầu dục, xung quanh viền lá có răng cưa, sờ lên hơi ráp tay. Gân lá hiện lên rõ ràng, phần lá phía trên có màu sậm hơn phía dưới. Lá hồng thường mọc thành 3 lá với nhau trên một cành.

*- Nụ và hoa*: Đây chính là phần giá trị, là phần đẹp nhất của cây. Nụ hoa và đài hoa được đỡ lấy bởi đài hoa màu xanh thẫm. Nụ và hoa có màu phụ thuộc vào giống hoa: màu đỏ kiêu sa, màu hồng dịu nhẹ, màu vàng quý phái, màu trắng thuần khiết… Nụ hoa ban đầu có hình bầu dục, phần bên trên khum lại, giống như đầu mũi tên của chiếc cung ái tình vậy. Khi nở, cánh hoa sẽ bung ra, từng cánh từng cánh so le nâng đỡ nhau. Hoa hồng có rất nhiều cánh, tượng trưng cho tình yêu lâu bền, năm tháng bên nhau sâu đậm. Hương thơm của hoa nồng mà không gắt, không khiến người ta khó chịu.

*- Quả hoa hồng:* Quả hình trái xoan, thuộc dạng quả nang, bên trong có rất nhiều hạt.

***3. Phân loại hoa hồng***

Các nhà khoa học đã phân loại hoa hồng thành 3 loại chính như sau:

*- Hoa hồng cổ:* Hoa hồng cổ là những loài hoa hồng ra đời và xuất hiện trước năm 1987. Điều đặc biệt chính là đây là loại hoa hồng nở quanh năm lại chịu lạnh rất tốt, có khả năng kháng bệnh nữa. Hương thơm của hoa hồng cổ cũng thơm hơn, các cánh dày hơn so với hoa hồng hiện đại.

- *Hoa hồng hoang dã:* Như tên gọi của nó, đây là loài hoa hồng chưa từng được con người lai tạo. Chúng thường mọc tự do ở các vùng quê, miền núi, được dùng trong công nghiệp cắt và chiết cành hoa.

*- Hoa hồng hiện đại:* Đây là loài hoa được con người lai tạo qua thời gian, phổ biến khắp nơi trên toàn thế giới. Loại hoa hồng hiện đại này đa dạng và được nhiều người yêu thích bởi màu sắc phong phú của nó như: hoa hồng đỏ, hoa hồng vàng, hoa hồng trắng...

***4. Ý nghĩa của hoa hồng***

*- Trong văn hoá, văn học:*

Hoa hồng với vẻ đẹp và hương thơm của mình, đây là loài hoa trở thành biểu tượng được dùng nhiều nhất ở phương Tây, tương tự như hoa sen ở phương Đông vậy.

Trong tranh tượng của Kitô giáo thì hoa hồng chính là cái chén hứng máu của Chúa Kitô, là sự hoá thân của những giọt máu ấy, hay người ta còn coi đó là vết thương của Chúa Kitô.

Ngoài ra, hoa hồng còn được coi như là biểu tượng của sự phục sinh huyền bí. Hoa hồng trắng được dùng nhiều trong các đám tang, trong truyền thuyết của Hy Lạp cũng nhắc nhiều đến hoa hồng.

Hoa hồng là biểu tượng của tình yêu và sắc đẹp nên được nhắc đến rất nhiều trong thơ ca, trong những vở kịch, những tác phẩm nghệ thuật, hội hoạ…

*- Trong xã hội:*

Hoa hồng làm đẹp cho khung cảnh, tôn lên vẻ đẹp của người cầm hoa, cũng làm đẹp hơn căn phòng…

Hoa hồng mang lại giá trị kinh tế cho nhiều người trồng, nhiều cửa hàng hoa được mở, trong đó số hoa hồng được bày bán nhiều nhất...

***5.Cách chăm sóc và gieo trồng hoa hồng***

- Đầu tiên phải xác định giống hoa hồng định trồng là gì, từ đó lựa chọn đất trồng và chế độ chăm sóc sao cho phù hợp.

- Nên trồng trong các chậu để có thể dễ dàng di chuyển cây (nếu là câu nhỏ) giữa nhà kính với không gian bên ngoài.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về vẻ đẹp và ý nghĩa của hoa hồng.

**ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ CÂY XOÀI**

**I. MỞ BÀI**

- Dẫn dắt giới thiệu vấn đề mà đề bài yêu cầu: Thuyết minh về cây xoài.

***Ví dụ***

***Mở bài số 1:*** Có rất nhiều loại trái cây khác nhau với hương sắc, vị ngọt khác nhau khiến nhiều người yêu thích: nào cam, nào mít, nào bưởi, nào ổi… Nhưng có lẽ xoài là loại trái cây được nhiều người yêu thích vào mùa hè.

***Mở bài số 2:*** Xin chào tất cả các bạn. Các bạn hãy đoán xem tôi là ai nhé. Tôi là một loại trái cây, quả của tôi có hình bầu dục, hột bên trong rất to và cứng, thịt màu vàng thơm ngọt. Đúng vậy, tôi chính là cây xoài đây. Để hôm nay tôi giới thiệu với các bạn về họ hàng nhà xoài tôi nhé.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc và xuất xứ của cây xoài***

- Không ai rõ ràng thời gian cây xoài xuất hiện trên thế giới, có rất nhiều giả thuyết đặt ra về nguồn gốc của loại cây này.

- Người ta thống nhất cho rằng, cây xoài có nguồn gốc từ Nam và Đông Nam Á, gồm các nước Ấn Độ, Myanmar… bởi người ta đã tìm ra các mẫu hóa thạch tại các nước này và xác định chúng nó niên đại khoảng 25 triệu đến 30 triệu năm trước.

***2. Hình dáng và các bộ phận của cây xoài***

*- Rễ cây:* Là rễ cọc, ăn sâu vào lòng đất, đặc biệt là vùng đất cát. Rễ cọc giúp ăn sâu, khiến cây dễ dàng sống được ở những vùng có mạch nước sâu khiến cây dễ thích nghi.

*- Thân cây:* Thân gỗ rất cứng và chắc. Cây cao khoảng từ 10 đến 20m, thân cây màu nâu hơi xù xì, giống như nhiều loài cây ăn quả khác như vải, nhãn, mít…

*- Lá cây:* Màu xanh sẫm, gân lá nổi rõ ở mặt dưới. Lá hẹp và nhỏ, hình mũi mác. Mặt lá khá nhẵn và có mùi thơm nhẹ. Các lá xoài thường mọc so le nhau.

*- Hoa xoài:* Nhỏ li ti, mọc rất nhiều và mọc thành từng chùm. Hoa có màu vàng nhạt, các chùm mọc trên các cành nhỏ so le nhau. Hoa thường ra vào mùa xuân, có mùi thơm nhàn nhạt rất dễ chịu. Những chùm hoa xoài rất khó thấy, thường ẩn mình sau tán lá, bởi vậy phải nhìn thật kĩ mới có thể nhìn ra được.

*- Quả xoài:* Có hình bầu dục, phần đầu chỗ cuống hơi cong cong, còn phần đuôi hơi nhọn. Khi trái xoài còn non có màu xanh, khi chín có màu vàng sáng hoặc màu vàng sậm tùy theo từng loại xoài. Trên lớp vỏ có những chấm cát bé li ti. Bên trong lớp vỏ là phần thịt xoài, mềm hay cứng, chua hay ngọt tùy thuộc rất nhiều vào đất, thời tiết và giống cây. Bên trong nữa là phần hột xoài. Hột xoài rất cứng, nhỏ hay to tùy vào giống.

***3. Phân loại***

*- Xoài cát*: Loại xoài ngon nhất. Trái rất nhỏ, thịt thơm và ngọt, màu vàng sẫm, các chấm cát li ti rõ ràng trên vỏ. Hạt dẹp và nhỏ.

*- Xoài tứ quý:* Trái nặng khoảng hơn 300g, vỏ rất mỏng và trơn láng. Thịt xoài ngọt, thơm, hạt nhỏ.

*- Xoài xiêm*: Thịt xoài vàng, hơi dẻo. Vỏ dày, mịn. Giống xoài này cho năng suất cao.

*- Xoài tượng, xoài thanh ca*: Xoài này không ăn chín mà được trồng để ăn lúc còn xanh. Ăn giòn và hơi chua.

…..

***4. Giá trị của cây xoài***

*- Giá trị dinh dưỡng*: Có nhiều chất dinh dưỡng cung cấp cho cơ thể con người. Vỏ xoài có tác dụng chữa đau răng, viêm lợi. Vỏ hoặc hột xoài được dùng để làm thuốc chữa một số bệnh dân gian. Thịt xoài được sử dụng rất nhiều trong việc làm bánh, sinh tố, đồ uống… Tuy nhiên, xoài có tính nóng nên không ăn quá nhiều.

*- Giá trị kinh tế*: Xoài đem lại nguồn lợi kinh tế cho người trồng, đồng thời là sản phẩm xuất nhập khẩu của nhiều nước trên thế giới. Hàng năm, lượng tiêu thụ xoài thường khá lớn.

***5. Cách chăm sóc và gieo trồng***

- Yếu tố lựa chọn giống ban đầu, lựa chọn đất là rất quan trọng.

- Cần chú ý cung cấp nước và chất dinh dưỡng đầy đủ cho cây phát triển.

- Khi cây ra quả cần dùng túi bọc lại tránh bị sâu hay chim ăn làm hỏng.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về cây xoài cũng như về giá trị của loại cây này.

**ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ CÂY CAO SU**

**I. MỞI BÀI**

Giới thiệu cây cao su (cây công nghiệp quan trọng, giá trị kinh tế cao, rừng cao su bạt ngàn,...).

**II. THÂN BÀI**

***1. Khái quát chung***

-Là loại cây thân gỗ có nguồn gốc từ Nam Mỹ,

-Hiện nay, cao su được trồng chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á.

-Nhựa cao su có giá trị cao và đóng góp quan trọng cho cuộc sống con người.

***2. Đặc điểm***

-Thân gỗ cao, mọc thẳng, chiều cao có thể đạt 30 mét, vỏ cây màu nâu nhạt.

-Mủ cây màu trắng, hoặc màu vàng, chứa trong các mạch trải rộng ở vỏ cây.

-Rễ cây ăn sâu vào lòng đất nên có khả năng chống hạn tốt.

-Lá cây có màu xanh lục, dạng kép, rụng lá mỗi năm một lần, trong thời gian rụng lá sẽ thu được lượng nhựa rất ít.

-Hoa đơn, thụ phấn chéo.Quả nang có hàm lượng dầu cao.

-Sinh trưởng từ hạt. Thích nghi và phát triển tốt nhất ở vùng nhiệt đới ẩm.

***3. Lợi ích***

-Mủ cây được dùng sản xuất cao su tự nhiên. Cao su tự nhiên có độ đàn hồ cao là nguyên liệu sản xuất nhiều vật dụng quan trọng.

-Gỗ cây có chất lượng tốt, màu sắc đẹp nên thường được dùng trong sản xuất đồ gỗ.

-Dầu chiết xuất từ quả cao su có thể dùng pha sơn.

***4.Ý nghĩa***

-Cây cao su là loài cây quen thuộc, gắn bó và có vai trò quan trọng trong việc cải thiện cuộc sống của nhiều người dân thuộc các tỉnh Đông Nam Bộ và miền Trung Tây Nguyên nước ta.

-Là một trong những loài cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, đóng góp nhiều vào kim ngạch xuất khẩu và GDP của Việt Nam.

**III. KẾT BÀI**

Nêu cảm nhận, suy nghĩ của bản thân về cây cao su (cây công nghiệp mạnh, giàu giá trị, mang lại nguồn lợi to lớn,..). Đề xuất cá nhân (phát triển, bảo vệ, mở rộng diện tích trồng cây,...).

**ĐỀ SỐ 10: THUYẾT MINH VỀ CÂY CÀ PHÊ**

**I. MỞ BÀI**

Giới thiệu đối tượng thuyết minh (cây cà phê). Khái quát hiểu biết của em về loài cây này (cây công nghiệp được trồng nhiều ở một số vùng nước ta, loại cây có giá trị kinh tế cao,...).

**II. THÂN BÀI**

***1. Khái quát chung***

-Có nguồn gốc từ vùng cận nhiệt đới châu Phi và Nam châu Á

-Cà phê được phát hiện sử dụng từ thế kỷ 15 tại các lăng mộ Sufi giáo.

-Cà phê là một trong những mặt hàng xuất khẩu lớn và có giá trị của các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam.

***2. Đặc điểm***

-Rễ: rễ cọc, cắm sâu,...

-Thân: thân gỗ, cao từ 2- 10 mét,...

-Lá: màu xanh thẫm, rộng bằng nửa bàn tay, bóng loáng, gân lá rõ rệt,...

-Hoa: có 5 cánh, màu trắng, mọc thành cụm,...

-Quả: có hình oval, nhỏ, mọc thành chùm, khi còn sống màu xanh lá và chuyển dần sang màu vàng, màu đỏ thắm và sang đen khi chín muồi, trong quả chứa nhân cà phê.

***3. Giá trị của cây cà phê***

*Kinh tế*

- Cung cấp hạt cà phê, cho những tách cà phê thơm ngon.

-Cà phê phê còn được dùng trong ẩm thực, góp phần làm ra những món ăn ngon.

- Cây cà phê tạo nguồn lợi nhuận giúp tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người dân trồng cà phê.

- Là một trong những nông sản chủ lực có giá trị xuất khẩu và mang lại nhiều ngoại tệ cho nước ta.

*Văn hóa và sinh thái*

-Cây cà phê đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Tây Nguyên, được xem là linh hồn và nguồn sống của họ.

- Cây cà phê thích nghi tốt với thổ nhưỡng vùng đồi núi nên có tác dụng rất lớn trong việc phủ xanh đồi trọc, đất trống giúp cân bằng và bảo vệ môi trường sinh thái.

***4.Ý nghĩa***

-Cà phê là loại cây mang lại nhiều lợi ích cho con người.

-Là cây trồng quen thuộc, gắn bó, có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong đời sống của người dân các tỉnh Tây Nguyên.

**III. KẾT BÀI**

Nhận xét, đánh giá của bản thân về cây cà phê (vai trò quan trọng, có giá trị cao, có ích,...). Đưa ra lời khuyên, phương hướng (nên phát triển, trồng cà phê, bảo đảm chất lượng cà phê,...).

**ĐỀ 11: THUYẾT MINH VỀ CÂY PHƯỢNG**

**I. MỞ BÀI**

Dẫn dắt, giới thiệu về cây phượng (loài cây thân thuộc với tuổi học trò, thường trồng trong sân trường, lưu giữ nhiều kỉ niệm,...).

**II. THÂN BÀI**

***1. Giới thiệu khái quát về cây phượng***

-Tên gọi: phượng, phượng vĩ, điệp tây,...

-Nguồn gốc: từ Madagascar, trong các cánh rừng ở miền tây Malagasy.

-Nơi sinh sống chủ yếu: vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới.

***2. Đặc điểm của cây phượng***

-Loại cây: cây to, thân gỗ

-Chiều cao thân cây: có thể cao đến 20 mét.

-Lá cây: lá phức, bề ngoài lá giống lông chim, màu lục nhạt,...

-Hoa phượng: có hình dáng giống chim phượng xòe đuôi, cánh hoa lớn gồm 4 cánh màu đỏ tươi dài 8 cm, cánh hoa thứ 5 mọc thẳng có lốm đốm màu trắng-vàng, cam- vàng hay trắng-đỏ,...

-Quả phượng: thuộc loại quả đậu, khi chín có màu nâu sẫm, quả dài, rất nặng.

***3. Vai trò của cây phượng***

-Tán cây rộng, che bóng mát.

-Hoa nở đẹp, tăng vẻ mỹ quan cho không gian được trồng.

-Hạt rất bùi, có thể ăn được.

-Nở hoa làm dấu chỉ thời gian cho mùa hè.

-Cánh hoa đẹp thường được dùng ép vào vở, lưu lại kỉ niệm tuổi học trò.

-Làm nguồn tài liệu sáng tác cho văn nghệ, thơ ca,...

***4. Ý nghĩa của cây phượng***

-Gắn với nhiều kỉ niệm bên mái trường.

-Loài cây mang nhiều ý nghĩa biểu trưng, gửi gắm nhiều tình cảm của lứa tuổi học trò.

**III.  KẾT BÀI**

Khái quát cảm nghĩ của bản thân về cây phượng (loài cây ý nghĩa, chất chứa nhiều cảm xúc, nỗi niềm,....).

**ĐỀ 12: THUYẾT MINH VỀ CÂY CHUỐI**

**I. MỞ BÀI**

-Việt nam là một trong những nước quanh năm bốn mùa cây trái tốt tươi.

-Trái cây ở Việt Nam thật phong phú và đa dạng. Mỗi loại trái cây lại có những đặc điểm riêng và có hương vị riêng.

-Chuối là một trong những loại trái cây có nhiều ở nước ta. Nó có tác dụng thiết thực đến đời sống của con người.

**II. THÂN BÀI**

***1.Xuất xứ, nguồn gốc***

-Chưa ai khẳng định được chuối có từ bao giờ và ở đâu.

-Có ý kiến cho rằng, chuối có thể đã có từ 8000 năm trước công nguyên.

-Có ý kiến lại cho rằng, ở thế kỉ thứ IX, Chuối đã được nhắc đến nhiều lần trong các văn kiện của Hồi giáo.

-Có ý kiến lại cho rằng, Chuối có từ thời Trung cổ, Chuối ở Tây Ban Nha được coi là chuối ngon nhất thế giới Ả Rập.

-Có ý kiến lại cho rằng, Chuối có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Đông Nam Á và ức.

*->Tóm lại: Chuối có từ rất lâu và có mặt ở hơn một trăm nước trên thế giới, tập trung nhiều ở vùng nhiệt đới như Đông Nam Á.*

***2.Giới thiệu về đặc điểm của cây chuối***

-Chuối thường mọc thành bụi (bụi chuối) và được trồng bằng cách tách rời cây non để trồng. Từ cây non sẽ phát triển thành bụi mới.

-Chuối có thể cao từ 2 – 8 mét.

-Chuối có các bộ phận

+ Củ chuối: Là phần nằm dưới đất, có rễ chùm. Củ chuối có hình nửa vòng tròn. Phía dưới tiếp giáp đất có hình nửa vòng tròn, phía trên củ chuối tiếp giáp với thân.

+ Thân chuối (còn gọi là thân giả) bởi thân chuối được tạo nên bởi các bẹ của tàu chuối. Các bẹ này xếp từng lớp bọc lấy nhau tạo thành thân chuối. Thân chuối trơn, bóng có màu xanh hơi vàng.

+ Tàu lá chuối: Trừ phần bẹ thì tàu lá chuối có thể dài tới 2 mét, to, có dọc dài suôi từ bẹ lên đến đầu tầu lá.

+ Hoa chuối: Hoa chuối thường lưỡng tính. Hoa cái ra phía trên hoa đực. Hoa cái tạo ra những quả chuối phát triển được còn hoa đực thì không sinh sản, còn được gọi là bắp chuối.

+ Buồng chuối: Là toàn bộ phần hoa cái kết thành quả và ngày càng phát triển. Mỗi buồng chuối có từ 3 đến 20 nải. Mỗi nải có thể có 8 quả trở lên. Khi non quả có màu xanh non. Khi già, quả có màu xanh đậm và khi chín quả có màu vàng.

***3.Tác dụng của chuối***

-Chuối là loại trái cây ăn vừa mát vừa bổ.

-Chuối là mặt hàng xuất khẩu của nhiều nước vùng nhiệt đới.

-Chuối có thể nấu với ốc, với lươn ăn rất ngon.

-Chuối hột còn được dùng làm vị thuốc.

-Chuối được bày lên bàn thờ để cúng tổ tiên.

-Chuối được dùng để nấu chè, chiên lên rất thơm ngon…

**III. KẾT BÀI**

-Ở Việt Nam, chuối được trồng rất nhiều. Nó không chỉ phục vụ yêu cầu trong nước mà còn để xuất khẩu.

-Chuối không chỉ có giá trị vật chất mà còn có giá trị về mặt tinh thần.

-Chuối còn là đề tài sáng tác cho các họa sĩ, thi sĩ, nhạc sĩ,…

**ĐỀ 13: THUYẾT MINH VỀ CÂY DỪA**

**I. MỞ BÀI**

Ca dao có câu:

*Dừa xanh đứng sừng sững giữa trời*

*Đem thân mình hiến cho đời thủy chung.*

Từ lâu, cây dừa đã trở thành loài cây thân quen của làng quê Việt Nam, gắn bó với đời sống con người thủy chung, son sắt, trước sau nghĩa tình.

**II. THÂN BÀI**

***1. Địa bàn trồng trọt***

-Cây dừa chủ yếu được trồng ở vùng nhiệt đới, đặc biệt là khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

-Ở Việt Nam, dừa tập trung từ Quảng Ngãi đến Cà Mau, đặc biệt là vùng Bình Định, Bến Tre.

***2. Phân loại***

-Có nhiều loại Chuối: Chuối hương, chuối ngự, chuối sứ, chuối mường. Loại chuối nào khi chín cũng đều cho ta vị ngọt ngào và hương thơm hấp dẫn. Đặc biệt, có một loại chuối là chuối trứng cuốc rất được ưa thích vì vị thơm ngon của nó.

-Có nhiều loại dừa: Dừa cao và dừa lùn.

+Dừa lùn (dừa kiểng) thường được trồng làm cảnh trong gia đình hoặc khu vui chơi công cộng.

+Dừa cao gồm:

+Dừa xiêm: Trái thường nhỏ, màu xanh, nước ngọt, thường dùng để uống.

+Dừa bị: Trái to, màu xanh đậm, thường được dùng trong chế biến thực phẩm.

+Dừa nếp: Trái vàng xanh mơn mởn.

+Dừa lửa: Lá đỏ, quả vàng hồng.

+Dừa dâu: Trái rất nhỏ, màu hơi đỏ.

+Dừa dứa: Trái nhỏ, màu xanh, nước ngọt, thơm mùi dứa.

+Dừa sáp: Cơm dừa vừa xốp, vừa mềm mại lại dẻo như bột đã được nhào sệt, đồng thời lại có màu vàng đục như sáp, chỉ có ở vùng Cầu Kè (Trà Vinh).

***3. Cấu tạo***

-Mỗi cây dừa đều gồm: Thân, lá, hoa, buồng, trái.

*-Thân:*

**+D**ừa cao: Có những đốt như hổ vằn, thường có màu nâu sậm, đường kính khoảng 45cm, cây dừa khỏe cao đến 25m.

+Dừa lùn (dừa kiểng): Thân xanh, có nhiều đốt, đốt trên cùng là nơi xuất phát những phiến lá ôm lấy thân rồi tỏa ra.

*-Lá:* Xanh, gồm nhiều tàu, khi héo có màu hơi nâu.

*-Hoa*: Trắng, nhỏ.

*-Quả:* Phát triển từ hoa dừa, có lớp vỏ dày bên ngoài, cơm dừa trắng bên trong.

*-Buồng:* Trung bình mỗi buồng từ 5 đến 10 trái dừa, có loại trên 20 trái.

*4. Công dụng:*

Dừa có nhiều công dụng:

-Nước dừa: Thơm ngon, mát dịu, là loại nước giải khát rất tốt; dùng để kho cá, kho thịt, làm nước chấm,…

-Cơm dừa: Làm kẹo mứt (kẹo dừa Bến Tre), làm dầu dừa,… đặc biệt là nước cốt dừa rất thơm ngon, béo ngọt, thường dùng với chè, kem và các loại bánh mặn ngọt.

-Củ hủ dừa (phần lõi non của thân dừa): Dùng để chế biến thức ăn rất độc đáo; con đuôn đục thân dừa là một món đặc sản rất ngon và hấp dẫn.

-Dầu dừa: Dùng để thắp, ăn, nấu xà phòng, thoa tóc,…

-Xơ dừa: Dùng bện dây thừng, làm thảm, làm phân bón cây, chiết cành,…

-Thân dừa: Làm cột nhà, làm cầu bắc qua sông rạch, làm máng dẫn nước trên đồng ruộng, làm đũa, vá xới cơm,…

-Lá dừa: Không chỉ dùng lợp nhà, làm phên liếp, chằm nón, mà còn là chất đốt thường dùng để đun nấu phổ biến ở thôn quê, lá dừa khô bó lại làm đuốc để đi trong đêm tối trời.

-Hoa dừa: Ở thôn quê thường dùng để trang trí cho cổng chào đám cưới, đám hỏi, để cúng trên bàn thờ.

-Gáo dừa: Dùng để đun nấu, làm than hoạt tính. Ngoài ra chúng còn được tạo thành những mặt hàng thủ công mỹ nghệ rất đẹp: Nút áo quần, những chú khỉ làm trò, những con công xòe đuôi, những đôi chim quấn quýt, những chiếc xe ngựa cổ xưa,… được khách du lịch rất ưa chuộng.

*Có thể thấy điều này qua các bức tranh dân gian Đông Hồ hoặc các lễ hội hái dừa ở vùng đồng bằng Nam Bộ. Trái dừa luôn có mặt trong mâm ngũ quả thờ cúng trong ngày Tết cổ truyền.*

*Đối với tuổi thơ:* Còn gì thú vị hơn những buổi trưa hè mắc võng dưới tán lá mát rượi, nghe tiếng lá dừa xào xạc gọi nhau, rồi được thưởng thức những trái dừa ngọt lịm, các trò chơi kéo tàu dừa, lấy lá dừa làm kèn, làm thành những con châu chấu, cào cào rất dễ thương,…

Những đêm trăng thanh, vườn dừa là nơi hò hẹn của nam thanh nữ tú.

Trong văn chương:

***5. Dừa trong đời sống tinh thần của người Việt***

a. Từ lâu, dừa đã xuất hiện trong đời sống tinh thần của người Việt:

b. Cây dừa là nguồn cảm hứng cho giới văn nghệ sĩ:

*“Tôi lớn lên đã thấy dừa trước ngõ*

*Dừa ru tôi giấc ngủ tuổi thơ*

*Cứ mỗi chiều nghe dừa reo trước gió*

*Tôi hỏi nội tôi: “Dừa có tự bao giờ?”*

*(Dừa ơi – Lê Anh Xuân)*

*Trong âm nhạc: Bài hát “Dáng đứng Bến Tre”, “Cây cầu dừa”*

*“Ai đứng như bóng dừa, tóc dài bay trong gió*

*Có phải người còn đó là con gái của Bến Tre…”*

Như vậy, cây dừa có tầm quan trọng đặc biệt đối với người Việt Nam.

**III. KẾT BÀI**

Cảm ơn nhà thơ Lê Anh Xuân đã nói hộ cho ta tình cảm đối với cây dừa:

*“Dừa vẫn đứng hiên ngang cao vút*

*Lá vẫn xanh rất mực dịu dàng*

*Rễ dừa bám sâu vào lòng đất*

*Như dân làng bám chặt quê hương”*

*(Dừa ơi – Lê Anh Xuân)*

**ĐỀ 14: THUYẾT MINH VỀ CÂY TRE**

**I. MỞ BÀI:** Giới thiệu khái quát về cây tre Việt Nam

Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, đất nước ta đã đi qua bao nhiêu khó khăn và gian khổ. Có những điều đã đi cùng năm tháng và lãng quên vào quá khứ. Nhưng có những giá trị luôn theo chúng ta trải qua bao năm tháng và ghi dấu trong tâm trí mỗi con người, mỗi người dân Việt Nam. Cây tre là một biểu tượng, một giá trị thể hiện sự trường tồn, bất khuất của dân tộc trải qua bao năm tháng chiến tranh gian khổ, cây tre vẫn tồn tại uy nghiêm và thiêng liêng. Chúng ta cùng đi tìm hiểu về cây tre Việt Nam, sự trường tồn của dân tộc.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc***

- Cây tre đã có từ lâu đời, xuất hiện trong các câu chuyện lịch sử của dân tộc ta từ xưa (chuyện Thánh Giong, cây tre tram đốt,….)

- Tre có mặt khắp đất nước Việt Nam, từ đồng bằng đến miền núi, từ đầu làng, cuối xóm

***2. Phân loại tre***

Tre có rất nhiều loại, tùy vào vùng miền hay đặc điểm thiên nhiên mà có các loại tre: Tre Đồng Nai, nứa, mai, vầu Việt Bắc, trúc Lam Sơn, tre ngút ngàn rừng cả Điện Biên, và cả lũy tre thân thuộc đầu làng.…

***3. Đặc điểm của tre***

- Dễ thích nghi, cây tre có thể mọc khắp mọi nơi

- Tre thường mọc thành từng bụi, từng khóm

- Thân tre gầy, được nối lại bởi nhiều mắt

- Bên trong thân rỗng, mọc ra những cành cây nhỏ

- Tre có lá mỏng và gai nhọn

- Rễ tre thuộc loại rễ chùm, nhìn bề ngoài khá cằn cội nhưng rễ tre bám rất chắc.

- Hoa tre thường rất hiếm, vòng đời của tre sẽ khép lại khi tre “ra hoa”.

***4. Công dụng của cây tre***

- Tre được sử dụng làm các đồ vật như: Gia dụng, nhà, (cột, kèo), làm đũa, làm máng nước, làm rổ rá,

- Vật dụng nông nghiệp (gầu, cán cuốc, cán xẻng)

- Thức ăn: Tre non làm thức ăn (măng). Tre khô kể cả rễ làm củi đun.

- Trong chiến tranh, tre được sử dụng làm vũ khí rất lợi hại (chông tre, gậy, cung tên).

***5. Ý nghĩa của cây tre***

- Trong văn hóa dân gian: Tre đã đi vào truyện một cách thân thuộc và ý nghĩa:

+ Truyện cổ tích Cây tre trăm đốt

+ Tre già măng mọc

- Trong chiến tranh

+ Từ thời xa xưa thì thánh Gióng đã dùng tre đánh giặc

+ Ngô Quyền đã dùng tre làm chống đánh giặc

+ Thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ tre không thể thiếu trong các cuộc đấu tranh của nhân dân ta

**III. KẾT BÀI**

 Nêu cảm nghĩ về cây tre

Dù đất nước đang trong thời kì phát triển, máy móc hiện đại, thời đại của công nghệ, nhưng cây tre vẫn luôn vươn xa như lớn mạnh cùng đất nước, dù cho thế nào thì cây tre vẫn luôn mãi trong long mỗi người dân Việt Nam.

**ĐỀ 15: THUYẾT MINH VỀ CÂY LÚA**

**I. MỞ BÀI**

- Cây lúa tự giới thiệu chung về bản thân

(Chúng tôi sinh ra, lớn lên và gắn liền với nền văn minh lúa nước sông Hồng. Nói như vậy chắc hẳn các bạn đã biết chúng tôi là ai rồi phải không. Tôi là lúa nếp cái hoa vàng, một thành viên khá quan trọng không thể thiếu trong tập thể họ hàng nhà lúa. Họ nhà lúa không chỉ là nguồn sống, đem lại những giá trị vật chất nuôi sống con người mà chúng tôi còn là người bạn tâm giao, cùng sẻ chia những vui buồn, ước vọng của người nông dân Việt Nam nữa cơ đấy.)

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc***

- Lúa là một loại cây trồng cổ có vai trò quan trọng trong đời sống và lịch sử phát triển của hàng triệu, triệu người trên Trái đất từ xa xưa đến nay…

(Không rõ họ hàng nhà lúa chúng tôi có mặt trên Trái đất từ bao giờ, nhưng nghe cha ông kể lại thì đã từ lâu, rất lâu rồi, chúng tôi đã là một loại cây lương thực cổ có vị trí quan trọng trong đời sống và lịch sử phát triển của hàng triệu, triệu người từ xa xưa đến nay. Đi khắp đất nước Việt Nam, từ Bắc vào Nam, từ miền ngược đến miền xuôi,… đâu đâu các bạn cũng có thể bắt gặp hình ảnh họ hàng nhà lúa chúng tôi trải rộng trên các cánh đồng thẳng cánh cò bay. Cây lúa chuíng tôi đã góp phần tạo nên vẻ đẹp tuyệt vời vời cho đất nước:

“*Việt Nam đất nước ta ơi*

*Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn…”*

*(Nguyễn Đình Thi)*

***2. Đặc điểm***

- Lúa là loại cây lương thực quan trọng nhất thuộc nhóm ngũ cốc.

- Lúa là cây có một lá mầm, rễ chùm, thân cỏ rỗng

- Lá lúa có phiến dài mỏng, mọc bao quanh thân

- Hoa lưỡng tính, không có bao hoa; quả có vỏ trấu bao ngoài gọi là hạt thóc.

- Khi lúa chín, cả thân, lá, quả đều ngả màu vàng

- Hạt gạo nằm bên trong vỏ trấu màu trắng…

***3. Các loại lúa:***

- Có nhiều loại: Lúa tẻ, lúa nếp. Mỗi loại lại có nhiều loại nhỏ khác nhau

- Căn cứ vào thời vụ gieo trồng, có: Lúa chiêm, lúa mùa, lúa xuân hè, lúa hè thu,…

- Căn cứ cách gieo trồng, có: Lúa cấy, lúa sạ, lúa trời,…

***4. Quá trình sinh trưởng: Trải qua nhiều giai đoạn***

- Từ hạt thóc – nẩy mầm – lên mạ - thành cây lúa – bén rễ - hồi xanh – rồi đẻ nhánh – làm đốt – làm đòng – trổ bông – làm hạt – nở hoa – thụ phấn – hình thành hạt chín

- Quá trình tạo hạt: Từ chín sữa chín sáp chín hoàn toàn.

***5. Ích lợi và vai trò của cây lúa***

- Là cây lương thực chính nuôi sống con người (40% dân số thế giới coi lúa là lương thực chính). Tổ chức dinh dưỡng quốc tế gọi hạt gạo là “hạt của sự sống”. Lúa có đầy đủ các chất dinh dưỡng như tinh bột, prôtêin, lipit, xenlulôzơ, nước,…

- Gạo để xuất khẩu (Việt Nam là nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới)

- Lúa gạo dùng để chăn nuôi

- Lúa còn chế biến ra nhiều sản phẩm như: Bánh, cốm, rượu,…

- Sản phẩm phụ từ lúa được sử dụng trong nhiều lĩnh vực:

+ Tấm để sản xuất tinh bột, rượu, cồn, a-xê-tôn, phấn mịn, thuốc chữa bệnh,…

+ Cám làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, trong công nghiệp dược (sản xuất B1, chữa tê phù., làm mỹ phẩm, dầu cám,…)

+ Trấu dùng sản xuất men làm thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu đóng lót hàng, độn chuồng, làm phân bón, chất đốt,…

+ Rơm, rạ làm thức ăn cho gia súc, sản xuất giấy, đồ gia dụng, làm đồ thủ công mỹ nghệ, trồng nấm rơm, làm chất đốt…

- Cây lúa có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt Nam:

+ Đó là loại cây tiêu biểu của xứ sở Việt Nam, gắn với văn hoá ẩm thực, với nhiều phong tục, tập quán của người dân Việt như: Tục gói bánh chưng, bánh giầy, lễ hội xuống đồng, tục cúng cơm mới, thổi cơm thi,…

+ Cây lúa đã đi vào nhiều câu ca dao tục ngữ, nhiều câu chuyện dân gian, nhiều bài thơ bài hát…

- Nhánh lúa vàng được thể hiện trên quốc huy nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nay là nước CHXHCN Việt Nam

- Bó lúa còn là biểu trưng cho tình đoàn kết hữu nghị của các dân tộc Đông Nam Á trên lá cờ Asian

***6. Cách gieo trồng chăm sóc lúa***

- Trồng trên ruộng nước

- Chăm sóc lúa gồm nhiều công việc: Làm cỏ, sục bùn, diệt cỏ dại, kích thích ra rễ mới, tưới nước, bó phân…

(Với vai trò và tác dụng to lớn như trên, nên họ nhà lúa chúng tôi được loài người chăm sóc rất cẩn thận. Từ nhận thức giá trị và lòng yêu mến cây lúa chúng tôi, con người đã gắn sự sống của mình với chúng tôi, nâng chúng tôi lên thành một biểu tượng cao đẹp, coi cư dân nhà lúa như con người. Có lẽ vì thế mà các bác nông dân đi làm đồng thường nói là đi thăm đồng, thăm lúa. Chúng tôi được người nông dân gieo trồng trên những ruộng lúa nước (vì chúng tôi là lúa nước mà lại). Các bác ấy chăm sóc chúng tôi vô cùng cẩn thận với nhiều công việc như……)

**III. KẾT BÀI**

- Cảm nghĩ chung về cây lúa.

**DẠNG 4: THUYẾT MINH VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP CÁCH LÀM**

**CÁCH LÀM**

**I. MỞ BÀI**

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc***

***2. Cách chế biến, cách làm***

***3. Giá trị của sản phẩm***

**III. KẾT BÀI: *Nêu cảm nhận về vẻ đẹp và giá trị mà sản phẩm mang lại***

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ MÓN PHỞ HÀ NỘI**

**I. MỞ BÀI**

- Mỗi vùng quê trên đất nước ta đều có đặc sản của quê mình. Ví dụ: Huế có mè xửng, cơm hến. Quảng Nam có mì Quảng, Hà Nội có phở, có côm gói lá sen,…

- Hiện nay, phở được bán ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam.

- Em sinh ra và lớn lên ở Hà Nội, em xin được giới thiệu về món Phở ngon nổi tiếng trong và ngoài nước của đất Hà Thành.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc***

- Không ai biết chính xác phở có từ bao giờ? Ai là người đầu tiên làm ra phở?

- Có giả thiết cho rằng, phở có nguồn gốc từ một món ăn của tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc).

- Có giả thiết cho rằng, phở có nguồn gốc từ Nam Định.

- Có một sô’ ý kiến lại cho rằng, phở có nguồn gốc từ miền Bắc nước ta khoảng những năm 1950. Năm 1954, phở theo dòng người di cư từ Bắc vào Nam. Đây là ý kiến được nhiều người đồng ý.

***2. Cách chế biến phở***

*- Cách chế biến nước dùng*

+Đây là công đoạn quan trọng nhất.

+Nước dùng của món phở truyền thông được ninh từ xương ống của bò cùng với một sô gia vị.

+Lúc đầu cho lửa thật to. Khi nước sôi bùng lên thì giảm nhỏ lửa, vớt hết bọt ra. Cứ làm như vậy cho đến khi nước trong. Cho vào nồi nước dùng một ít gừng và hành tím nướng để vừa khử hết mùi của xương bò vừa làm nước có mùi thơm dễ chịu.

*- Bánh phở:* Được làm từ bột gạo tẻ, cán mỏng và cắt thành sợi. ơ miền Bắc sợi bánh phở to hơn hơn ở miền Nam.

*-Thịt để làm phở*

+ Chủ yếu là thịt bò và thịt gà.

+ Nếu là phở bò thì thịt bò xắt lát thật mỏng. Khi ăn, người ta nhúng nước sôi cho chín hoặc cho tái (tùy theo ý thích của người ăn), xếp thịt vào tô phở xong, rắc một số rau thơm đã cắt nhỏ sẵn và rắc các gia vị cần thiết. Xong múc nước dùng đổ vào tô, ta được tô phở thơm ngon,…

+ Nêu làm phở gà, người ta luộc sẵn gà, treo trong tủ kính dùng để bán phở. Khi ăn, người ta xé thịt gà ra xếp lên bánh phở đã bỏ sẵn trong tô, bỏ các loại rau thơm và gia vị cần thiết, múc nước dùng đồ vào tô là xong.

*-Các loại rau thơm và gia vị*

+Chủ yếu là rau mùi (ngò gai), rau mùi tàu, hành.

+Tiêu bắc, bột ngọt.

**III. KẾT BÀI**

- Phở được xem là món ăn truyền thông của Việt Nam, cũng có thể xem là một trong những món ăn đặc trưng nhất cho ẩm thực Việt Nam.

- Phở là món ăn ngon, dỗ làm, giá thành rẻ, có thể ăn vào các thời điểm sáng, trưa, chiều, tối trong ngày.

- Ngày nay, theo bước chân của người Việt Nam, phở có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

- Ngày nay, phớ Việt Nam càng được bạn bè trên thế giới công nhận là món ăn ngon.

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ PHƯƠNG PHÁP HỌC NGỮ VĂN**

**I. MỞ BÀI**

- Hiện nay, có hiện tượng HS ngại học văn vì cho rằng đây là môn học khó và khổ. Nguyên nhân là do các bạn chưa tự rút ra cho mình những kinh nghiệm cần thiết cho môn học.

- “Nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại” là một kinh nghiệm giúp bạn có thể chiếm lĩnh được môn học và ngày càng yêu thích, say mê văn chương.

**II. THÂN BÀI**

***1. Mô tả lại quá trình trải nghiệm của bản thân để có được kinh nghiệm đó***

+ Mỗi nhà văn trong sáng tác đều tuân theo lí thuyết về đặc trưng thể loại. Có 3 phương thức sáng tác: tự sự, trữ tình, kịch. Mỗi phương thức có cách chiếm lĩnh đời sống và phương tiện nghệ thuật riêng biệt.

+ Khi học bài trên lớp hay trong quá trình dạy, giáo viên đều hướng dẫn HS tìm hiểu theo đặc trưng thể loại của tác phẩm.

Ví dụ tìm hiểu tác phẩm “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, thầy cô sẽ hướng dẫn chúng ta tìm hiểu từ tình huống truyện, nhân vật, ngôn ngữ…

+ Việc soạn bài, tìm hiểu tác phẩm trước ở nhà cũng trên cơ sở các câu hỏi về đặc trưng thể loại đó. Khi soạn truyện cười “Nhưng nó phải bằng hai mày”, HS sẽ được hướng dẫn soạn từ kịch tính của màn kịch, từ nghệ thuật gây cười mà suy ra tính cách nhân vật.

***2. Phổ biến kinh nghiệm***

+ Quan niệm: nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại là dựa vào thể loại để tìm hiểu tác phẩm. Từ đó làm định hướng cho việc tìm ý và làm văn (thuyết minh, nghị luận, biểu cảm…).

+ Muốn vậy, trước hết ta phải nắm chắc kiến thức về thể loại tác phẩm. Khi học phần văn học dân gian ở học kì I, ta phải nắm được thế nào là sử thi, thế nào là ca dao, thế nào là truyện cười… Khi học phần văn học trung đại, phải nắm được thế nào là phú, thế nào là hịch, cáo, chiếu, biểu.

+ Sau đó, căn cứ vào đặc trưng thể loại, ta sẽ tìm hiểu nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm. Rồi từ đó vận dụng vào làm văn.

***Ví dụ***: Khi tìm hiểu những đoạn trích trong sử thi “Đăm Săn”, ta phải nắm được đặc trưng của sử thi anh hùng. Về nội dung: Sử thi anh hùng chủ yếu ca ngợi những nhân vật anh hùng có nhiều chiến công trong lãnh đạo cộng đồng thị tộc làm ăn sản xuất hay chiến đấu chống kẻ xâm chiếm cộng đồng. Về nghệ thuật, sử thi anh hùng thường dùng nhiều so sánh, phóng đại, trùng điệp, ngôn ngữ giàu tính hình tượng… Căn cứ vào kiến thức về thể loại đó, khi học và tìm hiểu đoạn trích “Chiến thắng Mtao Mxây”, ta phải tìm hiểu hai nội dung trọng tâm: thứ nhất, đó là vẻ đẹp của người anh hùng Đăm Săn trong trận giao chiến với Mtao Mxây (hành động, sức mạnh, lời nói, phẩm chất anh hùng); thứ hai, là sinh hoạt của cả cộng đồng trong lễ ăn mừng chiến thắng. Ngoài ra, còn phải chú trọng phân tích nghệ thuật so sánh, phóng đại, trùng điệp trong miêu tả.

+ Cuối cùng, mô hình hóa cách nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại thành đề cương ôn tập để làm tư liệu vận dụng ôn thi hay làm văn. Chẳng hạn, khi ôn tập, chúng ta sẽ phân loại tác phẩm theo thể loại (tự sự, trữ tình) để ôn. Ở các tác phẩm truyện, cần nắm được hình tượng thơ, tứ thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu…

***3. Đánh giá, vận dụng***

+ Kinh nghiệm nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại sẽ giúp chúng ta phát huy được tính tích cực, chủ động của mình trong việc học.

+ Thúc đẩy quá trình tự học, tự lĩnh hội kiến thức và làm chủ kiến thức với chiếc chìa khóa hữu hiệu trong tay.

+ Vận dụng kinh nghiệm đó sẽ giúp HS chúng ta nắm được tác phẩm một cách dễ dàng và đặc biệt khi làm văn không lung túng, lạc đề.

**III. KẾT BÀI**

Môn Ngữ văn là bộ môn có tính nghệ thuật kết hợp với tính khoa học cao. Rút được kinh nghiệm học văn và làm văn tốt sẽ giúp cho chúng ta khám phá được những bí ẩn của văn chương. “Nắm tác phẩm theo đặc trưng thể loại” là một trong những kinh nghiệm như thế.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ BÁNH TRƯNG**

**I. MỞ BÀI**

Giới thiệu về bánh chưng – món bánh không thể thiếu trên bàn thờ tổ tiên trong mỗi gia đình Việt khi Tết đến.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc bánh chưng***

+ Sự tích bánh chưng: Bánh chưng do hoàng tử Lang Liêu đời vua Hùng thứ 6 tạo ra lần đầu tiên.

+ Ý nghĩa của món bánh chưng: Bánh chưng tượng trưng cho mặt đất, thể hiện sự biết ơn trời đất đã cho mưa thuận gió hòa để mùa màng bội thu, cuộc sống ấm no cho con người. Bên cạnh đó, làm bánh chưng tết bày lên bàn thờ tổ tiên cũng là cách thể hiện sự hiếu thuận đối với ông bà, tổ tiên.

***2. Cách làm bánh chưng***

+ Nguyên liệu cần có: Gạo nếp, Đỗ xanh, Thịt lợn, lá dong, lạc buột.

+ Quy trình chuẩn bị gói bánh: Gạo nếp vo sạch, ngâm cho nở mềm. Đỗ xanh tách vỏ, giã nhuyễn trộn với thịt đã được thái nhỏ và ướp gia vị. La dong rửa sạch, lau khô.

+ Quy trình thực hiện: Bánh được gói bằng tay, khuôn bánh khoảng 25 cmx 25. Sau đó, đem bánh luộc trong nước khoảng 12 tiếng rồi vớt ra.

***3. Giá trị của món bánh chưng***

+ Bánh được dùng để cúng vào ngày tết, thể hiện sự biết ơn ông bà.

+ Bánh được dùng để biếu người thân, bạn bè mỗi khi tết đến, xuân về.

+ Bánh là món ăn quen thuộc trong mâm cơm ngày tết, thể hiện bản sắc đậm đà của ẩm thực Việt.

**III. KẾT BÀI**

– Bánh chưng là món ăn truyền thống của dân tộc Việt Nam

– Chúng ta nên lưu giữ truyền thống của dân tộc.

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ MÓN BÚN THANG**

**I. MỞ BÀI**

Ngoài bún chả, bún nem,… cũng có rất nhiều loại bún kiểu chan canh như bún riêu cua, bún ốc,… nhưng đặc trưng hơn cả là bún thang.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, tên gọi***

-Trong các loại bún canh có một loại bún mà người ta gọi chệch tên đi là bún thang. Bún này cũng là loại bún canh. Dùng chữ “thang” có văn vẻ hơn chữ “canh”.

-Những năm từ 1940 đến 1944 ở Hà Nội cũng có một số hiệu bán bún. Nhưng hiệu chả rán, bún thang nổi tiếng nhất, lịch sử nhất, ngon nhất là hiệu bún thang Tế Mỹ. Nay ở số nhà 33 Hàng Quạt.

***2. Nguyên vật liệu và cách làm***

-Bún dùng cho bún thang là loại bún đặc sắc với nơi sản xuất. Tốt nhất là làng bún Phố Đô: sợi bún nhỏ, có độ mịn, độ hút nước cao.

-Miếng giò được thái mỏng, hình chữ nhật.

-Thịt gà chọn loại gà quê, chân chì, xé nhỏ, trắng nõn.

-Không lấy bi. Ruốc thịt lợn và ruốc tôm he phải bông tơi.

-Trứng gà được tráng mỏng, không xác quá cũng không nhẽo quá, đưọc thái ra thành những miếng chữ nhật và những sợi dây tơ hồng.

-Thịt gà, xương gà, cánh gà, xương lợn được ninh lên làm nước dùng. Nước dùng muốn đạt loại cao cấp phải có tôm he cho dậy mùi và cỏ được nét đặc trưng của bún thang.

-Thời gian gần đây có cho thêm mỳ chính. Nước dùng phải trong vắt, không có váng.

-Trước khi ăn bún thang, người ta thường nếm chút nước dùng, xuýt xoa, gật gù khen hoặc chê kín đáo, đánh giá. Do vậy, nước dùng thay rượu khai vị và quan trọng lắm.

-Kỹ thuật cho muối vào nước dùng là khó nhất. Ngay người làm bếp cao thủ cũng không dám chủ quan. Họ phải dùng phương pháp chiết trung. Nếu thịt, trứng, tôm, giò, ruốc… mà đậm thì bún mặn. Nếu chúng nhạt, thì bún càng nhạt.

-Những sợi bún được chần trong nước sôi rồi vẩy cho kiệt nước, đơm vào bát với số lượng vừa đẹp. Nghĩa là nhiều quá sẽ là thô, ít quá sẽ là bạc. Xếp đặt những miếng giò trắng hồng, miếng trứng vàng tươi, mấy lát thịt gà trắng phau, ruốc tôm he đỏ vàng, nhúm sợi tơ hồng vàng xuộm, mấy mũ nấm màu nâu… lên mặt bún…Làm sao cho khi chan nước dùng bốc khói vào trông phải động đậy, sóng sánh mà ưa nhìn.

***3. Cách trình bày và thưởng thức***

-Bát bún được thăng hoa qua vài giọt cà cuống.

-Người ta ăn bún thang với vài lá rau răm, kinh giới và bát nước mắm con để bên cạnh, có người thích mùi vị mạnh hơn, có thể tự cho thêm vào một chút mắm tôm.

-Mọi người gắp trứng, thịt… ăn với bún.

-Thỉnh thoảng lại húp thìa nước dùng một cách say sưa.

-Mọi người ăn thong thả, nhỏ nhẹ, lịch sự, vừa ăn vừa nói chuyện vui vẻ, thân tình.

**III. KẾT BÀI**

-Bún thang – cái tên xứng đáng trong ẩm thực truyền thống dân tộc Việt Nam.

-Đó là món ăn rất Hà Nội và của Hà Nội ngàn năm văn vật.

-Nó sẽ còn sống mãi với người Hà Nội sành ăn và tế nhị.

**ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ BÁNH TÉT**

**I. MỞ BÀI**

Tết là một ngày lễ lớn của dân tộc Việt Nam. Tết là khoảng thời gian tụ họp sum vầy sau một thời gian làm việc mệt mỏi. chính vì thế mà tết là một phong tục truyền thống và lâu đời của dân tộc ta. Mỗi dịp tết đến nhà nhà luôn chuẩn bị sẵn sang các thứ cần thiết cho ngày tết như: bánh mức, hạt dưa, thịt,… và các thứ khác. Một phong tục truyền thống mỗi khi tết đến đó là gói bánh chưng- bánh tét. Để hiểu rõ hơn về bánh tét chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu về bánh tét.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của bánh tét***

Theo tác giả Lê Tân trong bài “Bánh tét Trà Vinh” cho rằng bánh tét được làm và ăn quanh năm nhưng thường được nhắc đến nhiều nhất vào dịp lễ hội, đặc biệt là tết cổ truyền. Vì vậy nên theo dân gian lưu truyền ngày xưa cứ tết đến người ta gói loại bánh này và gọi bằng tên "bánh tết", lâu dần đọc trại ra thành "bánh tét". Tuy nhiên, tên gọi của bánh tét cũng có thể xuất hiện từ hành dộng “ tét bánh”. “tét” là một hành động cắt bánh, tay phải cầm đầu dây khoanh tròn đòn bánh đã lột (vỏ), "tét" từng khoanh một đơm lên đĩa.

***2. Phân loại***

- Bánh tét ngọt hay còn gọi là bánh tét chay: được gọi là bánh tét ngọt hay bánh tét chay vì nguyên liệu làm nên bánh tét không có thịt và thường nhân làm bằng trái chuối.
- Bánh tét mặn: bánh tét mặn thường có nhân thịt.

***3. Nguyên liệu làm bánh tét***

Mỗi vùng miền, mỗi dân tộc đều có nguyên liệu làm bánh tét khác nhau. Nhưng mỗi đòn bánh tét mặn đều có những nguyên liệu chung như sau:

- Gạo nếp

- Đậu xanh tách vỏ

- Thịt heo

- Một số gia vị

***4. Quy trình làm bánh tét***

*a. Chuẩn bị*

- Gạo nếp trước khi gói bánh thường được ngâm, trước vài tiếng, đãi sạch

- Đậu xanh ngâm đãi sạch vỏ

- Thịt ba rọi xắt vuông dài làm nhân bánh

- Lá chuối phơi cho héo một chút

*b. Gói bánh*

- Trước tiên trải lá chuối và đổ nếp lên trên

- Cho nhân thịt vào giữa bánh

- Gói lại thành một đòn bánh rồi buộc dây

*c. Nấu bánh*

- Bánh Tét phải luôn được nấu ngập trong nước

- Thời gian nấu tùy và kích cỡ bánh nhưng thông thường từ 6 – 8 giờ

- Nhiệt độ nấu nằm trong khoảng 90 – 1000c

***5. Sự khác biệt giữa các vùng về bánh tét***

- Vùng Bình Dương, Tây Ninh đất cát là xứ rẫy có nhiều đậu nên bánh tét ở đây làm bằng nếp trộn đậu phộng.

- Đồng Nai có bánh tét nhân hột điều

- Cần Thơ nổi thiếng bánh tét lá cẩm.

- Sóc Trăng có bánh tét bắp non...

***6. Ý nghĩa của bánh tét***

- Bánh tét thể hiện sự bao bọc của người mẹ dành cho con thể hiện qua lớp chuối bao bên ngoài. Bên cạnh đó, bánh tét còn thể hiện tính cảm gia đình sâu sắc.
- Nhân bánh tét vàng thể hiện lòng biết ơn thiên nhiên đã ban tặng cho ta những thực phẩm quí giá.

**III. KẾT BÀI**: Nêu cảm nghĩ của em về bánh tét

- Nêu cảm nghĩ về bánh tét

- Sự cảm nhận của em khi ăn bánh tét

**DẠNG 5: THUYẾT MINH VỀ DANH LAM THẮNG CẢNH**

**CÁCH LÀM**

**I. MỞ BÀI**

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc***

***2. Cấu tạo, kết cấu***

***3. Ý nghĩa, vai trò của danh lam, di tích đó***

***4. Nhiệm vụ, hành động của chúng ta hiện tại***

**III. KẾT BÀI**

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ HỒ GƯƠM**

**I. MỞ BÀI**

**Ví dụ:**

***Mở bài số 1:*** Nếu bạn đã từng đặt chân đến thủ đô của đất nước Việt Nam, hẳn bạn đã từng tham quan Hồ Gươm - khung cảnh vô cùng nổi tiếng về vẻ đẹp thiên nhiên cũng như về lịch sử. Nào, hãy để tôi giới thiệu với bạn về khu danh lam thắng cảnh này nhé.

***Mở bài số 2:*** Mỗi người đều có một khung cảnh bản thân mình yêu thích. Có thể với bạn đó là khung cảnh biển xanh cát trắng, có thể với bạn đó là khung cảnh thiên nhiên hoang sơ nơi rừng núi… Nhưng là người con của dải đất cong cong hình chữ S này, hẳn ai cũng đều yêu thích khung cảnh cổ kính nơi Hồ Gươm đầy dấu ấn lịch sử.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc của Hồ Gươm là gì? Vị trí ở đâu?***

***- Nguồn gốc:***

+ Theo lịch sử: Rất nhiều thế kỷ về trước, hồ vẫn chỉ chìm sâu dưới đáy nước cùng với cả khu vực đồng bằng sông Hồng. Vào khoảng thế kỷ 16, chúa Trịnh đã cho chỉnh trang Hoàng thành Thăng Long để vua Lê vào ở, trong đó có xây dựng hồ Tả Vọng và hồ Hữu Vọng. Trong đó hồ Tả Vọng chính là hồ Hoàn Kiếm bây giờ. Sau này, vào năm 1884 thì hồ Hữu Vọng có bị lấp lại, chỉ còn hồ Tả Vọng cho đến ngày nay.

+ Theo truyền thuyết: Hẳn là câu chuyện về việc Lê Lợi trả gươm cho Rùa Vàng tại hồ Tả Vọng không ai là không biết. Truyền thuyết này được lưu truyền qua nhiều năm và được đưa vào trong sách giáo khoa. Câu chuyện kể về việc Lê Thận – bạn keo sơn của vua Lê Lợi chài được một lưỡi kiếm, sau đó Lê Lợi tìm được một chuôi kiếm. Hai thứ đó đã ghép lại thành một thanh gươm hoàn chỉnh, đem lại chiến thắng trong cuộc chiến của Lê Lợi. Rồi sau khi đã làm vua, một hôm đang đi thuyền ở hồ Tả Vọng thì Rùa Vàng có ngoi lên xin lại gươm, vua đa hoàn trả. Từ đó, hồ chuyển tên thành hồ Hoàn Kiếm hay hồ Gươm.

***- Vị trí:*** Hồ Gươm ở trung tâm quận Hoàn Kiếm nên khá dễ tìm. Không chỉ vậy, Hồ Gươm ở vị trí kết nối khá nhiều con phố cổ, thuận tiện trong việc tìm kiếm của du khách và người dân.

***2. Khung cảnh Hồ Gươm như thế nào?***

*=> Hồ Gươm là một quần thể di tích khá rộng lớn, bao gồm nhiều di tích lịch sử khác nhau.*

***- Tháp Rùa:*** Tọa lạc ở phần đất nhỏ nổi lên ở giữa hồ Gươm. Tháp Rùa mang kiến trúc của Pháp, được xây dựng từ 1884 đến 1886. Tháp này được tương truyền là nơi để cụ rùa lên nghỉ ngơi. Nền cỏ xanh ngắt, mái tháp cong cong đối xứng mang một vẻ đẹp cổ kính giữa lòng thành phố đầy bận rộn và tất bật.

***- Đền Ngọc Sơn:*** Ngôi đền này được xây dựng ở trên một hòn đảo khác có tên là đảo Ngọc. Ban đầu nơi đây được gọi là chùa nhưng sau đó đổi thành đền và chỉ thờ Văn Xương Đế Quân và Trần Hưng Đạo. Đền Ngọc Sơn có cổng vào khá giống với kiểu cổng của Văn Miếu Quốc Tử Giám, phía trên cổng có ghi ba chữ “Đắc Nguyệt Lâu”.

***- Cầu Thê Húc:*** Là cây cầu dẫn đến cổng đền Ngọc Sơn. Cầu có màu đỏ, cong cong như con tôm, in bóng xuống mặt nước, thơ mộng và đẹp chẳng kém gì cầu Tràng Tiền của Huế. Hai chữ “Thê Húc” có nghĩa là “Nơi đậu ánh sáng Mặt Trời buổi sớm”.

***- Tháp Bút, đài Nghiên:*** Như tên gọi của nó, tháp Bút giống như một chiếc bút lông, phía trên đỉnh có phần như đầu bút. Thân tháp có 3 chữ “Tả thiên thanh” nghĩa là viết lên trời xanh. Tiếp đó là đài Nghiên, nằm ngay cạnh tháp Bút. Sở dĩ gọi như vậy là bởi kiến trúc này có hình giống nghiên mực, kê dưới chân nghiên là tượng 3 con cóc.

***- Tháp Hòa Phong, đền Bà Kiệu:*** Một nơi là di vật còn sót lại của chùa Báo Ân, một nơi là chỗ thờ ba vị nữ thần gồm Liễu Hạnh công chúa, Đệ nhị Ngọc nữ và Đệ tam Ngọc nữ.

***- Thủy Tạ:*** Là nơi thường ngoạn cảnh đẹp trên hồ.

***- Đền thờ vua Lê***: Là nơi thờ vua Lê, có tượng vua Lê cầm kiếm tượng trưng cho cảnh vua hoàn trả lại gươm cho Rùa Vàng.

***3. Ý nghĩa của Hồ Gươm ra sao?***

- Hồ Gươm là một nét đẹp đặc sắc và nổi bật trong bức tranh về một Hà Nội – thủ đô của Việt Nam.

- Không chỉ vậy còn là di tích lịch sử qua nhiều năm, có vị trí quan trọng trong lịch sử và văn hóa nước nhà.

- Hàng năm có không ít du khách từ nhiều nơi trên đất nước và thế giới đến thăm quan nơi này.

- Hồ Gươm trở thành đề tài cho nhiều bài thơ, bài hát cũng như nhiều tấm ảnh, bức tranh nghệ thuật.

***4. Hiện trạng của Hồ Gươm và hành động nên làm?***

- Hiện nay, Hồ Gươm đang dần bị ô nhiễm, trên hồ khá nhiều rác do ý thức vô trách nhiệm của nhiều người dân, làm xấu đi hình ảnh của hồ.

- Mỗi chúng ta cần ý thức hơn về hành động của mình, đồng thời thành phố Hà Nội đã có những biện pháp bảo vệ và giảm thiểu lượng rác thải trên hồ.

**III. KẾT BÀI**

- Nêu suy nghĩ, tình cảm của bản thân về khung cảnh và ý nghĩa của Hồ Gươm.

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ VỊNH HẠ LONG**

**I. MỞ BÀI**: Giới thiệu về danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)

***Ví dụ:***

Đất nước ta được biết đến với những bức tranh thiên nhiên đẹp và cứ ngỡ như là tranh vẽ, một trong những vẻ đẹp ấy là Vịnh Hạ Long. Vịnh Hạ Long được biết đến với vẻ đẹp được vẽ từ bàn tay của mẹ thiên nhiên. Người mẹ ấy đã cho đất nước ta một kiệt tác thiên nhiên hết sức tuyệt vời và vô cùng hùng vĩ, xinh đẹp.

**II. THÂN BÀI:**  Thuyết minh về danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)

***1. Khái quát về danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)***

-Vịnh Hạ Long nằm tại thành phố Hạ Long

-Là nơi du lịch nổi tiếng của nước ta và các du khách quốc tế

-Là nơi có vẻ đẹp hùng vĩ, một kiệt tác của thiên nhiên

-Được công nhận là di sản văn hóa thế giới

***2. Chi tiết về danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)***

*- Lịch sử danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)*

-Theo truyền thuyết cho rằng, nước Việt bị giặc ngoại xâm xâm lược, Ngọc Hoàng cho Rồng mẹ mang theo rồng con giúp nước Việt

-Có truyền thuyết nói rằng khi nước ta bị xâm lược thì có một con rồng cuộn mình tạo nên bức tường thành vững chắc ngăn giặc ngoại xâm

-Nhưng theo địa lí học thì đây là do kiến tạo địa chất

***3. Các điểm tham quan lại Vịnh Hạ Long***

Hòn Gà Chọi

Hòn Con Cóc

Đảo Ngọc Vừng

Đảo Ti Tốp

Đảo Tuần Châu

Động Thiên Cung

Hang Đầu Gỗ

***4.Ý nghĩa của danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)***

-Là di sản văn hóa của thế giới, là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam

-Là nơi du khách đến thăm quan du lịch

**III. KẾT BÀI** Nêu cảm nghĩ của em về danh lam thắng cảnh (Vịnh Hạ Long)

***Ví dụ:***

Vịnh Hạ Long là một danh lam thắng cảnh rất đẹp. Vịnh Hạ Long là niềm tự hào của con người Việt Nam.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ CHÙA HƯƠNG**

**I. MỞ BÀI**

-Đất nước ta có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng.

-Chùa Hương là một trong những danh lam thắng cảnh đó.

-Phong cảnh chung của chùa Hương đã để lại trong lòng khách du lịch thập phương những ấn tượng khó quên.

-Chùa Hương có đặc điểm riêng mà những danh lam thắng cảnh khác không có.

**II. THÂN BÀI**

***1. Giới thiệu những nét chung về chùa Hương***

-Chùa Hương là cách gọi trong dân gian. Trên thực tế chùa Hương hay Hương Sơn là cả một quần thể văn hóa - tôn giáo Việt Nam, gồm hàng chục ngôi chùa thờ Phật, vài ngôi đền thờ thần, một số ngôi đền thờ tín ngưỡng nông nghiệp.

-Trung tâm chùa Hương nằm ở xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Trung tâm của cụm đền, chùa tại vùng này chính là chùa Hương nằm trong động Hương Tích hay còn gọi là chùa Trong.

***2. Đặc điểm nổi bật của chùa Hương***

-Quần thể chùa Hương là sự kết hợp hài hòa, tuyệt vời giữa kì công thiên nhiên với sự tạo dựng bởi bàn tay tài hoa của con người.

-Ở đây có sông suối, núi non, ruộng đồng. Tất cả tạo nên bức tranh thiên nhiên đa dạng, phong phú sắc màu, đẹp như một bức tranh sơn thủy.

-Quần thể chùa Hương có nhiều công trình nằm rải rác. Để vào được khu trung tâm, ta lên đò ở bến Đục. Dọc theo con suôi Yến khoảng mấy km, ta xuống đò ở bến Trò. Từ đó, ta đi bộ, đi cáp treo lên động Hương Tích.

-Khu vực chính của chùa Ngoài còn gọi là chùa Trò (còn có tên khác là chùa Thiên Trù). Tam quan của chùa được cất lên ba khoảng sân rộng lát gạch. Sân thứ ba dựng tháp chuông với ba tầng mái.

-Chùa chính, tức chùa Trong không phải là một công trình nhân tạo mà là một động đá thiên nhiên. Ở lối xuống hang có cổng lớn. Trên cổng có ghi: "Hương Tích động môn". Qua cổng là con dốc dài, lối đi xây thành 120 bậc lát đá. Vách động có 5 chữ "Nam thiên đệ nhất động" (Động đẹp nhất trời Nam). Đó là bút tích của chúa Trịnh Sâm khi đến thăm Hương Sơn.

-Trong động có pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Xung quanh là những nhũ đá lớn được gọi là cây vàng, cây bạc, buồng tằm, nong kén, núi cô, núi cậu... Đặc biệt, trên vòm động có hình 9 con rồng.

***3. Giới thiệu về lễ hội chùa Hương***

-Ngày 6 tháng giêng là ngày khai hội chùa Hương. Lễ hội kéo dài đến hết tháng 3 âm lịch.

-Chùa Hương đã trở thành một địa chỉ quen thuộc trong tâm linh của du khách trong nước và quốc tế.

-Mùa xuân, khi đất trời giao hòa, thiên nhiên tươi tốt cũng là lúc du khách từ khắp nơi tưng bừng trẩy hội.

-Chùa Hương là một danh thắng nổi tiếng không chỉ bởi cảnh đẹp mà nó còn là một nét đẹp văn hóa tín ngưỡng đạo Phật của người dân Việt Nam.

-Chùa Hương là một tập hợp nhiều đền chùa hang động gắn liền với núi rừng, sông suối,... và trở thành một quần thể thắng cảnh rộng lớn, với một kiến trúc hài hòa giữa thiên nhiên và nhân tạo. Có lẽ vì vậy mà du khách thập phương đã nô nức về đây với mong muốn được thắp một nén tâm hương.

**III. KẾT BÀI**

-Chùa Hương là một danh lam thắng cảnh, một di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng nổi tiếng của Hà Nội nói riêng và của Việt Nam nói chung.

-Những ai chưa một lần đến chùa Hương hãy về đây để được thưởng ngoạn vẻ đẹp quyến rũ của quần thể Hương Sơn này.

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ VĂN MIẾU QUỐC TỬ GIÁM**

**I. MỞ BÀI**

-     Văn Miếu - Quốc Từ Giám là quần thể di tích đa dạng và phong phú hàng đầu của thành phố Hà Nội.

-     Văn Miếu - Quốc Tử Giám là nơi tham quan của du khách trong và ngoài nước đồng thời cũng là nơi khen tặng học sinh xuất sắc và nơi tổ chức hội thơ hằng năm vào ngày rằm tháng giêng.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ***

-     Văn Miếu được xây dựng từ năm (1070) tức năm Thần Vũ thứ hai đời Lý Thánh Tông.

-     Năm 1076. Lý Nhân Tông cho lập trường Quốc Tử Giám ở bên cạnh Văn Miếu có thể coi đây là trường đại học đầu tiên ở Việt Nam.

-     Năm 1253, vua Trần Thái Tông đổi Quốc Tử Giám thành Quốc Học Viện cho mở rộng và thu nhận cả con cái các nhà thường dân có sức học xuất sắc. Chức năng trường Ọuốc học ngày càng nổi bật hơn chức năng của một nơi tế lễ..

-     Đời Trần Minh Tông, Chu Văn An được cử làm quan Quốc Tử giám Tư nghiệp (hiệu trưởng) và thầy dạy trực tiếp của các hoàng tử. Năm 1370 ông mất được vua Trần Nghệ Tông cho thờ ở Văn Miếu bên cạnh Khổng Tử.

-     Sang thời Hậu Lê, Nho giáo rất thịnh hành. Vào năm 1484, Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ của những người thi đỗ tiến sĩ từ khoa thi 1442 trở đi (chủ trương đã đề ra năm 1442 nhưng chưa thực hiện được). Mỗi khoa, một tấm bia đặt trên lưng rùa. Tới năm đó, nhà Lê đã tổ chức được 12 khoa thi cao cấp) Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã tổ chức đều đặn cứ ba năm một lần, đúng 12 khoa thi).  Năm 1762, Lê Hiển Tông cho sửa lại là Quốc Tử Giám - cơ sở đào tạo giáo dục cao cấp của triều đình.

-     Đời nhà Nguyễn, Quốc Tử Giám lập tại Huế.  Năm 1802, vua Gia Long ấn định đây là Văn Miếu - Hà Nội và cho xây dựng Khuê Văn Các, với một chức năng duy nhất là nơi thờ tự Thánh hiền. Trường Giám cũ ở phía sau Văn Miếu lấy làm nhà Khải thánh để thờ cha mẹ Khống Tử.

-      Đầu năm 1947, giặc Pháp nã đạn đại bác làm đổ sập căn nhà, chỉ còn cái nền với hai cột đá và 4 nghiên đá. Ngày nay, ngôi nhà này đã được phục dựng theo kiến trúc cùng thời với quần thể các công trình còn lại.

***2. Kết cấu***

-     Nhà Thái học có ba gian, có tường nang, lợp bằng ngói đồng.  Nhà giảng dạy ở phía đông và tây hai dày đều 14 gian.

-     Phòng học của học sinh tam xá đều ba dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người.  Khuôn viên được bao bọc bởi bốn bức tường xây bàng gạch Bát Tràng.

-    Quần thể kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám được bố cục đăng đối từng Khu, từng lớp theo trục Bắc Nam, mô phỏng tổng thể quy hoạch khu Văn Miếu thờ Khổng Tử ở quê hương ông tại Khúc Phụ, Sơn Đông, Trung Quốc.

-    Phía trước Văn Miếu có một hồ lớn gọi là hồ Văn Chương, tên cũ xưa gọi là Thái Hồ. Giữa hồ có gò Kim Châu, trước đây cỏ lầu để ngắm cảnh.

-     Ngoài cổng chính có tứ trụ, hai bên tả hữu có bia “Hạ Mã”, xung quanh khu vực xây tường cao bao quanh.

-     Cổng Văn Miếu xây kiểu Tam quan, trên có 3 chữ “Văn Miếu Môn” kiểu chữ Hán cổ xưa.

-      Trong Văn miếu chia làm 5 khu vực rõ rệt, mỗi khu vực đều có tường ngăn cách và cổng đi lại liên hệ với nhau:

+ Khu thứ nhất: bắt đầu với cổng chính Văn Miếu Môn đi đến cổng Đại Trung Mòn, hai bên có cửa nhỏ là Thành Đức Mòn và Đạt Tài Môn.

+ Khu thứ hai: từ Đại Trung Môn vào đến Khuê Văn Các (do Đức Tiền Quân Tổng trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành cho xây năm 1805).

+ Khu thứ ba: gồm hồ nước Thiên Quang Tỉnh (nghĩa là giếng soi ánh mặt trời).

+ Khu thứ tư: là khu trung tâm và là kiến trúc chủ yếu của Văn Miếu, gồm hai công trình lớn bố cục song song và nối tiếp nhau. Toà ngoài nhà là Bái đường, toả trong là Thượng cung.

+ Khu thứ năm: là khu Thái Học, trước kia đã có một thời kỳ đây là khu đền Khải thánh, thờ bố mẹ Khổng Tử, nhưng đã bị phá huỷ. Khu nhà Thái Học mới

được xây dựng lại năm 2000.

-        Trong Văn Miếu có tượng Khổng Tử và Tử Phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử).

-        Ở điện thờ Khổng Tử có hai cặp hạc cưỡi trên lưng rùa.  Hình ảnh hạc chầu trên lưng rùa biểu hiện của sự hài hoà giữa trời và đất. giữa hai thái cực âm - dương.

***3. Ý nghĩa***

-     Là hình ảnh tiêu biểu của Hà Nội.

-     Là nơi tượng trưng cho truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam.

**III. KẾT BÀI**

-      Vào tháng 3/2010, 82 tấm bia Tiến sĩ triều Lê - Mạc tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản tư liệu thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

-     Đến ngày 27/7/2011, 82 bia Tiến sĩ lại tiếp tục được công nhận là Di sản tư liệu thế giới trên phạm vi toàn cầu.

-      Di tích làm rạng rỡ văn hóa, lịch sử sâu rộng của dân tộc Việt Nam; tôn vinh nền văn hóa, nền giáo dục, truyền thống hiếu học, hiếu nghĩa, tôn sư trọng đạo, quý đức, quý tài của dân tộc Việt Nam.

**ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

**I. MỞ BÀI**

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trong những công trình thể hiện tấm lòng của nhân dân Việt Nam đối với Bác với tất cả niềm kính yêu.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ***

-    Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được chính thức khởi công ngày 2 tháng 9 năm 1973, tại vị trí của lễ đài cũ giữa Quảng trường Ba Đỉnh, nơi Người đã từng chu trì các cuộc mít tinh lớn.

-     Lăng được khánh thành vào ngày 29 tháng 8 năm 1975.

***2. Kết cấu***

-     Cát được lấy từ suối Kim Bôi, tỉnh Hoà Bình do người dân tộc Mường đem về.  Đá cuội được chuyển từ các con suối vùng Sơn Dương, Chiên Hoá, Ngòi Thia, Tuyên Quang... Đá chọn xây lăng từ khắp các nơi: đá Nhồi ở Thanh Hoá, đá Hoa (Chùa Thầy), đá nhỏ núi No Nước...

-     Nhân dân dọc dãy Trường Sơn còn gửi ra 16 loại gỗ quí Các loài cây từ khắp các miền được mang về đây như : cây chò nâu ở Đền Hùng, hoa ban ở Điện Biên - Lai Châu, tre từ Cao Bằng..Thanh thiếu niên còn tổ chức buổi tham gia lao động trong việc mài đá, nhổ cỏ, trồng cây.

-    Hệ thống điện phục vụ chiếu sáng, thiết kế xây lăng và bảo quản thi hài Hồ Chí Minh do các chuyên gia Liên Xô đảm nhiệm. Trên đỉnh lăng là hàng chữ “Chủ tịch Hồ Chí Minh" ghép bằng đá ngọc màu đỏ thẫm.

-     Cửa lăng làm từ các cây gỗ quý từ Tây Nguyên. Tiền sảnh có dòng chữ “Không có gì quý hơn Độc lập Tự do" và chữ ký của Chủ tịch Hồ Chí Minh được dát bằng vàng.

-     Hai bên cửa là hai cây hoa đại.  Phía trước và phía sau lăng trồng 79 cây hoa vạn tuế tượng trưng cho 79 năm trong cuộc đời của Hồ Chủ tịch.

-     Hai bên phía nam và bắc của lăng là hai rặng tre, loại cây biểu tượng cho nước Việt Nam.Trước cửa lăng luôn có hai chiến sĩ cảnh vệ đứng gác. Chính giữa lăng là thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt trong hòm kính khung bằng gỗ quý điêu khắc hoa văn các đám mây, đặt trên một bục đá.

-    Qua lớp kính trong suốt, thi hài Chủ tịch Mồ Chí Minh trong bộ quần áo kaki, dưới chân có đặt một đôi dép cao su. Lăng kính có hình vuông, mỗi cạnh 30m, cứa quay sang phía Đông, hai phía Nam và Bắc có hai lễ đài dài 65m dành cho khách trong những dịp lễ lớn.

-     Trước lăng là Ọuảng trường Ba Đình với một đường dành cho lễ diễu binh duyệt binh, và một thảm cỏ dài 380m chia thành 240 ô vuông cỏ xanh tươi suốt bốn mùa. Trước mặt lăng là cột cờ, lá Quốc kỳ được kéo lên vào lúc 6 giờ sáng và hạ xuống lúc 9 giờ tối hàng ngày. Thẳng tiếp qua sân có là đường Bắc Sơn, có trồng hoa hồng đỏ và hoa đào. Tận cùng đường Bắc Sơn là đài Liệt Sĩ.

***3. Thời gian hoạt động***

-     Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh mở cửa 5 ngày một tuần, vào các buổi sáng thứ Ba, thứ Tư, thứ Năm, thứ Bảy và Chủ nhật.

-     Mùa nóng từ (1-4 đến 31-10): Từ 7h30 đến 10h30.

-     Mùa lạnh (từ 1-11 đến 31-3 năm sau): Từ 8h00 đến 11h00; ngày lễ, thứ Bảy. Chủ nhật mở cửa thêm 30 phút.

-     Hàng năm Lăng đóng cửa để làm nhiệm vụ tu bổ định kỳ vào 2 tháng: tháng 10 và tháng 11.

**III. KẾT BÀI**

-     Vào thăm Bác trong lăng, trong lòng luôn chan chứa biết bao cảm xúc.

-     Là con cháu Việt Nam, chúng ta hãy học tập thật tốt để mai sau gìn giữ và phát triển đất nước, xứng đáng là "Cháu ngoan Bác Hồ".

**ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ HỒ BA BỂ**

**I. MỞ BÀI**

-     Hồ Ba Bể là thắng cảnh thiên nhiên độc đáo của tỉnh Bắc Kạn và được UNESCO xếp vào danh sách hai mươi hồ nước ngọt đẹp nhất thế giới cần được bảo vệ và phát triển.

-     Là danh thắng tuyệt vời thu hút du khách ghé thăm.

**II. THÂN BÀI**

***1. Kết cấu***

-     Hồ nằm giữa lòng núi rừng Việt Bắc, kẹp giữa hai cánh cung Ngân Sơn và Sông Gâm. Hồ được thắt khúc bởi 3 hồ là Pé Lầm, Pé Lù và Pé Lèng nên được gọi là hồ Ba Bể.

-     Hồ trải rộng gần 2km và dài lớn hơn 8km.

-     Những hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác trong lòng hồ. Mỗi đảo ấy như một “khu rừng nhỏ” bởi ở đó có chim, cỏ cây, đặc biệt là có hoa lan rất đẹp.

-     Bao bọc lấy hồ là rừng nguyên sinh, nơi đây chứa đựng nhữg tài nguyên vô cùng quý giá và to lớn về sinh vật học.

-     Vua Minh Mạng đã cho tu sửa và mở rộng ngôi đền. Sau đó hai năm, đền lại được trùng tu.

***2. Đặc điểm***

-     Đến với hồ Ba Bể - một trong những hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam, ta như lạc vào cõi mơ.

-     Phong cảnh nơi đây như một bức tranh thuỷ mặc hữu tình nên thơ.

-    Buổi sáng trong làn sương mỜ ảo, cảnh vật huyền ảo đan xen bởi tiếng chim hót và tiếng muôn  thú gọi bầy.

-    Khi mặt trời lên, sương tan, mặt hồ long lanh in đậm bóng núi và mây trời lồng lộng.

-   Khí hậu mát mẻ, trong lành hoà cùng với cảnh sống thanh bình, yên ả của người dân bản xứ, sự độc đáo của phong tục tập quán kết hợp với nhiều nét văn hoá của các dân tộc khác nhau đă tạo nên một vẻ đẹp đặc sắc hiếm có cho vùng hồ Ba Bể.

-    Bao quanh hồ là Vườn quốc gia Ba Bể với thảm thực vật phong phú và nhiều loài động vật quý hiếm được ghi tên vào sách Đỏ Việt Nam như phượng hoàng đất, gà lôi.

-    Dạo chơi bằng thuyền độc mộc và leo núi tự do cũng là điểm hấp dẫn những khách tham quan ưa thích khám phá thiên nhiên.

**III. KẾT BÀI**

-     Điện hồ Ba BỂ được coi là điểm du lịch sinh thái quyến rũ còn mang vẻ đẹp hoang sơ trong danh sách các thẳng cảnh đẹp của đất nước.

-     Chúng ta cần phải biết trân trọng và giữ gìn vẻ đẹp đó một cách nguyên vẹn.

**ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ ĐIỆN HÒN CHÉN**

**I. MỞ BÀI**

Từ Văn Miếu đi thuyền qua một đoạn uốn khúc hình chữ U của sông Hương, Khúc quanh này len lỏi qua một vùng núi trập trùng, cỏ cây xanh tươi là đến điện Hòn Chén.

**II. THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ***

-      Sử sách cho biết ngôi đền đã xuất hiện từ thời xa xưa.

-     Theo nội dung một tờ sớ do vua Minh Mạng ban cho đền Ngọc Trán đề ngày 8 tháng 5 năm 1834 thì đền đã có sẵn tại chỗ dưới thời Gia Long.

-     Vào tháng 3 năm 1832, vua Minh Mạng đã cho tu sửa và mở rộng ngôi đền. Sau đó hai năm, đền lại được trùng tu.

***2. Kết cấu***

-    Một dãy núi thấp ăn từ chân Trường Sơn, chạy về phía đồng bằng Huế, bị một đoạn của dòng sông Hương chặn đầu lại ở tả ngạn.

-    Cả dãy núi như bị dồn nén nguồn sinh lực ở đây tạo thành một ngọn núi có vẻ biệt lập, cây cối mọc xanh um, cheo leo trên bờ vực tham, đó là chỗ sâu nhất của bờ sông Hương.

-     Người xưa đã chôn hòn núi Ngọc Trản ấy để dựng đền thờ.

-    Trên đỉnh núi có một chỗ trùng xuống, đường kính vài mét, chung quanh có vòng đá dựng như giếng, hễ gặp mưa thì nước đọng lại trông giống cái chén đựng nước trong.

-     Cho nên, từ xa xưa, hòn núi được đặt tên Ngọc Tràn Sơn (núi Chén Ngọn), dân gian gọi là Hòn Chén.

-     Mặt bằng kiến trúc của toàn bộ ngôi đền không rộng, gồm điện thờ chính là Minh Kinh đài nằm ở giữa, mặt hướng ra sông, bên trái là nhà Quan Cư, Trịnh Cát Viện, Chùa Thánh, bên phải là dinh Ngũ Vị Thánh Bà, bàn thờ các Quan, động thờ ỏng Hạ Ban (tức ông Hổ - con cọp), am Ngoại Cảnh.

-     Dưới bờ sông, cuối đường bên trái là am Thuỷ Phủ. Trên mặt bằng kiến trúc ấy, còn có một số bệ thờ và am nhỏ khác nằm rải rác đó đây như am cô Ngọc Lan, am Trung Thiên.

***3. Ý nghĩa***

-     Ngày nay, điện Hòn Chén được nhiều người biết đến không nhưng vì đó là một di tích tôn giáo mà còn là một kiến trúc cảnh quan nữa.

-     Công trình kiến trúc tôn giáo ấy đã được người xưa lồng vào khung cảnh thơ mộng hữu tình của núi sông xứ Huế.

**III. KẾT BÀI**

-     Điện Hòn Chén là một trong những cảnh quan tuyệt đẹp của Việt Nam.

-     Chúng ta cần phải trân trọng và giữ gìn nó trường tồn cùng thời gian.

**ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ CHÙA THIÊN MỤ**

**I. MỞ BÀI**

Giới thiệu:

-     Chùa Thiên Mụ là một trong những ngôi chùa khá nổi tiếng của Huế.

-     Là ngôi chùa cổ nhất ở Huế.

**II.THÂN BÀI**

***1. Nguồn gốc, xuất xứ***

-     Chùa Thiên Mụ là một ngôi chùa nằm trên đồi Hà Khê, tả ngạn sông Hương, cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5km về phía tây.

-     Chùa Thiên Mụ chính thức khởi xây năm Tân Sửu (1601), đời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, vị chúa Nguyễn đầu tiên ở Đàng Trong.

-     Có thể nói Thiên Mụ là ngôi chùa cổ nhất của 1 Huế.

***2. Kết cấu***

-     Chùa được bao quanh bằng khuôn tường xây đá hai vòng trong, ngoài.

-    Khuôn viên chùa được chia làm hai khu vực. Khu vực trước cửa Nghi Môn gồm có các công trinh kiến trúc: Bến thuyền đúc bê tông có 24 bậc tam cấp lên vuông, cống tam quan là bốn trụ biêu xây sát đường cái, từ công tam quan bước lên 15 bậc tam cấp là đình Hương Nguyện (nay chỉ còn lại nền đất và bộ móng xây bảng đá thanh), sau đình Hương Nguyện là tháp Phước Duyên xây bằng gạch vồ bảy tầng cao vòi vọi, hai bên Hương Nguyện có hai lầu hình tứ giác (dựng từ thời Triệu Trị), lui về phía trong có hai lầu hình lục giác - một lầu để bia và một lầu để chuông (dựng thời Nguyễn Phúc Chu).

-     Đây là những công trình có tính chất lưu niệm (bia, tháp).

-    Khu vực phía trong của Nghi Môn gồm các điện: Đại Hùng, Địa Tạng, Quan Âm, nhà trai, nhà khách, vườn hoa, sau cùng là vườn thông tĩnh mịch.

***3. Ý nghĩa***

-        Chùa Thiên Mụ là ngôi chùa cổ nhất, kiến trúc đồ sộ nhất và cùng là ngôi chùa đẹp nhất của xứ Huế.

 -     Vua Thiệu Trị Liệt cảnh chùa Thiên Mụ vào một trong 20 thắng cảnh thể hiện trong bài thơ Thiên Mụ chung Thanh.

-     Năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu đã mở đại giới đàn rất long trọng chùa và mời ngài Thích Đại Sán - một vị cao tăng người Trung Ọuốc tới Phú Xuân.

**III. KẾT BÀI**

-     Chùa Thiên Mụ là một ngôi chùa cổ và đẹp của Việt Nam.

-     Chúng ta cần phải trân trọng và giữ gìn nó trường tồn cùng thời gian.

**ĐỀ 9: THUYẾT MINH VỀ ĐÀ LẠT**

**I. MỞ BÀI**

Việt Nam của chúng ta nổi tiếng với nhiều danh lam thắng cảnh và được nhiều khách du lịch trong và ngoài nước biết đến. các địa điểm du lịch nổi tiếng như: Vịnh Hạ Long, Phong Nha- Kẻ Bàng, Hội An, Nha Trang, Phú Quốc,…. Một nơi du lịch hấp dẫn và thú vị mà chúng ta không thể bỏ qua là Đà Lạt, thành phố được gọi với nhiều cái tên, như tên thành phố ngàn hoa, thành số sương mù,…. Đây là một địa điểm du lịch thu hút nhiều khách du lịch bởi sự cổ kính và có chút hiện đại. chúng ta cùng tìm hiểu về Đà Lạt.

**II. THÂN BÀI**

***1. Khái quát về lịch sử Đà Lạt:***

- Đà Lạt được ghi nhận hình thành từ năm 1893

- Đây là vùng đất cư trú của người Lạch xưa, và tên gọi cũng bắt nguồn từ tộc người này

- Khi chiến tranh thứ 2, khi không thể về nước, người Pháp đã chon nơi này để sống
- Năm 2009, Đà Lạt được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận là đô thị loại I, có vai trò quan trọng ở Tây Nguyên.

***2. Địa hình của Đà Lạt:***

- Đà Lạt có độ cao trên 1500m so với mực nước biển và năm trên cao nguyên Lâm Viên
- Địa hình chủ yếu của Đà Lạt là địa hình núi và địa hình bình nguyên trên núi.
- Địa hình của Đà Lạt rất đặc trưng, xen lẫn giữa các đồi núi là thung lung
- Chính nhờ địa hình mà khí hậu Đà Lạt cũng trở nên đặc biệt.

***3. Khí hậu Đà Lạt:***

- Đà lạt có khí hậu miền núi, khác hoàn toàn với khí hậu cả nước

- Đà Lạt có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô

- Nhiệt độ của Đà Lạt không bao giờ vượt qua ngưỡng 20 Oc

- Biên độ nhiệt ngày đêm của Đà Lạt rất lớn

- Mùa mưa của Đà Lạt thường bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 10

***4. Du lịch ở Đà Lạt:***

- Ở Việt Nam thì Đà Lạt là một thành phố du lịch lâu đời

- Vì khí hậu ôn hòa, dễ chịu mà Đà Lạt trở nên thu hút khách du lịch

- Các điểm du lịch nổi tiếng tại Đà Lạt: hồ Xuân Hương, đồi Cù, thung lũng Tình Yêu, hồ Than Thở, thác Prenn, thiền viện Trúc Lâm, biệt thự Hằng Nga, XQ Sử quán,….
**III. KẾT BÀI**

- Đà Lạt là một thành phố rất đẹp và thú vị

- Sẽ có dịp đến với Đà Lạt

**ĐỀ 10: THUYẾT MINH VỀ CHÙA KEO**

**I. MỞ BÀI**

- Giới thiệu danh thắng chùa Keo, Thái Bình, có thể sử dụng lời thơ để dẫn dắt:

*" Dù cho cha đánh, mẹ treo*

*Cũng không bỏ hội chùa Keo hôm rằm."*

- Đây là ngôi chùa cổ lâu đời nhất, độc đáo nhất và là biểu tượng, niềm tự hào của người dân Thái Bình.

**II. THÂN BÀI**

***1. Giới thiệu khái quát***

- Vị trí địa lí: Cách thủ đô Hà Nội khoảng 110 km

- Chùa Keo tọa lạc tại xã Duy Nhất, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

- Diện tích: 58000 km2

- Phương tiện di chuyển: Có thể đi bằng xe máy hoặc ô tô.

- Khung cảnh khái quát: Chùa nằm ven chân đê sông Hồng, giữa những cánh đồng lúa xanh rờn thẳng cánh cò bay, cây cối tươi tốt quanh năm bởi nước phù sa bồi đắp.

***2. Nguồn gốc và lịch sử hình thành***

- Đây là ngôi chùa cổ, đã tồn tại khoảng 400 năm, năm bắt đầu xây dựng là 1630, đến năm 1632 thì hoàn thành.

- Xây dựng theo phong cách kiến trúc thời Lê.

- Lịch sử hình thành: Trước đây, chùa có tên gọi là Nghiêm Thần Quang, do Thiền sư Dương Không Lộ xây dựng tại Giao Thủy (Nam Định); nhưng sau đó trải qua nhiều đợt lụt, mua lũ lớn đã cuốn trôi ngôi chùa. Dân cư nơi này đã bỏ quê ra đi, nửa đến Đông Nam hữu ngạn của sông Hồng, định cư và xây dựng chùa Keo (Hành Thiện) nay thuộc Nam Định; phần dân còn lại vượt sông đến vùng Đông Bắc tả ngạn của sông Hồng, định cư và xây dựng chùa Keo thuộc Thái Bình ngày nay.

- Tên gọi: Chùa Keo (Thái Bình) có tên khác là Thần Quang Tự, Keo là tên gọi Nôm của Giao Thủy.

***3. Kiến trúc chùa Keo***

- Toàn bộ gỗ làm chùa đều là gỗ lim, rất chắc chắn bởi vậy dù trải qua nhiều biến đổi của thời gian nhưng đây là một trong số những ngôi chùa cổ còn giữ được nguyên vẹn đến tận ngày nay.

**- Cấu tạo:**

+ Tổng gồm 16 tòa, 126 gian trong đó có 12 tòa và 102 gian chính.

+ Kiến trúc chính gồm: Tam quan nội, ngoại, Chùa Phật, các tòa bao gồm chùa Ông Hộ, Ống Muống, Tam Bảo, Đền Thánh, Giá Roi, Thiêu Hương, Phụ Quốc, Thượng Điện và Gác Chuông. Ngoài ra còn có các khu tăng xá, nhà khách, khu nhà dành cho ban quản lí chùa.

+ Kiến trúc tiêu biểu: Gác Chuông có kiến trúc độc đáo tiêu biểu cho kiến trúc thời Lê, cao 11 mét, gồm 3 tầng (tầng 1 treo chiếc khánh đá dài 1 mét 2, tầng 2 là quả chuông đồng cao 1 mét 3 đúc vào thời vua Lê Hy Tông, tầng 3 và tầng trên cùng treo chiếc chuông nhỏ cao hơn nửa mét. Đặc biệt nhất là mái gác chuông có kết cấu gần 100 đàn đầu voi; toàn bộ khung đều làm bằng gỗ chắc gắn với nhau bằng mộng.

- Chùa bố trí, sắp xếp giàn tượng pháp thành các lớp và lưu giữ một số lượng lớn các bảo vật, cổ vật có giá trị hàng trăm năm: Đồ gốm, nhang án thời Lê, đôi chân đèn thời Mạc,...

***- Khung cảnh chùa Keo, Thái Bình:***

+ Mặt nước ở cả 3 mặt trước và hai bên tạo ra không gian thoáng đãng tạo cảm giác ngôi chùa vươn cao giống như đóa hoa sen giữa mặt hồ.

+ Các tòa tháp, các gian được bố trí đơn giản, tỉ lệ cân đối, không quá đồ sộ nhưng cũng không nghèo nàn.

+ Ngoại cảnh: Bao quanh bởi nhiều cây cổ thụ xanh tốt quanh năm tạo vẻ cổ kính, trong khuôn viên chùa trồng rất nhiều loài hoa quý, cây xanh...

- Lễ hội chùa Keo diễn ra hằng năm vào ngày 13, 14, 15 tháng 9 (Âm lịch) để tưởng nhớ đến Thiền sư Không Lộ, ngoài phần lễ rước kiệu, cúng Thánh trang nghiêm long trọng, chùa còn tổ chức phần hội với các trò chơi dân gian, diễn xướng....

***4. Giá trị về lịch sử, văn hóa của chùa Keo với:***

- Địa phương: Là biểu tượng, niềm tự hào của tỉnh Thái Bình.

- Đất nước: Là một trong số danh thắng có kiên trúc độc đáo bậc nhất trong cả nước.

+ Top 10 di tích cổ nhất ở Việt Nam.

+ Năm 1962, chùa Keo được công nhận là Di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia.

+ Năm 2012, chùa được Nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt.

**III. KẾT BÀI**

- Khẳng định giá trị, ý nghĩa của chùa Keo.

- Nêu cảm nghĩ của bản thân về danh thắng đặc biệt này.

**DẠNG 6: THUYẾT MINH VỀ MỘT TÁC PHẨM, TÁC GIẢ VĂN HỌC**

**CÁCH LÀM**

**I. THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ**

**1. Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác giả.**

**2. Thân bài**

***a. Giới thiệu về tiểu sử (Cuộc đời)***

- Họ, tên thật, bút danh khác, năm sinh, năm mất, quê quán

- Gia đình, trình độ học vấn, cá tính (nếu có)

- Những yếu tố ảnh hưởng tới sự nghiệp văn chương (ảnh hưởng của gia đình, quê hương…)

***b. Sự nghiệp***

- Sự nghiệp chính trị (Cách mạng) – Nếu có

- Sự nghiệp văn chương:

+ Nội dung và đề tài sáng tác.

+ Quan điểm nghệ thuật (sáng tác), đặc điểm phong cách.

+ Các chặng đường sáng tác và các tác phẩm tiêu biểu ở mỗi chặng.

***c. Vai trò, vị trí, sự đóng góp của tác giả đối với văn học, với xã hội.***

**3.Kết bài**: Thái độ, đánh giá về tác giả. Khẳng định vị trí của tác giả trong trong giai đoạn, thời kì văn học hay trong lòng độc giả.

**II. THUYẾT MINH VỀ MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC**

**1. Mở bài**: Giới thiệu khái quát về tác phẩm(vị trí của tác phẩm trong sự nghiệp sáng tác của tác giả; trong văn học)

**2. Thân bài:**

***a. Giới thiệu đôi nét về tác giả.***

***b. Giới thiệu về hoàn cảnh sáng tác; hoặc xuất xứ của tác phẩm***

***c. Tóm tắt nội dung tác phẩm***

- Truyện: Tóm tắt cốt truyện

- Thơ: Nội dung chủ yếu

***d. Giới thiệu đặc điểm nổi bật của tác phẩm***

- Đặc điểm nội dung

VD: Giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo.

- Đặc điểm nghệ thuật

***e. Giá trị, ý nghĩa của tác phẩm đối với tác giả, với văn học, với cuộc sống. Hoặc hạn chế (nếu có).***

**3. Kết bài:** Nhận xét, đánh giá về tác phẩm.Vị trí của tác phẩm trong nền văn học.

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGUYỄN DU**

**I. MỞ BÀI**

- Giới thiệu tác gia Nguyễn Du: là đại thi hào dân tộc, là danh nhân văn hóa thế giới.

- Giới thiệu về "Truyện Kiều": là kiệt tác của Nguyễn Du, là tác phẩm kinh điển của văn học Việt Nam và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

**II. THÂN BÀI**

***1. Giới thiệu về Nguyễn Du***

***- Cuộc đời:***

+ Tên, hiệu, năm sinh năm mất: tên chữ là Tố Như, tên hiệu là Thanh Hiên, sinh năm Ất Dậu (1765), mất năm Canh Thìn (1820).

+ Quê hương: quê cha ở Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà TĨnh; quê mẹ ở Bắc Ninh, nhưng ông lại được sinh ra ở Thăng Long. Nhờ đó, Nguyễn Du dễ dàng tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn hóa.

+ Gia đình: đại quý tộc, nhiều đời làm quan to, có truyền thống làm thơ văn và say mê ca kĩ.

+ Thời đại: sinh ra và lớn lên trong thời kì lịch sử đầy biến động dữ dội của xã hội phong kiến.

*-> Cuộc đời: đầy bi kịch, Nguyễn Du sớm mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải ở với anh trai là Nguyễn Khản. Gia đình tan tác, bản thân ông cũng đã từng lưu lạc "mười năm gió bụi "ở quê vợ Thái Bình. Nhưng chính những cơ cực, vất vả đó đã hun đúc cho ông vốn sống quý giá, và sự am hiểu sâu sắc vốn văn hóa dân gian.*

+ Nguyễn Du làm quan dưới hai triều Lê và Nguyễn. Ông là vị quan thanh liêm, được nhân dân tin yêu, quý trọng.

***- Sự nghiệp văn học đồ sộ với những kiệt tác ở nhiều thể loại:***

+ Các tác phẩm văn học của Nguyễn Du: thơ chữ Hán, Nguyễn Du có 3 tập thơ (Thanh Hiên thi tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục). Thơ chữ Nôm, Nguyễn Du có hai kiệt tác "Truyện Kiều "và "Văn tế thập loại chúng sinh ".

 *Nội dung:*

- Thơ văn Nguyễn Du có giá trị hiện thực sâu sắc, phản ánh chân thực cuộc đời cơ cực của ông nói riêng, và xã hội đen tối, bất công nói chung.

- Tác phẩm của Nguyễn Du chứa chan tinh thần nhân đạo - một chủ nghĩa nhân đạo thống thiết, luôn hướng tới đồng cảm, bênh vực, ngợi ca và đòi quyền sống cho con người, đặc biệt là người phụ nữ tài hoa mà bạc mệnh.

*Nghệ thuật:*

- Về thể loại: Nguyễn Du đã đưa hai thể thơ của truyền thống dân tộc đạt đến trình độ điêu luyện và mẫu mực cổ điển.

- Nguyễn Du đã tiểu thuyết hóa thể loại truyện Nôm, với điểm nhìn trần thuật từ bên trong nhân vật, và nghệ thuật miêu tả tâm lí tinh tế, sâu sắc.

*- Về ngôn ngữ:* Nguyễn Du đã có đóng góp to lớn, làm cho ngôn ngữ Tiếng Việt trở nên trong sáng, tinh tế và giàu có.

Nguyễn Du đã có những đóng góp to lớn, thúc đẩy tiến trình phát triển của văn học Việt Nam.

***2. Giới thiệu về "Truyện Kiều"***

- Tên gọi: Đoạn trường tân thanh (Tiếng kêu mới đứt ruột).

- Dung lượng: 3254 câu thơ lục bát.

- Nguồn gốc: "Truyện Kiều" được sáng tác dựa theo cốt truyện "Kim Vân Kiều truyện" - tiểu thuyết chương hồi của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc). Nguyễn Du đã "hoán cốt đoạt thai" tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân, và đem lại cho Truyện Kiều" những sáng tạo mới mẻ cả về nội dung và nghệ thuật.

- Thể loại: truyện Nôm bác học.

- Tóm tắt sơ qua về tác phẩm.

- Giá trị tư tưởng:

+ Thể hiện khát vọng về tình yêu tự do và mơ ước công lí.

+ Là tiếng kêu thương đến đứt ruột cho thân phận con người, đặc biệt là nữ tài trong xã hội phong kiến.

+ Là bản cáo trạng đanh thép tội ác của các thế lực đen tối trong xã hôi xưa. Nguyễn Du phê phán mạnh mẽ sự "lên ngôi" của thế lực đồng tiền.

+ Là bức chân dung tinh thần tự họa của Nguyễn Du với "con tim thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời", trái tim chan chứa tình yêu thương con người.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Nghệ thuật xây dựng nhân vật.

+ Nghệ thuật tự sự mới mẻ.

+ Thể loại.

+ Ngôn ngữ trong sáng, điêu luyện, giàu sức gợi cảm, ẩn dụ, điển cố, ...

+ Giọng điệu cảm thương rất phù hợp với chủ nghĩa nhân đạo của Nguyên Du.

**III. KẾT BÀI**

- Khẳng định tấm lòng nhân đạo, tài năng của Nguyễn Du và sức sống bất diệt của Truyện Kiều.

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ NGUYỄN TRÃI**

**I. Mở bài**

- Nguyễn Trãi người anh hùng của dân tộc được cả thế giới biết đến.

- Một nhà quân sự nổi tiếng có công sáng lập ra nhà Hậu Lê và cũng là nhà thơ lớn.

**II. Thân bài**

***1. Cuộc đời & sự nghiệp***

- Nguyễn Trãi (1380-1442), hiệu Ức Trai, quê gốc ở Hải Dương.

- Nguyễn Trãi là con của gia đình có truyền thống yêu nước, văn học.

- Vào năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh, cả cha và con đều làm quan.

- Năm 1407, nhà Hồ khởi nghĩa thất bại, giặc Minh chiếm nước ta, cha ông là Nguyễn Phi Khanh bị bắt sang Trung Quốc, còn ông Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam Sơn kháng chiến chống giặc.

- Vào những năm 1428, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi trước quân Minh, đó cũng là thời gian mà ông viết “Bình Ngô đại cáo”.

- Chỉ sau thời gian ngắn, triều đình lục đục, gian lận lộng hành, ông xin về ở ẩn.

- Vua mời ông ra phụ giúp việc nước nhưng vào năm 1442 ông dính vào vụ án Lệ chi Viên nổi tiếng, gia đình 3 đời bị xử trảm.

- Vụ án Lệ Chi Viên vụ án oan trong lịch sử và được vua Lê Thánh Tông minh oan vào năm 1464.

- Nguyễn Trãi được minh oan và trong sạch để lại tiếng thơm muôn đời.

- Nguyễn Trãi chính thức trở thành danh nhân văn hóa thế giới vào năm 1980.

***2. Đóng góp vào văn học***

- Không chỉ là nhà quân sự, Nguyễn Trãi có rất nhiều những đóng góp quan trọng vào văn học đương thời và có giá trị đến hiện nay.

- Nguyễn Trãi nhiều tác phẩm nổi tiếng văn chính luận, thơ trữ tình. Các tác phẩm của ông được viết bằng chữ Nôm và chữ Hán.

- Ông là nhà thơ xuất sắc với các tập thơ: “Ức Trai thi tập”, “Quốc âm thi tập”.

- Ông là nhà chính luận nổi tiếng: “Quân trung từ mệnh tập”, “Bình Ngô đại cáo”, các thể loại chiếu…

- Các tác phẩm của ông đều thể hiện lòng yêu nước, thương dân, lý tưởng nhân nghĩa. Thơ trữ tình của ông chân thực, giản dị và gần gũi với thực tế.

**III. Kết bài**

- Nguyễn Trãi xứng đáng là người hùng dân tộc, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của thời đại.

- Cuộc đời của ông để lại nhiều đau thương, bị thảm nhưng tiếng thơm muôn đời và sự kính phục của thế hệ sau.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ TÁC PHẨM BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO**

**A. MỞ BÀI**

**B. THÂN BÀI**

**I. VẤN ĐỀ CHUNG**

***1. Hoàn cảnh ra đời***

Cuối năm 1427, Vương Thông, tên tổng chỉ huy quân đội nhà Minh ở Việt Nam, đã phải mở cửa thành Ðông Quan đầu hàng. Cuộc kháng chiến 10 năm đã kết thúc vẻ vang. Thay mặt vua Lê, Nguyễn Trãi viết bài cáo nhằm tổng kết quá trình kháng chiến và tuyên cáo thành lập triều đại mới.

***2. Về thể loại Cáo***

- Nếu văn học động viên mọi người chiến đấu thì văn Cáo lại có ý nghĩa tuyên ngôn nhằm công bố cho mọi người biết những chủ trương chính trị trọng đại của toàn dân tộc như việc xác lập hòa bình, đánh đuổi giặc ngoại xâm và xây dựng vương triều mới.

- Cáo viết bằng thể văn biền ngẫu, số câu chữ không hạn chế, văn phong mang tính chính luận nên trang trọng, sắc bén, lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.

- Kết cấu của bài đại cáo bình Ngô tuân thủ đúng kết cấu của các tác phẩm Thang cáo (được chép trong chương Thương Thư của sách Kinh Thư) và Vũ cáo hay đại cáo Vũ Thành (được chép trong chương Chu thư của sách Kinh Thư).

***3. Về tựa đề bài Cáo***

Những quan niệm khác nhau về ý nghĩa của chữ Ngô trong Bình Ngô đại cáo.

- Ngô: Một cách gọi theo thói quen của người Việt Nam thời đó để chỉ chung người trung Quốc.

- Ngô: tên vùng đất xuất thân của Chu Nguyên Chương (tức Minh Thành tổ).

- Ngô: Một cách gọi của nhân dân để chỉ những tên giặc gian ác, tàn bạo.

**II. PHÂN TÍCH**

***1. Nêu luận đề chính nghĩa***

- Luận đề này được xây dựng dựa trên cơ sở mối quan hệ giữa 3 yếu tố: Nhân nghĩa, dân và nước:

+ Nhân nghĩa: điếu dân phạt tội, bênh vực cho kẻ khốn cùng, chống lại các thế lực phi nhân.

+ Dân: Dân trong tác phẩm là những người thuộc tầng lớp thấp nhất nhưng lại chiếm đa số trong xã hội nông nghiệp thời đó. Ðó là những dân đen, con đỏ, thương sinh, phu phen, manh lệ, những người có vai trò lịch sử quan trọng, góp phần đánh đuổi giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.

+ Nước: Khái niệm nước bao gồm mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố.

\* Văn hiến

\* Ðịa lý

\* Phong tục tập quán

\* Các triều đại chính trị

\* Hào kiệt

- Truyền thống lịch sử vẻ vang Những quan niệm của Nguyễn Trãi trong bài Cáo về Nhân nghĩa, Dân, Nước đều xuất phát từ chính thực tiễn kế thừa phát triển của truyền thống yêu nước, phù hợp với đạo đức truyền thống và hoàn cảnh lịch sử đương thời. Những quan niệm này, so với trước, đã có nhiều biến đổi, phát triển do sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử.

***2. Vạch trần tội ác giặc: Các nhà nghiên cứu xem đoạn văn này là một bản cáo trạng đanh thép tố cáo tội ác khủng khiếp của giặc Minh trong 20 năm trên mảnh đất Ðại Việt.***

Ðể đảm bảo vừa tăng cường sức thuyết phục vừa đạt được tính cô đọng, hàm súc của ngôn từ văn chương, Nguyễn Trãi sử dụng đan xen, kết hợp hài hòa giữa những hình ảnh mang tính chất khái quát với những hình ảnh có tính cu, sinh động. Tập trung miêu tả hình ảnh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã khái quát toàn vẹn nưng phẩm chất tiêu biểu nhất của con người yêu nước ở thế kỷ XV. Những đặc điểm của con người yêu nước trong văn học thời kỳ này thường có đặc điểm sau:

- Xuất thân bình thường:

*\* Ta đây*

*Núi Lam Sơn dấy nghĩa*

*Chốn hoang dã nương mình*

*- Có tấm lòng căn thù giặc sâu sắc:*

*\* Ngẫm thù lớn há đội trời*

*Căm giặc nước thề không cùng sống*

- Khởi đầu gặp nhiều khó khăn nhưng luôn có tinh thần vượt khó, kiên trì:

*\* Trời thử lòng trao cho mệnh lớn*

*Ta gắng chí khắc phục gian nan*

*- Biết tập hợp, đoàn kết toàn dân:*

*\* Nhân dân bốn cõi một nhà dựng cần trúc ngọn cờ phất phới*

*Tướng sĩ một lòng phụ tử hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*

- Biết sử dụng chiến lược, chiến thuật tài tình:

\* Thế trận xuất kỳ lấy yếu chống mạnh

Dùng quân mai phục lấy ít địch nhiều

- Biết nêu cao ngọn cờ nhân nghĩa trong mọi hoạt động:

\* Ðem đại nghĩa để thắng hung tàn

Lấy chí nhân mà thay cường bạo

Có thể nói, Lê Lợi chính là hình ảnh tiêu biểu của những con người yêu nước dám hy sinh quên mình đứng dậy chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập tự do của dân tộc.

***b. Miêu tả quá trình kháng chiến***

- Ở đây, ta không tìm thấy những anh hùng cá nhân trong văn chương trung đại hay trong các tác phẩm anh hùng ca của Hy Lạp cổ đại. Bài Cáo tập trung làm sáng rõ vai trò của một tập thể anh hùng, những người mà trước kia văn học bác học chưa quan tâm đi sâu, khai thác.

- Tuy nhiên, đối với tướng giặc, tác giả lại miêu tả đầy đủ, cụ thể từng gương mặt, họ tên, chức tước và tư thế thất bại của từng tên một.

- Cách sử dụng liệt kê ngày tháng thể hiện rõ nhịp độ dồn dập của những trận chiến thắng.

- Tuyên bố hòa bình, xây dựng vương triều mới

- Nhịp thơ dàn trải, trang trọng.

- Khẳng định thế thịnh suy tất yếu.

**III. KẾT BÀI:** Nêu suy nghĩ của em về tác phẩm đó

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGUYÊN HỒNG**

**I. Mở Bài**

Giới thiệu chung về nhà văn Nguyên Hồng và văn bản Trong lòng mẹ

**II. Thân Bài**

***1. Giới thiệu nhà văn Nguyên Hồng***

***-Tiểu sử và cuộc đời***

- Nguyên Hồng (1918-1982), tên khai sinh là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định.

- Ông sinh ra trong một gia đình nghèo. Người cha có thời gian làm cai đề lao, sau thất nghiệp sống nghèo túng bất đắc trí, mẹ dịu hiền, tần tảo và rất thương con.

- Năm 1934, Nguyên Hồng phải ra Hải Phòng dạy học tư lén lút ở xóm cấm. Nguyên Hồng viết văn sớm. Những tác phẩm đầu tiên của ông hướng về những con người cùng khổ nhất trong xã hội thành thị Việt Nam đương thời.Nguyên Hồng dõng dạc bênh vực và khẳng định phẩm chất tinh thần của họ.

***- Sự nghiệp sáng tác:*** Gần năm chục năm gắn bó nghệ thuật bền bỉ, Nguyên Hồng có một vị trí quan trọng trong văn học Việt Nam hiện đại.Ông xứng đáng được coi là nhà văn chân chính của những người khốn khổ. Một tình cảm nhân đạo thiết tha đối với quần chúng lao động nghèo thấm đượm trong toàn bộ sáng tác của nhà văn.

***-Phong cách sáng tác:*** Trong thế giới nhân vật của Nguyên Hồng nổi bật lên là hình ảnh phụ nữ và trẻ em.Ông thông cảm sâu xa và có quan điểm tiến bộ trong việc thể hiện nỗi đau khổ và khát vọng của người phụ nữ.

***2. Giới thiệu văn bản Trong lòng mẹ:***

***- Vị trí của văn bản trong sự nghiệp sáng tác của Nguyên Hồng:***

 + Năm 1938, khi ông vừa tròn 20 tuổi ông đã viết tập hồi kí “Những ngày thơ ấu” và đây là tác phẩm thứ hai của ông.

+Tập hồi kí có 9 chương và “trong lòng mẹ” nằm ở chương thứ 4

+ Cảm xúc bao trùm: Nỗi đau bị sỉ nhục, nỗi buồn cô đơn và lòng thương nhớ mẹ, kính yêu mẹ của một đứa bé mồ côi bố sau một thời gian dài xa cách mẹ rồi được gặp lại mẹ.

***-Trình bày đặc sắc về nội dung***

+“Trong lòng mẹ” đã kể lại nỗi cay đắng tủi cực và tình yêu thương cháy bỏng đối với người mẹ của nhà văn trong thời thơ ấu.

+ Nỗi đắng cay, tủi cực và tình thương yêu cháy bỏng đối với người mẹ. Đây là một chú bé rất dễ thương và rất tội nghiệp. Nhà văn muốn lên tiếng kêu gọi con người hãy yêu thương và trân trong tuổi thơ và phụ nữ.

***- Trình bày đặc sắc về nghệ thuật***

+Đoạn trích tiêu biểu cho bút pháp đậm chất trữ tình của văn Nguyên Hồng.

+Sâu sắc và tinh tế trong việc diễn tả tâm lí nhân vật.

+Kết hợp khéo léo giữa kể, tả,bộc lộ cảm xúc.

+Các hình ảnh so sánh đặc sắc giàu sức gợi cảm.

**III. Kết Bài**

Cảm nhận của em về nhà văn Nguyên Hồng và văn bản Trong lòng mẹ

**ĐỀ 5: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NGÔ TẤT TỐ**

**I. Mở Bài**

Giới thiệu chung về nhà văn Ngô Tất Tố

**II. Thân bài**

***1. Giới thiệu nhà văn***

***\*Tiểu sử và cuộc đời***

- Ngô Tất Tố (1893- 1954) sinh tại Lộc Hà, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Đông Anh- Hà Nội)

- Thuở nhỏ học chữ Nho nổi tiếng thông minh, đỗ đầu kì thi khảo hạch vùng kinh Bắc, được ái mộ, gọi là “đầu xứ Tố”. Khi nền Hán học suy tàn: “ông nghè, ông cống cũng nằm co”(Tú Xương), Ngô Tất Tố tự học chữ Quốc ngữ và học tiếng Pháp. Ông trở thành một nhà văn, nhà báo, nhà dịch thuật và khảo cứu nổi tiếng.

- Sau cách mạng tháng Tám, Ngô Tất Tố sống và hoạt động văn hóa văn nghệ tại chiến khu Việt Bắc, ông qua đời trước mấy ngày chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

***\* Sự nghiệp sáng tác***

+ **Về hoạt động báo chí** ông được coi là “một tay ngôn luận xuất sắc trong đám nhà nho” (lời Vũ Trọng Phụng), có mặt trên nhiều tờ báo trong cả nước với hàng chục bút danh, với một khối lượng bài báo đồ sộ, đề cập nhiều vấn đề thời sự, xã hội, chính trị, văn hoá, nghệ thuật.

+ **Về sáng tác văn học** ông là một trong những nhà văn xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực trước cách mạng

**VD:** Các phóng sự : Tập án cái đình (1939), Việc làng (1940) là các tập hồ sơ lên án những hủ tục “quái gở”, “man rợ” đang đè nặng lên cuộc sống người nông dân ở nhiều vùng nông thôn khi đó. Tiểu thuyết “Tắt đèn” là “thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác, tòng lai chưa từng thấy (Lời Vũ Trọng Phụng trong bài “báo thời vụ”). Tiểu thuyết “Lều chõng” (1939) tái hiện tỉ mỉ sinh động cảnh hà trường và thi cử thời phong kiến. Nhưng khác với những tác phẩm đương thời cùng đề tài, “lều chõng” đã vạch trần tính chất nhồi sọ và sự trói buộc khắc nghiệt bóp chết óc sáng tạo của chế độ giáo dục và khoa cử phong kiến. Tác phẩm ít nhiều có ý nghĩa chống lại phong trào phục cổ do thực dân đề xướng lúc bấy giờ.

***\* Phong cách sáng tác***

***-*** Đó là một nhà báo có lập trường dân chủ tiến bộ, có lối viết sắc sảo, điêu luyện giàu tính chiến đấu, nhiều bài là những tiểu phẩm châm biếm có giá trị văn học cao

***-***. Là cây bút phóng sự, là nhà tiểu thuyết nổi tiếng. Gọi NTT là “nhà văn của nông dân” bởi ông chuyên viết về nông thôn và đặc biệt rất thành công ở đề tài này.

***2. Giới thiệu văn bản “Tức nước vỡ bờ”***

***\*Vị trí của văn bản***

Trong tiểu thuyết “Tắt đèn”, chí ít người đọc cũng nhớ chị Dậu, người phụ nữ rất mực dịu dàng và biết chịu đựng nhẫn nhục, đã ba lần vùng lên chống trả quyết liệt sự áp bức của bọn thống trị để bảo vệ nhân phẩm của mình và bảo vệ chồng con. Trong đó thì tiểu biểu nhất là cảnh “tức nước vỡ bờ” mà nhà văn viết thành một chương truyện đầy ấn tượng khó phai, chương thứ 18 của tiểu thuyết “Tắt đèn” nổi tiếng của văn học hiện thực phê phán Việt Nam giai đoạn 1930- 1945

***\*Trình bày đặc sắc về nội dung***

***-Giá trị hiện thực***

- Trong đoạn trích, tác giả phơi bày bộ mặt tàn ác, bất nhân của chế độ thực dân phong kiến, đồng thời thể hiện sâu sắc nỗi thống khổ cũng như sức mạnh phản kháng tiềm tàng của người nông dân.. Đồng thời, qua vài câu đối thoại và hành động cụ thể, tác giả đã làm bật lên bức chân dung vừa bỉ ổi, đểu cáng, độc ác vừa hèn hạ, nhu nhược của giai cấp phong kiến thống trị đương thời.

-  Tố cáo và lên án chế độ sưu thuế dã man của thực dân Pháp đã bần cùng hóa nhân dân. “Tắt đèn” là một bức tranh xã hội chân thực, một bản án đanh thép kết tội chế độ thực dân nửa phong kiến.

***-Giá trị nhân đạo***

- Tình vợ chồng, tình mẹ con, tình xóm nghĩa làng giữa những con người cùng khổ, số phận những người phụ nữ, những em bé, những người cùng đinh được tác giả nêu lên với bao xót thương, nhức nhối và đau lòng.

- “Tắt đèn” đã xây dựng nhân vật chị Dậu, một hình tượng chân thực đẹp đẽ về người phụ nữ nông dân Việt Nam. Chị Dậu có bao phẩm chất tốt đẹp : cần cù, tần tảo, giầu tình thương, nhẫn nhục và dũng cảm chống cường hào, áp bức. Chị Dậu là hiện thân của người vợ, người mẹ vừa sắc sảo, vừa đôn hậu, vừa trong sạch.

***\* Trình bày đặc sắc về nghệ thuật***

- Kết cấu chặt chẽ, tập trung. Cái tình tiết, chi tiết đan cài chặt chẽ, đầy ấn tượng làm nổi bật chủ đề. Nhân vật chị Dậu xuất hiện từ đầu đến cuối tác phẩm

- Tính xung đột, tính bi kịch cuốn hút, hấp dẫn

- Khắc hoạ thành công nhân vật: các hạng người từ người dân cày nghèo khổ đến dịa chủ, từ bọn cường hào đến quan lại đều có nét riêng rất chân thực, sống động.

- Ngôn ngữ từ miêu tả đến tự sự, rồi đến ngôn ngữ nhân vật đều nhuần nhuyễn đậm đà.

=> Tóm lại, đúng như Vũ Trọng Phụng nhận xét: “Tắt đèn” là một thiên tiểu thuyết có luận đề xã hội hoàn toàn phụng sự dân quê, một áng văn có thể gọi là kiệt tác.

**III. Kết Bài**

Cảm nhận của em về nhà văn Ngô Tất Tố

**ĐỀ 6: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ NAM CAO**

**I. Mở Bài**

Giới thiệu chung về nhà văn Nam Cao

**II. Thân bài**

***1. Giới thiệu nhà văn***

***\*Tiểu sử và cuộc đời***

-Nam Cao (1915-1951) tên khai sinh là Trần Hữu Tri, quê ở tỉnh Hà Nam.(Có tài liệu ghi năm sinh của Nam Cao là 1917)

**-Cuộc đời và sự nghiệp:**Từ năm 1936, Nam Cao bắt đầu viết văn in trên các báo: “Tiểu thuyết thứ bảy”, “Ích hữu”,… Năm 1938, dạy học tư ở Hà Nội và viết báo. Năm 1941, ông dạy học tư ở Thái Bình.Năm 1942, ông trở về quê, tiếp tục viết văn.Năm 1943,Nam Cao gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc.Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia cướp chính quyền ở phủ Lí Nhân và được cử làm Chủ tịch xã.Năm 1946, ông ra Hà Nội, hoạt động trong Hội Văn hóa cứu quốc và là thư kí tòa soạn tạp chí “Tiên phong” của Hội.Cùng năm đó, ông tham gia đoàn quân Nam tiến với tư cách phóng viên,hoạt động ở Nam Bộ. Sau đó lại trở về nhận công tác ở Ti Văn hóa Nam Hà. Mùa thu năm 1947, Nam Cao lên Việt Bắc, làm phóng viên báo Cứu quốc và là thư kí tòa soạn báo Cứu quốc Việt Bắc.Năm 1950, ông nhận công tác ở tạp chí Văn nghệ (thuộc Hội Văn nghệ Việt Nam) và là Ủy viên Tiểu ban Văn nghệ Trung ương. Năm 1951, ông tham gia đoàn công tác thuế nông nghiệp ở Khu III. Bị địch phục kích và hi sinh.

***\* Phong cách sáng tác***

***a. Nghệ thuật viết truyện***

Nam Cao có biệt tài phân tích và diễn tả những quá trình tâm lý phức tạp, những ngõ ngách sâu kín nhất trong tâm hồn con người. Nhờ vậy, ông khắc họa được những điển hình độc đáo. Am hiểu nhân vật, Nam Cao tạo nên nhiều đoạn đối thoại và độc thoại nội tâm rất chân thật, sinh động.

Truyện ngắn Nam Cao mang tính triết lý sâu sắc mà không khô khan. Tinh lọc qua trái tim chất chứa đau đớn, dằn vặt, ... câu chữ của Nam Cao kết hợp hài hòa giữa triết lí và trữ tình.

Nam Cao biết linh hoạt thay đổi giọng điệu. Ông có ý thức sử dụng hai giọng chủ yếu

- Giọng tự sự lạnh lùng, mỉa mai. Ở đây, tác giả thường dùng đại từ có sắc thái dửng dưng, khinh bạc (hắn, y, thị ... )

- Giọng trữ tình tha thiết với những thán từ: Chao ôi! Hỡi ôi! Ơi!

Hai giọng điệu đối lập ấy đan xen hòa hợp tạo nên phong vị riêng cho các trang viết Nam Cao.

Nói về truyện ngắn, phải khẳng định: Nam Cao có đóng góp to lớn đối với sự phát triển của ngôn ngữ văn xuôi. Đến Nam Cao, truyện ngắn nước nhà mới thực sự hoàn thiện một quá trình hiện đại.

Nam Cao xứng đáng là tác gia lớn; ông đã để lại nhiều kiệt tác. Cuộc đời, trang viết Nam Cao là một tấm gương sáng về nhiều mặt cho văn nghệ sĩ muôn đời.
***b. Phong cách***

Phong cách nghệ thuật của nhà văn là những đặc điểm nội dung, hình thức riêng bào trùm toàn bộ sáng tác của họ. Trong nền văn xuôi Việt Nam hiện đại, Nam Cao là cây bút có phong cách độc đáo.

Viết về nông dân hay trí thức, Nam Cao quan tâm tới đời sống tinh thần của họ và đặc biệt hứng thú với việc khám phá “con người trong con người” (sau vẻ bề ngoài của Chí Phèo, thị Nở, lang Rận... còn có một con người khác mà chỉ những ai cố công tìm hiểu mới phát hiện được) Ông quan niệm “bản tính cốt yếu của sự sống là cảm giác và tư tưởng” (Sống mòn). Cảm giác, tư tưởng càng sâu sắc, linh diệu thì sự sống càng cao. Vì thế, Nam Cao đặc biệt chú ý tới chiều sâu bên trong của con người, coi đó là nguyên nhân của hành động.

Với quan niệm về con người như thế, Nam Cao có khuynh hướng tìm vào nội tâm. Ông có sở trường và biệt tài diễn tả, phân tích tâm lý. Nội tâm nhân vật thành trung tâm chú ý, đối tượng trực tiếp của ngòi bút Nam Cao. Ông đặc biệt sắc sảo khi thể hiện những quá trình tâm lý phức tạp (quỷ dữ thức tỉnh; hiện tượng dở say dở tỉnh; cá tính chấp chới giữa thiện - ác, hiền - dữ, người - vật… Để đi vào chiều sâu không cùng của nội tâm, Nam Cao thường sử dụng những đoạn độc thoại nội tâm chân thật, sinh động.

Mặt khác, trong kết cấu - ông thường đảo lộn trật tự thời gian, không gian, tạo nên kiểu kết cấu tâm lý phóng khoáng, linh hoạt mà vẫn nhất quán, chặt chẽ. Về đề tài, ngòi bút Nam Cao cũng quan tâm đến “Những chuyện không muốn viết” - chuyện nhỏ nhặt, thường ngày. Từ đó, ông đặt ra những vấn đề xã hội, con người, cuộc sống và nghệ thuật chân chính.

Kể chuyện bằng ngôi thứ nhất hay thứ ba, Nam Cao vẫn là nhà văn có giọng điệu riêng:

- Triết lí, mỉa mai, chua chát;

- Dửng dưng, lạnh lùng mà tràn đầy thương cảm, đằm thắm, thiết tha…

***\* Sự nghiệp sáng tác***

Trước 1945, tài năng Nam Cao kết tinh trong gần 60 truyện ngắn, một truyện vừa (Chuyện người hàng xóm), và tiểu thuyết Sống mòn. Tác phẩm của ông chủ yếu xoay quanh hai đề tài: người tri thức nghèo và nông dân bần cùng.
 Ở đề tài thứ nhất, ấn tượng hơn cả là:

- Những truyện không muốn viết (1942)

- Trăng sáng (1943)

- Đời thừa (1943)

- Quên điều độ (1943)

-Sống mòn (tiểu thuyết - 1944).

Qua các trang viết trên, Nam Cao miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của người tri thức nghèo trong xã hội cũ. Đó là những “giáo khổ trường tư”, nhà văn túng quẫn, viên chức nhỏ - nghèo... Qua họ, ông nêu lên nhiều triết lí sâu sắc, có ý nghĩa xã hội to lớn. Trí thức trong sáng tác của Nam là những người có tài năng, tâm huyết, biết tự trọng và ôm ấp hoài bão lơn lao (xây dựng một sự nghiệp tinh thần cao quý) nhưng không thực hiện được vì nạn áo cơm ghì sát đất. Hộ thiết tha viết tác phẩm ăn giải Nô-ben; Thứ mong muốn được đóng góp công sức làm đổi thay nền giáo dục để xã hội công bằng. Vậy mà cả hai đều bị dồn vào tình trạng “chết mòn”, phải sống như “một kẻ vô ích, một người thừa”. Qua đề tài này, Nam Cao phê phán xã hội cũ giết chết tài năng, tàn phá tâm hồn nghệ sĩ. Ông cũng thể hiện thành công quá trình người trí thức tự đấu tranh, khắc phục mặt hạn chế, vươn lên giữ lối sống đẹp.

Ở đề tài thứ hai, Nam Cao viết chừng hai mươi truyện ngắn phản ánh cuộc đời tăm tối, số phận bi thảm của người nông dân; tiêu biểu là:

- Chí Phèo (1941)

- Trẻ con không được ăn thịt chó (1942).

- Lão Hạc (1943)

- Một bữa no (1943)- Một đám cưới (1944)

Trong đó,”Chí Phèo” xứng đáng là kiệt tác. Viết về đề tài này, Nam Cao khắc họa bức tranh chân thực về nông thôn Việt Nam xơ xác , bần cùng trong khoảng thời gian 1940 -1945. Ông đặc biệt quan tâm tới tình trạng nghèo đói và quá trình một bộ phận thấp cổ bé họng bị tha hóa, bị cự tuyệt quyền làm người. Càng hiền lành họ càng bị chà đạp phũ phàng. Viết về nông dân, Nam Cao kết án đanh thép xã hội thực dân phong kiến đã huỷ hoại nhân hình, sói mòn nhân tính của những con người lương thiện. Không “bôi nhọ” nông dân, ông đi sâu vào nội tâm nhân vật để phát hiện, khẳng định nhiều phẩm chất cao cả của những người bị xã hội dập vùi.

***2. Giới thiệu văn bản “Lão Hạc”***

***\*Vị trí của văn bản***

- Tác phẩm được sáng tác năm 1943, là truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao viết về đề tài người nông dân.

- Truyện ngắn đã thể hiện một cách giản dị, chân thực và cảm động về cuộc đời một lão nông trong hoàn cảnh éo le.Nam Cao đã thâm nhập vào những cuộc đời, những thân phận đau thương để từ đấy cất lên tiếng nói yêu thương, trân trọng.

***\*Trình bày đặc sắc về nội dung***

Một truyện ngắn chứa chan tình người, lay động bao nỗi xót thương khi tác giả kể về cuộc đời cô đơn bất hạnh và cái chết đau đớn của một lão nông nghèo khổ. Nhân vật Lão Hạc đã để lại trong lòng ta bao ám ảnh khi nghĩ về số phận con người, số phận người nông dân Việt Nam trong xã hội cũ. Có biết bao nhiêu người nông dân đã sống nghèo khổ, cơ cực và cùng quẫn như lão Hạc. Xin cảm ơn nhà văn Nam Cao, ông đã giúp ta nhìn thấy vẻ đẹp tâm hồn và nhân cách cao cả của họ, đem đến cho ta một niềm tin sâu sắc vào con người.

***\* Trình bày đặc sắc về nghệ thuật***

+ Không được miêu tả thật kĩ về ngoại hình, cũng không có nhiều hành động, song được tập trung soi sáng từ bên trong.

+ Tác giả đã đi sâu vào những tâm tư, những lo tính của lão Hạc chung quanh việc bán « cậu Vàng » và việc lặng lẽ chuẩn bị cho cái chết, chính từ đó mà số phận đau thương, tính cách độc đáo của nhân vật hiện ra thật rõ nét. Nhân vật lão Hạc chân thực, sinh động, có bề dầy xã hội và đồng thời có cá tính độc đáo, chủ yếu được nhà văn khắc hoạ bằng miêu tả tâm lý. Chẳng hạn, qua cản lão Hạc trò chuyện với « cậu Vàng », có thể thấy rõ cảnh sống cô đơn của lão, chất người trung hậu ( thể hiện qua thái độ âu yếm, chiều chuộng đối với cậu Vàng) và tình thương sâu nặng đối với đứa con trai đang ở xa. Hoặc những chi tiết thể hiện phản ứng tâm lí của lão Hạc xung quanh việc mà lão cho rằng đã « lừa cậu Vàng » : đau đớn, chua xót, hối hận, đã cho thấy rất rõ tâm hồn, tính cách ông lão nông dân nhân hậu, đáng thương ấy.

- Cách dựng truyện, bút pháp trần thuật linh hoạt, mới mẻ. Tác giả đi thằng vào giữa truyện ( cảnh lão Hạc nói chuyện với « tôi » về việc sẽ phải bán « cậu Vàng ») rồi mới nhẩn nhà đi ngược thời gian, kể về cảnh ngộ nhân vật, từ chuyện « con chó là của cháu nó mua đấy » chuyển sang chuyện anh con trai đã bỏ đi phu, để lại lão Hạc sống cô đơn và giờ đây đang lâm cảnh cùng đường... Cách dẫn chuyện rất thoải mái, tự nhiên, có vẻ lỏng lẻo song kì thật thật chặt chẽ, tập trung, khắc hoạ nhân vật và thể hiện chủ đề.

**III. Kết Bài**

Cảm nhận của em về nhà văn Nam Cao

**ĐỀ 7: THUYẾT MINH VỀ TÁC GIẢ TRƯƠNG HÁN SIÊU VÀ PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG**

**I. Mở bài**

- Giới thiệu về Trương Hán Siêu và bài "Phú sông Bạch Đằng".

-Trong "Cảm tưởng đọc Thiên gia thi", Hồ Chí Minh từng viết: "Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp / Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông". Thi nhân xưa thường tức cảnh mà tức cảnh sinh tình như thế. Trương Hán Siêu khi đối diện với Bạch Đằng giang cũng trào dâng những cảm xúc bồi hồi, xúc động như thế. Niềm xúc cảm khôn nguôi ấy thôi thúc thi nhân cầm bút viết lên "Bạch Đằng giang phú" có giá trị nhân văn cao đẹp.

**II. Thân bài**

***1 Giới thiệu về Trương Hán Siêu***

-Trương Hán Siêu là một nhân vật lớn đời Trần. Ông tên chữ Thăng Phủ, quê ở làng Phúc Am, huyện Yên Ninh, Ninh Bình. Trương Hán Siêu lúc trẻ làm môn khách của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Trương Hán Siêu là một người cương trực, học vấn uyên thâm, thông hiểu sâu sắc đạo Nho, đạo Phật, có tài thơ văn được vua, dân nể trọng, lại giàu lòng yêu nước và có nhiều công lao đối với triều Trần.

-Năm 1308, vua Trần Anh Tông phong ông làm Hàn Lâm học sĩ. Đời Minh Tông ông giữ chức Hành khiển. Đời Trần Dụ Tông, năm 1339, ông làm Hữu ti Lang trung ở Môn hạ. Đời Trần Dụ Tông đổi sang Tả Tư Lang kiêm chức Kinh Lược sứ ở Lạng Giang, năm 1345 ông được thăng chức Gián nghị Đại phu tham chính sự. Ông được vua Dụ Tông sai cùng với Nguyễn Trung Ngạn hợp soạn bộ "Hoàng Triều Đại Điển" và bộ "Hình Luật Thư". Năm 1351, ông được phong Tham tri Chính sự. Năm 1354, ông cáo bệnh xin nghỉ nhưng trên đường về Bắc chưa kịp đến nhà thì mất, sau được truy tặng Thái phó và cho phối thờ ở Văn Miếu, Thăng Long. Sau khi mất, Trương Hán Siêu được truy tặng chức Thái phó và được đưa vào thờ tại Văn Miếu ngang với các bậc hiền triết xưa.

- Sáng tác của ông còn lại không nhiều: hai bia văn, bốn bài thơ và một bài phú.

***\*Giới thiệu về "Bạch Đằng giang phú"***

***a, Giới thiệu chung***

-"Bạch Đằng giang phú" được viết theo thể phú, là thể văn có vần hoặc xen lẫn văn vần, văn xuôi, thường tả cảnh, kể về phong tục, kể sự việc, bàn chuyện đời.

- Có thể dự đoán Trương Hán Siêu viết bài phú này vào khoảng năm mươi năm sau chiến thắng quân Mông - Nguyên lần thứ ba. Đây là giai đoạn cuối của nhà Trần - triều đại lúc ấy đang suy vong như ánh hoàng hôn cuối ngày song hào khí Đông A một thời vẫn vang vọng trong tâm khảm những danh sĩ nặng lòng với giang sơn xã tắc.

-Bài phú viết về sông Bạch Đằng - dòng sông của lịch sử, văn hóa và thi ca. Đây là dòng sông đã ghi dấu lại những chiến tích anh hùng của cha ông. Bởi vậy, bài phú mang cảm hứng hoài niệm, hoài cổ rõ nét. Đây là tác phẩm thể hiện đỉnh cao của tài hoa viết phú đồng thời là áng văn tràn đầy lòng yêu nước, tráng chí chất ngất, cùng tinh thần tự hào dân tộc và hàm chứa một triết lý lịch sử sâu sắc khi nhìn nhận nguyên nhân thành công của dân tộc trong sự nghiệp đánh giặc giữ nước.b, Phân tích bài phú "Bạch Đằng giang phú"

-Mở đầu bài phú là lời giới thiệu nhân vật khách và tâm trạng của khách trước dòng sông Bạch Đằng: "Khách có kẻ ... Tiếc thay dấu vết luống còn lưu". Đoạn văn đã làm hiện lên chân dung con người với tư thế ung dung đang mở rộng tâm hồn khoáng đạt để thu vào tất cả những bao la, rộng lớn của đất trời. Hành động "giương buồn giong gió", "lướt bể chơi trăng" đã mở ra không gian khoáng đạt cùng những hình ảnh kỳ vĩ của thiên nhiên, thể hiện niềm say mê bất tận của khách khi được đắm mình với thú ngao du sơn thủy.

-Nhịp điệu đoạn văn tự do, linh hoạt, có câu ngắn, câu dài đan xen giống như nhịp con thuyền đi trên sông, có lúc dừng lại để thưởng ngoạn, có lúc lại lướt băng băng.

· Khách là người đi nhiều, biết nhiều, đã từng đi nhiều miền sông bể. Đó là những địa danh của Trung Quốc như Nguyên, Tương, Vũ Huyệt,  Cửu Giang, Tam Ngô, Bách Việt,... Đây đều là những thắng cảnh nổi tiếng chủ yếu gắn với không gian sông nước. Cách nói ước lệ có phần khoa trương: "Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương / Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt", "Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều" chứng tỏ có những địa danh khách đã đi qua bằng thực tế, cũng có những địa danh khách đi du ngoạn bằng sự tưởng tượng, bằng sự hiểu biết qua sách vở.

- Biện pháp liệt kê đã mở ra một không gian bao la với những địa danh khác nhau đồng thời cho ta hiểu biết về khách: mặc dù đã đi qua nhiều nơi nhưng vẫn luôn khao khát được khám phá bốn phương. Phải chăng khách cũng muốn đặt chân lên mọi miền đất nước để viết nên lịch sử về nước mình?

- Đứng trước sông Bạch Đằng là đứng trước vẻ đẹp của bức tranh diễm lệ về sông nước. Bạch Đằng một bức tranh vừa hùng vĩ vừa nên thơ: "Bát ngát sóng kình muôn dặm / Thướt tha đuôi trĩ một màu". Sông nước, đất trời cuối thu xanh biếc một màu tưởng như đất trời nối liền một dải: "Nước trời: một sắc, phong cảnh ba thu". Cảnh hiện lên không chỉ hùng vĩ, thơ mộng mà còn mang màu sắc ảm đạm, hắt hiu với bờ lau, bến lách san sát đôi bờ, với "sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô" gợi nhắc sự hoang tàn của chiến trường xưa.

- Trước cảnh sông nước Bạch Đằng, tâm trạng khách đan xen nhiều cung bậc: vui, tự hào trước cảnh nước trời hùng vĩ; buồn vì cảnh đôi bờ trước mắt đều hoang vắng, đìu hiu; thương tiếc, tưởng nhớ những người anh hùng đã khuất; tiếc nuối nuối vì chiến trường xưa một thời oanh liệt giờ phai nhạt dấu vết vì thời gian.

-Nhân vật khách cũng chính là sự phân thân của tác giả. Đến với dòng sông lịch sử này, tác giả có một phong thái ung dung để thưởng ngoạn, đồng thời cũng bày tỏ niềm xúc động tự hào và nuối tiếc trước trận chiến trường xưa.

-Đoạn văn thứ hai là lời kể của các bô lão về những chiến công trên sông Bạch Đằng. Sau những cảm xúc chung của khách trước sông Bạch Đằng là lời của các bô lão. Hình thức đối đáp giữa khách và chủ là thủ pháp đặc trưng của thể cổ phú, giúp cho lời kể thêm chân thực, sự việc trở nên khách quan, đáng tin cậy. Các bô lão đến với khách bằng một thái độ nhiệt tình, trân trọng.

-Qua lời kể của các bô lão, sông Bạch Đằng hiện lên là nơi ghi dấu những chiến công chói lọi. Đó là chiến công hào hùng của các thế hệ trước: "Ngô chúa phá Hoằng Thao", đó là chiến công của "Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã".

-Khi nói về quân địch, các bô lão đã nhấn mạnh vào sức mạnh vật chất của chúng, còn về phía ta thì nhấn mạnh vào sức mạnh tinh thần. Điều đó cho thấy cuộc chiến đó không chỉ là sự đối đầu về lực lượng mà còn là về ý chí.

-Cảnh chiến sự dữ dội, ác liệt được miêu tả bằng những hình ảnh giàu sức biểu cảm, mang tầm vóc của đất trời: "Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ, / Bầu trời đất chừ sắp đổi".

-Miêu tả sức mạnh của kẻ địch trước hết để nói đến tình thế cam go của trận đánh, cũng là một cách để làm nổi bật sức mạnh của quân ta, thể hiện niềm tự hào của các bô lão về những chiến công. Lời kể ngắn gọn nhưng cụ thể, sinh động khi dồn dập, gấp gáp với những câu ngắn;  khi chậm rãi với những câu dài đã tái hiện một cách sinh động về diễn biến, không khí của trận đánh.

-Đoạn văn thứ ba là những suy ngẫm và bình luận của các bô lão về chiến công. Trong lời suy ngẫm, bình luận của các bô lão về chiến công trên sông Bạch Đằng, có thể nhận thấy nguyên nhân của chiến thắng theo các bô lão là nhờ có địa linh nhân kiệt. Nhắc tới hình ảnh Trần Hưng Đạo với câu nói lưu cùng sử sách, so sánh với những nhân vật kiệt xuất trong lịch sử Trung Hoa: "vương sư họ Lã, quốc sĩ họ Hàn", lời suy ngẫm của các bô lão đã chỉ ra vai trò quyết định của con người trong việc làm nên chiến thắng. Đó cũng là một tư tưởng mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

-Đoạn văn cuối cùng là lời ca của các bô lão. Lời các bô lão mang ý nghĩa tổng kết quy luật lịch sử: bất nghĩa thì tiêu vong, còn có nhân nghĩa thì lưu danh thiên cổ.

Lời ca của khách là sự tiếp nối lời ca của các bô lão không chỉ ở hình thức đối đáp trong phú mà còn là sự tiếp nối và mở rộng về tư tưởng,  đề cao vai trò của đức sáng trong con người. Đó chính là hạt nhân của mọi chiến thắng.

Lợi kết thúc bài phú thể hiện niềm tự hào dân tộc và tư tưởng nhân văn cao đẹp: đề cao vai trò, vị trí con người trong lịch sử đồng thời cũng là minh chứng cho sự kết hợp hài hòa giữa chất tự sự và chất trữ tình trong phú.

***3. Đánh giá***

Nghệ thuật: Bài phú là đỉnh cao nghệ thuật của thể phú trong văn học trung đại Việt Nam.  Bài phú với bố cục chặt chẽ, lời văn linh hoạt ngôn từ vừa trang trọng vừa gợi cảm, bút pháp miêu tả linh hoạt, xây dựng thành công hình tượng chủ - khách, kết hợp hài hòa giữa chất văn xuôi và chất thơ.

Nội dung: Bài phú thể hiện lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc qua tiếng nói ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên, truyền thống lịch sử hào hùng, truyền thống anh hùng bất khuất, truyền thống đạo lý nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam. Bài phú cũng chứa đựng tư tưởng nhân văn cao đẹp: đề cao vai trò, vị trí của con người trong lịch sử.

**III. Kết bài**

 Khẳng định lại vị trí, thành công của Trương Hán Siêu và "Bạch Đằng giang phú", nêu suy nghĩ bản thân.

·"Phú sông Bạch Đằng" của Trương Hán Siêu là một tác phẩm tiêu biểu cho dòng văn học yêu nước và là lời nhắc nhở mỗi người, mỗi dân tộc lòng tự hào truyền thống, đạo lý nhân nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam, thể hiện tư tưởng nhân văn cao đẹp qua việc để cập vai trò và vị trí của con người.

**ĐỀ 8: THUYẾT MINH VỀ HỒ CHÍ MINH**

**I. MỞ BÀI**

*“Tháp mười đẹp nhất bông sen*

*Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ”*

Nếu như Xô- Viết tự hào vì có Mac- Lênin; nước Mỹ tự hào với Oasinhton thì Việt Nam tự hào biết mấy khi có Bác Hồ. Bác không chỉ là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam mà còn là một doanh nhân văn hóa của cả nhân loại. Hình ảnh Bác Hồ kính yêu luôn là hình mẫu lí tưởng để nhân dân ta noi gương, học tập.

**II. THÂN BÀI**

***1. Tiểu sử***

- Bác Hồ tên thật là Nguyễn Sinh Cung, quê ở Nghệ An. Là một nhà nho yêu nước, không cam chịu cảnh nước mất nhà tan, đất nước chia cắt, với hai bàn tay trắng Bác đã lên đường ra nước ngoài học hỏi.

-Người đi khắp năm châu bốn bể, học những cái hay, cái khoa học, cái mới về truyền dạy cho dân ta; người đọc và tìm tòi những cương lĩnh, nghiên cứu để rồi áp dụng vào tình thế đất nước để tim ra con đường cứu nước đúng đắn nhất, đưa nhân dân ta thoát khỏi ách thống trị lầm than.

-Trong suốt cuộc hành trình ấy với bao gian nan, hiểm nguy, khó khăn bộn bề, có khi bị giặt bắt, dùng hình nhưng người chẳng nản trí. Người dùng tuổi trẻ và sức lực của mình để cống hiến cho dân tộc, mang lại ấm no yên bình cho nhân dân.

***2. Sự nghiệp văn học***

Ta có thể kể đến các cống hiến vĩ đại trên con đường cứu nước gian nan của người như: Bản yêu sách 8 điểm; Bản án chế độ thực dân Pháp (1925); Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (1946);… Tất cả những gì Bác làm, từ những điều đơn sơ nhỏ nhặt nhất cũng đều xuất phát từ tấm lòng yêu nước thương dân bao la . Và không phụ bao sự kì công, khó nhọc, trăn trở dưới sự lãnh đạo tài ba của Bác, quân và dân ta đã chiến đấu anh dũng và giành chiến thắng, đánh đuổi được bè lũ xâm lược ra khỏi bờ cõi đất nước, trả lại vẹn toàn tổ quốc,  hòa bình ấm no dân tộc.

***3. Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam***

Người đã lãnh đạo các chiến sĩ, các bậc anh hùng của chúng ta vào cuộc kháng chiến anh hùng và dũng cảm

Người đã học tập các cách kháng chiến của người dân, các nước trên thế giới để về lãnh đạo nhân dân Việt Nam kháng chiến

Bác đã nỗ lực học tập và rèn luyện

***4. Bác là anh hùng giải phóng dân tôc:***

Bác đã lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến

Các cuộc đấu tranh của nhân dân ta đều được Bác lãnh đạo và có sự chỉ đạo tài ba

Bác là người đứng đầu trong công cuộc giải phóng của dân tộc

***5. Bác là danh nhân văn hóa thế giới:***

Bác biết được nhiều thứ tiếng trên thế giới

Bác có sự giản dị trong cuộc sống, trong công việc

Bác rất yêu thương và quý trọng mọi người

**III. KẾT BÀI: Nêu cảm nghĩ của em về Bác Hồ**

Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tôc, danh nhân văn hóa thế giới. chúng ta cần ra sức nỗ lực học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

**DẠNG 7: THUYẾT MINH VỀ MỘT THỂ LOẠI VĂN HỌC**

**ĐỀ 1: THUYẾT MINH VỀ THỂ LOẠI CA DAO**

**I. Mở bài**

- Ca dao được coi là thơ trữ tình dân gian nhằm diễn tả thế giới nội tâm phong phú của con người.

- Ca dao là thơ của vạn nhà, tấm gương soi của tâm hồn dân tộc.

**II. Thân bài**

***1. Trình bày định nghĩa về ca dao.***

***2. Giới thiệu những đặc điểm của ca dao:***

+ Ca dao (hay được gọi là thơ trữ tình - trò chuyện) diễn tả đời sống nội tâm của và con người trong các mối quan hệ gia đình và xã hội.

+ Đề tài phản ánh của ca dao rất rộng bao gồm ca dao nghi lễ - phong tục, ca dao gắn liền với sinh hoạt gia đình, ca dao gắn với sinh hoạt cộng đồng.

+ Một số kiểu nhân vật trữ tình của ca dao là: người mẹ, người vợ, người con (trong quan hệ gia đình), chàng trai - cô gái (trong quan hệ tình yêu), người phụ nữ, người dân thường (trong quan hệ xã hội).

+ Những tình cảm, tâm trạng của nhân vật trữ tình và cách thể hiện thế giới nội tâm của kiểu nhân vật này đều mang tính chung, phù hợp với lứa tuổi, gia đình, nghề nghiệp,…

+ Xét về hình thức diễn xướng, ca dao có hai hình thức cơ bản nhất là hát cuộc và hát lẻ.

***3. Giới thiệu những nội dung lớn của ca dao Việt Nam:***

+ Ca dao phản ánh những tình cảm cao đẹp, yêu thương tình nghĩa của con người trong các mối quan hệ. Đó là tình cảm gia đình (tình cảm cha mẹ với con cái, con cái với cha mẹ, vợ chồng), tình cảm xã hội (tình yêu đôi lứa, tình yêu quê hương đất nước, tình cảm với lao động sản xuất con người,…).

+ Ca dao là tiếng hát than thân của con người về những nỗi khổ trong cuộc sống mà chủ yếu là nỗi khổ của người phụ nữ. Bên cạnh đó, ca dao là tiếng nói phản ánh chống lại cường quyền (vua, quan) và những hủ tục gây nhiều nỗi khổ cho con người (như tục ma chay, tục cưới hỏi,…).

+ Ca dao trào phúng là tiếng cười phê phán những thói hư tật xấu, những tính cách xấu của con người.

***4. Giới thiệu những nét đặc sắc về nghệ thuật của ca dao:***

+ Ca dao chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc lục bát biến thể (90% ca dao sưu tầm được). Trong ca dao còn có các thể thơ khác như song thất lục bát, vãn bốn, vãn năm.

+ Ca dao rất giàu biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ và đặc biệt rất nhiều hình ảnh biểu tượng được sử dụng.

+ Ca dao thường xuất hiện với những hình thức lặp lại: lặp kết cấu, lặp hình thức mở đầu là một dòng thơ hay cụm từ, từ; lặp hình ảnh. Cho nên, khi phân tích ca dao, phải xuất phát từ những hình thức lặp đó.

+ Ngôn từ ca dao thường trong sáng, gần gũi với lời ăn tiếng nói của nhân dân, đậm đà màu sắc dân tộc và địa phương.

***5. Đánh giá về vai trò và tác dụng của ca dao:***

+ Ca dao được coi là cây đàn muôn điệu của tâm hồn dân tộc. Ca dao giúp a hiểu về tâm hồn, tính cách, lối sống.

+ Ca dao còn là kho tang kinh nghiệm quý báu để chúng ta ứng dụng trong đời sống với nhiều bài học đạo đức, bài học kinh nghiệm…

+ Ca dao là nguồn tư liệu quý giá để các nhà thơ nhà văn sau này học tập và sử dụng một cách sáng tạo (mượn biểu tượng, thi liệu, cách diễn đạt…).

**III. Kết bài**

- Ca dao cho ta bắt gặp “tất cả những khởi đầu thơ ca, cuộc du ngoạn trong tâm hồn nhân dân” ? (Giéc – xen). Bởi thế, ca dao sẽ là thể loại còn sống mãi với thời gian.

**ĐỀ 2: THUYẾT MINH VỀ THỂ LOẠI THẤT NGÔN BÁT CÚ ĐƯỜNG LUẬT**

**I. Mở bài**

- Giới thiệu: Trong văn học Việt Nam, đặc biệt là văn học trung đại, thế thơ thất ngôn bát cú Đường luật chiếm một vị trí quan trọng.

-Các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du và Chủ tịch Hồ Chí Minh đều có những bài thơ hay viết theo thể thơ này.

**II. Thân bài**

***- Giới thiệu xuất xứ của thể thơ:*** Xuất hiện từ đời Đường - Trung Quốc và được thâm nhập vào Việt Nam từ rất lâu.

***- Nêu đặc điểm của thể thơ:***

+ Gồm tám câu, mỗi câu bảy chữ.

+ Bài thơ gồm bốn phần đề - thực - luận - kết.

+ Phần đề gồm hai câu đầu, giới thiệu chung về vấn đề cần nói tới.

+ Hai câu 3-4 gọi là phần thực, có nhiệm vụ tả thực vấn đề.

+ Hai câu 5-6 gọi là phần luận. Phần này cũng đối nhau, có nhiệm vụ bàn luận, mở rộng vấn đề, làm cho ý thơ sâu sắc hơn.

+ Hai câu cuối gọi là phần kết, với nhiệm vụ kết thúc, tổng kết vấn đề.

+ Bài thơ Đường luật gieo vần ở tiếng cuối câu 1 - 2 - 4 - 6 - 8 và là vần bằng.

+ Bài thơ còn có niêm, câu 1 dính với câu 8; câu 2 với câu 3; câu 4 với câu 5; câu 6 với câu 7. Niêm có nghĩa là sự giống nhau về B - T theo nguyên tắc: “Nhất, tam, ngủ bất luận; Nhị, tứ, lục phản minh”.

+ Thông thường, thơ thất ngôn bát cú Đường luật ngắt nhịp 3/4 hoặc 4/3, đôi khi ngắt nhịp theo 2/2/3 hoặc 3/2/2 tùy theo mỗi bài.

***- Ưu - nhược điểm:*** Thơ thất ngôn bát cú Đường luật ngắn gọn; hàm súc, cô đọng; giàu nhạc điệu; lời ít, ý nhiều nhưng khá gò bó, đòi hỏi niêm, luật chặt chẽ nên không dễ làm.

- Trong quá trình làm, nên lấy các ví dụ từ các bài thơ đã học để minh họa.

**III. Kết bài**

- Nêu giá trị của thể thơ này.

**ĐỀ 3: THUYẾT MINH VỀ THỂ THƠ THẤT NGÔN TỨ TUYỆT**

**I. Mở bài**

Giới thiệu thể thơ thất ngôn tứ tuyệt.

**II. Thân bài**

***Nêu đặc điểm của thể thơ.***

-Mỗi bài có bốn câu, mỗi câu có bảy tiếng.

-Số dòng số chữ trong câu trong bài bắt buộc không được thêm bớt

-Luật bằng trắc: có bài gieo vần bằng hoặc gieo vần trắc nhưng bằng là phổ biến

-Cách đối: đối hai câu đầu hoặc hai câu cuối, có bài vừa đối hai câu đầu, vừa đối hai câu cuối hoặc không có đối.

-Cách hiệp vần: Thường chữ cuối câu một bắt vần với chữ cuối câu 2,4. Chữ cuối câu hai bắng vần với chữ cuối câu cuối.

***-Bố cục:***

+4 phần:khai, thừa, chuyển, hợp

+2 phần: 2 câu đầu tả cảnh, hai câu cuối tả tình

***-Những nhận xét, đánh giá chung***

-Ưu điểm: là thể thơ Đường có sự kết hợp hài hoà cân đối cổ điển  nhạc điệu trầm bổng đăng đối nhịp nhàng. Có nội dung rất đa dạng và phong phú.

Nhược điểm: Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt có thi pháp chặt chẽ, nghiêm cách, vô cùng đa dạng nhưng không hề đơn giản, số câu số chữ bắt buộc không được thêm bớt.

**III. Kết bài**

Nêu vị trí của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: Có vị trí quan trọng là một trong những thể thơ hay góp phần vào những thành tựu rực rỡ về thơ ca của nền văn học.

**ĐỀ 4: THUYẾT MINH VỀ THỂ THƠ LỤC BÁT**

***I. Mở bài: giới thiệu về thể thơ lục bát***
Chúng ta đã được học rất nhiều thể thơ trong các sách văn học. việt Nam ta có các thể thơ phổ biến như: song thất lục bát, thơ thất ngôn tứ tuyệt, thơ thất ngôn bát cú, thơ thất ngôn bát cú đường luật,… Các bài thơ nổi tiếng như: Việt Bắc của Tố Hữu, khi tu hú của Tố Hữu,…. Thể thơ lục bát là một thể thơ truyền thống và lâu đời của Việt Nam. Thể thơ này dễ làm và dễ hiểu nên nhiều người hướng tới thể thơ này.
***II. Thân bài: thuyết minh về thể thơ lục bát***
***1. Nguồn gốc thể thơ lục bát:***
- Thể thơ lục bát có từ rất lâu đời
- Lục bát là một trong hai thể loại thơ chính của Việt Nam
- Thơ lục bát ở Việt Nam được truyền bá qau bao đời và phát triển hàng trăm năm nay.
- Thơ lục bát đã thấm đẫm tâm hồn người Việt chúng ta vì đó là thể thơ trong ca dao, đồng dao và các bài ru con.
- Ngày nay thơ lục bát vẫn được các nhà thơ hiện đại tiếp thu, hoàn chỉnh
- Thơ lục bát rất giản dị về quy luật, dễ làm, thường dùng để diễn tả những cung bậc cảm xúc khác nhau trong tâm hồn con người.
***2. Đặc điểm thơ lục bát:***
- Thơ lục bát gồm 2 câu trở lên, 2 câu thơ ghép lại thành một cặp câu
- Trong 1 cặp câu, thì câu đầu 6 chữ và câu sau là 8 chữ
- Xen lẫn giữa câu lục là câu bát, giữa câu bát là câu lục
- Số câu trong bài thơ lục bát không giới hạn
- Khi làm thơ phải tuân thủ quy luật của thơ
***3. Quy luật làm nên bài thơ lục bát:***
- Số câu: tối thiểu là hai câu và không giới hạn
- Sắp xếp các tiếng trong câu: Các tiếng chẵn 2, 4, 6 ,8 phải đúng luật
+ Câu lục : B – T – B
+ Câu bát : B – T – B – B
· các tiếng lẻ không cần đúng luật
***- Vần:***
+Tiếng thứ 6 trong câu lục phảo vần với tiếng thứ 6 trong câu bát
+Tiếng thứ 8 câu bát mở ra một vần mới, vần này vần với tiếng thứ 6 của câu lục và tiếng thứ 6 câu bát tiếp theo. Các vần này thường là thanh bằng.
***- Nhịp của thơ lục bát:***
+ Câu lục : nhịp 2/2/2 ; 2/4 ; 3/3
+Câu bát : 2/2/2 ; 4/4 ; 3/5 ; 2/6.
***III. Kết bài: ý nghĩa của thơ lục bát***
- Thơ lục bát duyên dáng, kín đáo, mang tính chất phương Đông
- Thơ lục bát đã giữ cho mình luôn có cái vẻ nền nã.
- Ngày nay thể lục bát vẫn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam.